

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ**  
**TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030**  
*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

ĐƠN VỊ HÀNH CHỨC (Sau sắp nhập)	STT	ĐÔ THỊ	HIỆN TRẠNG (Phân loại theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13)	ĐỊNH HƯỚNG (Phân loại theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị)		GHI CHÚ
				Đến năm 2030	Đến năm 2050	
Phường Tân Ngãi	1	Vĩnh Long	II	II	II	Đô thị cấp vùng đồng bằng sông Cửu Long
Phường Long Châu						
Phường Tân Hạnh						
Phường Phước Hậu						
Phường Thanh Đức						
Phường Bến Tre	2	Bến Tre	II	II	II	Đô thị cấp tỉnh
Phường Phú Tân						
Phường Phú Khương						
Phường An Hội						
Phường Sơn Đông						
Phường Trà Vinh	3	Trà Vinh	II	II	II	Đô thị cấp tỉnh
Phường Nguyệt Hóa						
Phường Long Đức						
Phường Hòa Thuận						
Phường Bình Minh	4	Bình Minh	III	II	II	Đô thị cấp tỉnh
Phường Cái Vồn						
Phường Đông Thành						
Phường Duyên Hải	5	Duyên Hải	IV	III	II	Đô thị cấp tỉnh
Phường Trường Long Hòa						
Xã Ba Tri	6	Ba Tri	IV	III	III	Đô thị cấp tỉnh. Định hướng: toàn xã lên phường giai đoạn
Xã Bình Đại	7	Bình Đại	IV	III	III	
Xã Mỏ Cày	8	Mỏ Cày	IV	III	III	
Xã Trung Thành	9	Trung Thành (Vũng Liêm)	IV	III	III	
Xã Tiểu Cần	10	Tiểu Cần	IV	III	III	
Xã Trà Ôn	11	Trà Ôn	V	III	III	
Xã Long Hồ	12	Long Hồ	V	III	III	

ĐƠN VỊ HÀNH CHỨC (Sau sắp nhập)	STT	ĐÔ THỊ	HIỆN TRẠNG (Phân loại theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13)	ĐỊNH HƯỚNG (Phân loại theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị)		GHI CHÚ
				Đến năm 2030	Đến năm 2050	
Xã Cái Nhum	13	Cái Nhum	V	III	III	2025-2030
Xã Tam Bình	14	Tam Bình	V	III	III	
Xã Tân Quới	15	Tân Quới	V	III	III	
Xã Chợ Lách	16	Chợ Lách	V	III	III	
Xã Càng Long	17	Càng Long	V	III	III	
Xã Long Thành	18	Long Thành	V	III	III	
Xã Tân Hòa	19	Tân Hòa	V	III	III	Đô thị cấp xã. Định hướng: toàn xã lên phường sau năm 2030
Xã Phước Mỹ Trung	20	Phước Mỹ Trung	V	III	III	
Xã Thạnh Phú	21	Thạnh Phú	V	III	III	
Xã Phú Túc	22	Phú Túc	V	III	III	
Xã Giồng Trôm	23	Giồng Trôm	V	III	III	
Xã Tân Thủy	24	Tân Thủy (Tiệm Tôm)	V	III	III	
Xã Châu Thành	25	Châu Thành	V	III	III	
Xã Cầu Kè	26	Cầu Kè	V	III	III	
Xã Cầu Ngang	27	Cầu Ngang	V	III	III	
Xã Mỹ Long	28	Mỹ Long	V	III	III	
Xã Đại An	29	Đại An (Định An)	V	III	III	
Xã Trà Cú	30	Trà Cú	V	III	III	
Xã Phú Quới	31	Phú Quới	-	III	III	
Xã An Ngãi Trung	32	An Ngãi Trung	V	III	III	
Xã Tân Xuân	33	Tân Xuân	V	III	III	
Xã Mỹ Chánh Hòa	34	Mỹ Chánh	V	III	III	
Xã Lộc Thuận	35	Lộc Thuận	V	III	III	
Xã Châu Hưng	36	Châu Hưng	V	III	III	
Xã Nhuận Phú Tân	37	Nhuận Phú Tân	V	III	III	
Xã Hương Mỹ	38	Hương Mỹ	V	III	III	
Xã Thạnh Phong	39	Giao Thạnh	V	III	III	
Xã Vĩnh Thành	40	Vĩnh Thành	V	III	III	
Xã Tiên Thủy	41	Tiên Thủy	V	III	III	
Xã Giao Long	42	Quới Sơn	V	III	III	
Xã Phú Túc	43	Tân Thạch	V	III	III	

<b>ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH</b> (Sau sáp nhập)	<b>STT</b>	<b>ĐÔ THỊ</b>	<b>HIỆN TRẠNG</b> (Phân loại theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13)	<b>ĐỊNH HƯỚNG</b> (Phân loại theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị)		<b>GHI CHÚ</b>
				<b>Đến năm 2030</b>	<b>Đến năm 2050</b>	
Xã Lương Phú	44	Mỹ Thạnh	V	III	III	
Xã Tân An	45	Tân An	V	III	III	

**Ghi chú:**

1. Các khu vực dự kiến hình thành đô thị mới được xác định cụ thể hóa theo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy định khác có liên quan. Việc xem xét, đề xuất và quyết định thực hiện do cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định pháp luật hiện hành.
2. Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.
3. Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị nêu trên hoặc các đơn vị hành chính cấp xã còn lại đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng nêu trên thì sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định pháp luật hiện hành.

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP,**  
**CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

**I. KHU KINH TẾ ĐỊNH AN**

STT	TÊN KHU KINH TẾ	DIỆN TÍCH DỰ KIẾN (ha)	ĐỊA ĐIỂM CŨ	ĐỊA ĐIỂM MỚI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Khu kinh tế Định An	39.020	Thị xã Duyên Hải	Phường Duyên Hải, một phần phường Trường Long Hòa	Đang hoạt động (một phần)
			Huyện Duyên Hải	Xã Long Thành, xã Long Vĩnh, xã Đông Hải, một phần xã Ngũ Lạc và một phần xã Đôn Châu	
			Huyện Trà Cú	Một phần xã Đại An, một phần xã Hàm Giang	

**II. KHU CÔNG NGHIỆP**

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP	DIỆN TÍCH DỰ KIẾN (ha)	ĐỊA ĐIỂM CŨ	ĐỊA ĐIỂM MỚI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>ĐÃ THÀNH LẬP VÀ ĐANG HOẠT ĐỘNG</b>	<b>720,01</b>			
1	Khu công nghiệp Giao Long (I, II)	164,22	Xã An Phước, huyện Châu Thành	Xã Giao Long	Đang hoạt động

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP	DIỆN TÍCH DỰ KIẾN (ha)	ĐỊA ĐIỂM CŨ	ĐỊA ĐIỂM MỚI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Khu công nghiệp An Hiệp	72	Xã Tường Đa, huyện Châu Thành	Xã Phú Túc	Đang hoạt động
3	Khu công nghiệp Long Đức	98	Xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	Phường Long Đức	Đang hoạt động
4	Khu công nghiệp Hòa Phú (giai đoạn 1 và 2)	250,97	Xã Hòa Phú, huyện Long Hồ	Xã Phú Quới	Đang hoạt động
5	Khu công nghiệp Bình Minh	134,82	Xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh	Phường Cái Vồn	Đang hoạt động
<b>II</b>	<b>ĐÃ THÀNH LẬP/ QUY HOẠCH/MỞ RỘNG</b>	<b>7.553,18</b>			
1	Khu công nghiệp Phú Thuận	232	Xã Long Định và Phú Thuận, huyện Bình Đại	Xã Phú Thuận	Đã đầu tư hoàn thành hạ tầng kỹ thuật, đang kêu gọi đầu tư thứ cấp
2	Khu công nghiệp Giao Hòa	249	Xã Giao Hòa và Giao Long, huyện Châu Thành	Xã Giao Long	Đang kêu gọi đầu tư
3	Khu công nghiệp Phước Long	182	Xã Phước Long, huyện Giồng Trôm	Xã Phước Long	Đang kêu gọi đầu tư
4	Khu công nghiệp An Nhơn	269,2	Xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú	Xã An Qui	Đang kêu gọi đầu tư
5	Khu công nghiệp Bảo Thạnh	153	Xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri	Xã Bảo Thạnh	Đang kêu gọi đầu tư
6	Khu công nghiệp Cầu Quan	120	Thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần và xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	Xã Tân Hòa và xã Phong Thạnh	Đang triển khai đầu tư hạ tầng

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP	DIỆN TÍCH DỰ KIẾN (ha)	ĐỊA ĐIỂM CŨ	ĐỊA ĐIỂM MỚI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7	Khu công nghiệp Cổ Chiên	199,98	Xã Đại Phước, huyện Càng Long	Xã Nhị Long	Đang triển khai đầu tư hạ tầng
8	Khu công nghiệp Ngũ Lạc	884	Trong phạm vi Khu kinh tế Định An	Xã Ngũ Lạc	KCN trong KKT và phần KCN Ngũ Lạc gom lại 1.200ha.
		316		Xã Ngũ Lạc	Đang triển khai đầu tư hạ tầng
9	Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu	934		Xã Đôn Châu	Đang kêu gọi đầu tư
10	Khu công nghiệp Định An	591		Xã Đôn Châu	
11	Khu công nghiệp thuộc Càng Trà Cú	150		Xã Hàm Giang	
12	Khu dự trữ phát triển KCN Long Khánh	993			
13	Khu dự trữ phát triển Khu công nghiệp Long Vĩnh	1.173			
14	Khu công nghiệp Đông Bình	350	Xã Đông Bình và Đông Thành, thị xã Bình Minh	Phường Đông Thành	Đang triển khai đầu tư hạ tầng
15	Khu công nghiệp Gilimex Vĩnh Long	255	Xã Thành Lợi, huyện Bình Tân	Xã Tân Quới	Đang triển khai đầu tư hạ tầng
		145	Xã Thành Lợi và thị trấn Tân Quới, huyện Bình Tân	Xã Tân Quới	Đang kêu gọi đầu tư
16	Khu công nghiệp An Định	200	Xã An Phước, huyện Mang Thít	Xã Cái Nhum	Đang kêu gọi đầu tư
17	Khu công nghiệp Hòa Phú (giai đoạn 3)	157	Xã Hòa Phú, huyện Long Hồ	xã Phú Quới	Đang kêu gọi đầu tư

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP	DIỆN TÍCH DỰ KIẾN (ha)	ĐỊA ĐIỂM CŨ	ĐỊA ĐIỂM MỚI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>TỔNG</b>		<b>8.273,19</b>			

### III. DANH MỤC CỤM CÔNG NGHIỆP

STT	TÊN CỤM CÔNG NGHIỆP	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (ha)	NGÀNH NGHỀ	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>26 CỤM CÔNG NGHIỆP TIẾP TỤC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN, THU HÚT ĐẦU TƯ</b>				
1	Cụm công nghiệp - TTCN Phong Năm	Xã Lương Hòa	72	Công nghiệp chế biến các sản phẩm từ dừa, may mặc,... và các ngành nghề khác tùy theo nhu cầu phát triển của địa phương, nhà đầu tư	Đã đi vào hoạt động
2	Cụm công nghiệp Thị trấn - An Đức	Xã Ba Tri	36	Chế biến thủy sản, thức ăn thủy sản, gia súc, cơ khí, đan lưới,... và các ngành nghề khác tùy theo nhu cầu phát triển của địa phương, nhà đầu tư	Đã đi vào hoạt động
3	Cụm công nghiệp Tân Thành Bình	Xã Tân Thành Bình	75	May mặc, giày da, chế biến các sản phẩm từ dừa, chế biến nông sản, thực phẩm và các ngành nghề khác không gây ô nhiễm môi trường tùy theo nhu cầu phát triển của địa phương, nhà đầu tư	Đã đi vào hoạt động
4	Cụm công nghiệp Trung Nghĩa	Xã Trung Ngãi	47,98	Chuyên ngành năng lượng	Đã đi vào hoạt động
5	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ	40	Công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất đồ gỗ, đồ nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, vật liệu xây dựng; công nghiệp sản xuất bao bì, in ấn, giấy; công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống; các ngành công nghiệp dệt, may mặc; công nghiệp da, giả da, giày da; công nghiệp hoá chất: sản xuất phân bón, mỹ phẩm, chất tẩy	Đã thành lập, có chủ đầu tư, đang triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng, chưa đi vào hoạt động

STT	TÊN CỤM CÔNG NGHIỆP	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (ha)	NGÀNH NGHỀ	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				rửa, chất tạo màu, sơn, mực in, phối trộn hoá chất cơ bản; công nghiệp sản xuất dược phẩm; công nghiệp chế biến nhựa, cao su; công nghiệp cơ khí, cơ khí chính xác, đúc kim loại; công nghiệp điện máy, điện công nghiệp và điện gia dụng; công nghiệp điện tử, công nghệ tin học, thiết bị quang học phương tiện thông tin, viễn thông và truyền hình, công nghệ kỹ thuật cao; công nghệ chế tạo xe máy, ô tô, máy kéo, thiết bị phụ tùng, lắp ráp phụ tùng và một số ngành nghề khác	
6	Cụm công nghiệp An Hòa Tây	Xã Tân Thủy	50	Cơ khí, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, nước đá,... và các ngành nghề khác tùy theo nhu cầu phát triển của địa phương, nhà đầu tư	Đã thành lập, đang kêu gọi chủ đầu tư
7	Cụm công nghiệp Bình Thới	Xã Bình Đại	75	Cơ khí, chế biến nguyên liệu thủy sản, chế biến bột cá, thức ăn gia súc, thủy sản, làm dây thừng, đan lưới, sản xuất nước đá, các dịch vụ hậu cần nghề cá,... và các nhóm ngành nghề khác tùy theo yêu cầu phát triển, nhu cầu của nhà đầu tư	Đã thành lập, đang kêu gọi chủ đầu tư
8	Cụm công nghiệp Tân Ngãi	Xã Song Lộc	10,1	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất các loại bánh từ bột; chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến và bảo quản rau, củ, quả; sản xuất hàng may mặc, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sửa	Đã thành lập, có chủ đầu tư, chưa đi vào hoạt động

STT	TÊN CỤM CÔNG NGHIỆP	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (ha)	NGÀNH NGHỀ	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				chữa, gia công các sản phẩm cơ khí; các ngành công nghiệp hỗ trợ,...	
9	Cụm công nghiệp Thuận An	Phường Bình Minh	72,9	Công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến; thực phẩm; chế tạo linh kiện, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bảo quản, chế biến nông sản; công nghệ xanh, sạch, thân thiện môi trường,...	Đã thành lập
10	Cụm công nghiệp Sa Bình	Phường Long Đức	32,58	Công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế tạo, các ngành sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường như: cơ khí chế tạo, cơ khí lắp ráp; thiết bị điện, điện tử; dệt may và sản xuất nguyên phụ liệu, giày dép; chế biến nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng; thiết bị dụng cụ y tế; xử lý chất thải; công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp, ... kho bảo quản, chế biến, đóng gói bao bì hàng nông sản sau thu hoạch, sản xuất tiêu thủ công nghiệp, ngành hàng thủ công mỹ nghệ,...	
11	Cụm công nghiệp Bà Trâm	Xã Hưng Mỹ	25	Công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế tạo, các ngành sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường như: cơ khí chế tạo, cơ khí lắp ráp; thiết bị điện, điện tử; dệt may và sản xuất nguyên phụ liệu, giày dép; chế biến nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng,...	
12	Cụm công nghiệp Lưu Nghiệp Anh	Xã Lưu Nghiệp Anh và xã Trà Cú	31,52	Công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế tạo, các ngành sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường như:	

<b>STT</b>	<b>TÊN CỤM CÔNG NGHIỆP</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (ha)</b>	<b>NGÀNH NGHỀ</b>	<b>GHI CHÚ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				<p>cơ khí chế tạo, cơ khí lắp ráp; thiết bị điện, điện tử; dệt may và sản xuất nguyên phụ liệu, giày dép; chế biến nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng,...</p>	
13	Cụm công nghiệp An Phú Tân	Xã An Phú Tân	20	<p>Công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế tạo, các ngành sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường như: cơ khí chế tạo, cơ khí lắp ráp; thiết bị điện, điện tử; dệt may và sản xuất nguyên phụ liệu, giày dép; chế biến nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng; thiết bị dụng cụ y tế; xử lý chất thải; công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp,...</p>	
14	Cụm công nghiệp Phú Cần	Xã Tiêu Cần	10,5	<p>Công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế tạo, các ngành sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường như: cơ khí chế tạo, cơ khí lắp ráp,...</p>	
15	Cụm công nghiệp Bình Phú	Xã Bình Phú	33	<p>Công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế tạo, các ngành sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường như: cơ khí chế tạo, cơ khí lắp ráp; thiết bị điện, điện tử; dệt may và sản xuất nguyên phụ liệu, giày dép; chế biến nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng; thiết bị dụng cụ y tế; xử lý chất thải; công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp,...</p>	
16	Cụm công nghiệp Hòa Lộc	Xã Tân Thành Bình	70	<p>Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường</p>	

<b>STT</b>	<b>TÊN CỤM CÔNG NGHIỆP</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (ha)</b>	<b>NGÀNH NGHỀ</b>	<b>GHI CHÚ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
17	Cụm công nghiệp - TTCN Phong Năm 2	Xã Lương Hòa	75	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
18	Cụm công nghiệp Thị trấn – Bình Hòa	Xã Giồng Trôm	75	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
19	Cụm công nghiệp Tân Xuân	Xã Tân Xuân	70	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
20	Cụm công nghiệp C2	Xã Thạnh Phong	75	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
21	Cụm công nghiệp An Điền	Xã Thạnh Hải	75	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
22	Cụm công nghiệp Địa Dứa	Xã An Định	75	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
23	Cụm công nghiệp Trường Thọ	Xã Quới An	50	Đa ngành (công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến; thực phẩm; chế tạo linh kiện, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bảo quản, chế biến nông sản; công nghệ xanh, sạch, thân thiện môi trường,...)	
24	Cụm công nghiệp Song Phú	Xã Song Phú	75	Đa ngành (công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến; thực phẩm; chế tạo linh kiện, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bảo quản, chế biến nông sản;	

STT	TÊN CỤM CÔNG NGHIỆP	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (ha)	NGÀNH NGHỀ	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				công nghệ xanh, sạch, thân thiện môi trường,...)	
25	Cụm công nghiệp Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Xuân	60	Đa ngành (công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến; thực phẩm; chế tạo linh kiện, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bảo quản, chế biến nông sản; công nghệ xanh, sạch, thân thiện môi trường,...)	
26	Cụm công nghiệp Mỹ Lợi	Xã Trà Ôn	50	Đa ngành (công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến; thực phẩm; chế tạo linh kiện, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bảo quản, chế biến nông sản; công nghệ xanh, sạch, thân thiện môi trường,...)	
<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>			<b>1.381,58</b>		
<b>II</b>	<b>01 CỤM CÔNG NGHIỆP MỞ RỘNG</b>				
1	Cụm công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Quới	75	Đa ngành (công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến; thực phẩm; chế tạo linh kiện, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bảo quản, chế biến nông sản; công nghệ xanh, sạch, thân thiện môi trường,...)	Mở rộng thêm 34,28 ha
<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>			<b>75</b>		
<b>III</b>	<b>17 CỤM CÔNG NGHIỆP BỔ SUNG</b>				
1	Cụm công nghiệp Long Phước	Xã Giao Long	50,8	Nhà máy bia, sữa, cơ khí, chế biến nông sản, thủy sản, may mặc, giày da, sản xuất sản phẩm mới, sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu, sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp, nông thôn và các ngành nghề khác tùy theo nhu cầu phát triển của địa phương, nhà đầu tư	Đã đi vào hoạt động; nghiên cứu quy hoạch thành khu công nghiệp khi đủ điều kiện

<b>STT</b>	<b>TÊN CỤM CÔNG NGHIỆP</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (ha)</b>	<b>NGÀNH NGHỀ</b>	<b>GHI CHÚ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Cụm công nghiệp Xoài Rùm	Xã Hàm Giang	75	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
3	Cụm công nghiệp Cà Săng	Xã Hàm Giang	75	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
4	Cụm công nghiệp Long Sơn	Xã Hiệp Mỹ	40	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
5	Cụm công nghiệp Tập Ngãi	Xã Tập Ngãi	30	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
6	Cụm công nghiệp Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	10	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
7	Cụm công nghiệp Trung Thành	Xã Trung Thành	75	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
8	Cụm công nghiệp Hòa Ân	Xã Cầu Kè	50	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
9	Cụm công nghiệp - TTCN Trung Hiệp	Xã Trung Hiệp	75	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
10	Cụm công nghiệp - TTCN Thành Long	Xã Thành Thới	50	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	

<b>STT</b>	<b>TÊN CỤM CÔNG NGHIỆP</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (ha)</b>	<b>NGÀNH NGHỀ</b>	<b>GHI CHÚ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
11	Cụm công nghiệp Đại Điền	Xã Đại Điền	50	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
12	Cụm công nghiệp Tân Hòa	Xã Tân Hòa	30	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
13	Cụm công nghiệp Hùng Hòa	Xã Hùng Hòa	40	Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và các ngành nghề khác sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường	
14	Cụm công nghiệp Vinh Kim	Xã Vinh Kim	50	Công nghiệp chế biến nông - thủy sản, chế tạo, các ngành sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường,... ưu tiên sử dụng nguyên vật liệu và lao động địa phương	
15	Cụm công nghiệp Long Hiệp	Xã Long Hiệp	75	Công nghiệp chế biến nông - thủy sản, tiểu thủ công nghiệp, các ngành sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường,... ưu tiên sử dụng nguyên vật liệu và lao động địa phương	
16	Cụm công nghiệp Tập Sơn	Xã Tập Sơn	20	Công nghiệp chế biến nông - thủy sản, tiểu thủ công nghiệp, các ngành sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường,... ưu tiên sử dụng nguyên vật liệu và lao động địa phương	
17	Cụm công nghiệp Bình Đại	Xã Bình Đại	75	Công nghiệp chế biến nông - thủy sản, tiểu thủ công nghiệp, các ngành sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường,... ưu tiên sử dụng nguyên vật liệu và lao động địa phương	
<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>			<b>870,8</b>		
<b>TỔNG</b>			<b>2.327,38</b>		

**Ghi chú:**

1. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới khu kinh tế Định An và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Vĩnh Long sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư, được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh được phân bổ.

2. Các khu công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH VĨNH LONG**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

STT	Tên	Địa điểm (Xã/phường)
(1)	(2)	(3)
	<b>LĨNH VỰC DU LỊCH</b>	
1	Khu Văn hóa - Du lịch nghỉ dưỡng Ao Bà Om	Phường Nguyệt Hóa
2	Khu du lịch sinh thái Cù lao Long Trị	Phường Long Đức
3	Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động	Phường Trường Long Hòa, phường Duyên Hải
4	Khu du lịch khoáng nóng Duyên Hải	Phường Duyên Hải
5	Khu du lịch sinh thái Hàng Dương	Xã Mỹ Long
6	Khu du lịch sinh thái biển Ba Động	Phường Trường Long Hòa
7	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Cồn Giông	Phường Tân Ngãi
8	Xây dựng các dự án du lịch sinh thái nông nghiệp	Toàn tỉnh Vĩnh Long
9	Xây dựng đầu tư phát triển du lịch vùng các xã ven sông Tiền	Toàn tỉnh Vĩnh Long
10	Xây dựng trung tâm dịch vụ, du lịch đa năng	Toàn tỉnh Vĩnh Long
11	Dự án phát triển du lịch văn hóa và du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, du lịch biển	Toàn tỉnh Vĩnh Long
12	Khu du lịch - nghỉ dưỡng cao cấp Cồn Cái Gà	Xã Chợ Lách
13	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Cồn Tân Mỹ	Xã Phú Túc
14	Khu du lịch sinh thái Tân Hòa	Xã Tân Hoà
15	Khu du lịch nghỉ dưỡng Cồn Quy	Xã Phú Túc
16	Khu du lịch - nghỉ dưỡng Cồn Thành Long	Xã Thành Thới
17	Làng Văn hóa Khmer	Phường Nguyệt Hóa và xã Lương Hòa

**Ghi chú:**

1. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

2. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục IV**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN NÔNG, LÂM NGHIỆP**  
**VÀ THỦY SẢN TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

STT	Tên công trình, dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)
1	Bảo tàng Nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long	
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị dừa xã Hưng Nhượng và xã Tân Hào: 410.000 triệu đồng. Địa điểm xây dựng: xã Hưng Nhượng và xã Tân Hào	
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị dừa và cây ăn trái xã Phước Long và khu vực Cù Lao Minh: 1.000.000 triệu đồng. Địa điểm xây dựng: xã Phước Long, Thành Thới, Hương Mỹ, An Định và Đồng Khởi	
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái và hoa kiểng trọng điểm: 1.000.000 triệu đồng. Địa điểm xây dựng: xã Chợ Lách, Phú Phụng, Vĩnh Thành và Hưng Khánh Trung	
5	Đầu tư, nâng cấp, bổ sung hạ tầng phát triển thủy sản các xã Bình Đại, Thạnh Phước, Thới Thuận và đầu tư nâng cấp bổ sung tuyến đê Sông Tiền: 500.000 triệu đồng. Địa điểm xây dựng: xã Bình Đại, Thạnh Phước, Thới Thuận, Lộc Thuận, Châu Hưng và Phú Thuận	
6	Hoàn thiện hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghệ cao xã Bảo Thạnh và Tân Thủy: 200.000 triệu đồng. Địa điểm xây dựng: xã Bảo Thạnh và Tân Thủy	
7	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Long Hữu, tỉnh Vĩnh Long	
8	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Long Thành, phường Trường Long Hoà và phường Duyên Hải	
9	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Thạnh Trị, tỉnh Vĩnh Long	
10	Dự án hạ tầng kỹ thuật cho lúa các-bon thấp khu vực đồng bằng sông Cửu Long (MKD-ITTLCR) - tỉnh Vĩnh Long	
11	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa chất lượng cao	
12	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ đậu phộng	
13	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ dừa hữu cơ	
14	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ các loại cây ăn quả chủ lực	
15	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi và tiêu thụ bò thịt	
16	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi và tiêu thụ heo thịt	

<b>STT</b>	<b>Tên công trình, dự án</b>	<b>Ghi chú</b>
(1)	(2)	(3)
17	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi và tiêu thụ gia cầm	
18	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ nghêu các xã ven biển Vĩnh Long	
19	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ tôm nước lợ công nghệ cao	
20	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ tôm sinh thái	
21	Mở rộng vùng chuyên canh trồng dừa	
22	Mở rộng vùng chuyên canh trồng cây kiếng	
23	Đề án “Phát triển Cây giống và Hoa kiếng Chợ Lách” để hỗ trợ ngành cây giống hoa kiếng mà cụ thể là Chợ Lách trở thành trung tâm (vùng) cây giống và hoa kiếng mang tầm quốc gia	
24	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng biến đổi khí hậu trên vùng đất bị ảnh hưởng của hạn và xâm nhập mặn, giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn II)	
25	Hỗ trợ hộ nông dân sản xuất nhỏ chuyển đổi sang mô hình sản xuất hữu cơ, sản xuất an toàn kết hợp du lịch sinh thái	
26	Chuyển đổi nuôi thủy sản nước lợ bền vững	
27	Nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2021 - 2030	
28	Phát triển trung tâm đầu mối sản xuất nông nghiệp tỉnh, gắn với vùng nguyên liệu chính về trái cây, rau màu	
29	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng sản xuất tôm giống tập trung	
30	Đầu tư nâng cấp Trung tâm Giống và Hoa kiếng tỉnh	
31	Xây dựng, phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm chủ lực	
32	Dự án phát triển hệ thống canh tác lúa - tôm hiệu quả bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu	
33	Dự án sản xuất nông nghiệp theo hướng chất lượng cao đảm bảo theo tiêu chuẩn VietGap hoặc GlobalGap; sản xuất nông nghiệp hữu cơ (bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản)	
34	Dự án trồng rừng và bảo vệ đa dạng sinh học	
35	Dự án phát triển nông nghiệp đô thị	
36	Dự án xây dựng mô hình vườn sinh thái kết hợp du lịch miệt vườn	
37	Dự án bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn bền vững và kết hợp du lịch sinh thái	
38	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Long Hồ	
39	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tam Bình	

<b>STT</b>	<b>Tên công trình, dự án</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
40	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái Trà Ôn	
41	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Trà Ôn	
42	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái Vũng Liêm	
43	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất đồng muối Bảo Thạnh, tỉnh Vĩnh Long (Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất muối giai đoạn 2021- 2025 (Dự án thành phần 06: Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất muối, đồng muối Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (nay là xã Bảo Thạnh, tỉnh Vĩnh Long)	
44	Dự án Hỗ trợ kinh tế tuần hoàn xanh thông qua cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	
45	Dự án Chống chịu khí hậu và Chuyển đổi tổng hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Bến Tre (Dự án MERIT Bến Tre - vay vốn IBRD WB)	
46	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái Măng Thít	

**Ghi chú:**

1. Tên, quy mô, phạm vi ranh giới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục V**  
**DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

**I. CAO TỐC VÀ QUỐC LỘ**

<b>STT</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG</b>	<b>ĐIỂM ĐẦU</b>	<b>ĐIỂM CUỐI</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>CAO TỐC</b>			
1	CT.1			6 làn xe
1.1	<i>Đoạn 1 Mỹ Thuận - Cần Thơ</i>	<i>Km107+363,08 kết nối với đường dẫn cầu Mỹ Thuận 2</i>	<i>Km130+337 (nút giao Chà Và)</i>	
1.2	<i>Đoạn 2 QL.1 - Cầu Cần Thơ 2</i>	<i>Km130+337 (nút giao Chà Và)</i>	<i>Cầu Cần Thơ 2</i>	
2	CT.36	CT.1 (Mỹ Thuận - Cần Thơ)	ĐT.914 xã Ngũ Lạc	4 làn xe
3	CT.33	Ranh Đồng Tháp	Ranh thành phố Cần Thơ	4 làn xe
<b>II</b>	<b>QUỐC LỘ</b>			
1	QL.1			Cấp II (4-6 làn xe)
1.1	<i>Tuyến chính</i>	<i>Cầu Mỹ Thuận</i>	<i>Cuối giao QL.54</i>	<i>6 làn xe</i>
1.2	<i>Tuyến tránh (thành phố Vĩnh Long cũ)</i>	<i>Km2032+020-QL.1</i>	<i>Km2039+563</i>	<i>4 làn xe</i>
1.3	<i>Đường vào cầu Cần Thơ</i>	<i>Km2061+150</i>	<i>Cầu Cần Thơ</i>	<i>6 làn xe</i>
2	QL.53			Cấp II-III (2-4 làn xe)
2.1	<i>Tuyến chính</i>	<i>Giao với QL.1 tại Km2033+800 thuộc phường Long Châu</i>	<i>Giao QL.54 tại xã Tập Sơn</i>	<i>Cấp II-III</i>
2.1.1	<i>Đoạn 1</i>	<i>Tại Km2033+800-QL.1</i>	<i>Cầu Mây Túc</i>	<i>Cấp II-ĐB, 2-4 làn xe</i>
2.1.2	<i>Đoạn 2</i>	<i>Cầu Mây Túc</i>	<i>Tượng đài Trà Vinh</i>	<i>Cấp II-ĐB, 04 làn xe</i>
2.1.3	<i>Đoạn 3</i>	<i>Tượng đài Trà Vinh</i>	<i>Ranh TP. Trà Vinh (cũ)</i>	<i>Cấp II-ĐB, 04 làn xe</i>
2.1.4	<i>Đoạn 4</i>	<i>Ranh thành phố Trà Vinh (cũ)</i>	<i>Cầu Long Toàn</i>	<i>Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe</i>

<b>STT</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG</b>	<b>ĐIỂM ĐẦU</b>	<b>ĐIỂM CUỐI</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.1.5	Đoạn 5	Cầu Long Toàn	Giao QL.54 tại xã Trà Cú	Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
2.2	Tuyến tránh Vũng Liêm	Tại QL.53	Tại nút giao ĐT.913B và QL53 xã Càng Long	Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
2.3	Tuyến tránh Long Hồ			Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
2.4	Tuyến tránh Trà Vinh	Tượng đài Trà Vinh	Giao QL.53 với ĐH.15	Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
3	QL.53B	QL.53 phường Trường Long Hòa	Tại xã Long Thành	Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
4	QL.54	Tại Cầu Xã Hời, ranh tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Vĩnh Long (xã Tân Lược)	Giao QL.53 tại phường Trà Vinh	Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
4.1	Đoạn 1	Tại Cầu Xã Hời, ranh tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Vĩnh Long (xã Tân Lược)	Cầu Trà Mẹt xã Tam Ngãi	Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
4.2	Đoạn 2	Cầu Trà Mẹt xã Tam Ngãi	Tại phường Trà Vinh	Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
4.3	Tuyến tránh (BT-BM-TO)	QL.54 hiện hữu (khoảng Km39+500 QL.54)	Nút giao với ĐT.907 (khoảng Km69+915 QL.54)	Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
5	QL.57			Cấp II-III- ĐB, 2-4 làn xe
5.1	Đoạn 1	QL.53 phường Phước Hậu	Bến phà Đình Khao	Cấp II-ĐB
5.2	Đoạn 2	Từ Phà Đình Khao	Đồn Biên phòng Khâu Bãng	Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
5.3	Đoạn 3	Ngã tư Đồng Quê	Cầu Mương	Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
5.4	Tuyến tránh (Đường dẫn cầu Đình Khao)	Km10+370 QL.53 xã Long Hồ	Đến ĐT.902 vượt sông Cổ Chiên bằng cầu Đình Khao, nối vào QL.57 hiện hữu phía xã Phú Phụng	Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe

<b>STT</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG</b>	<b>ĐIỂM ĐẦU</b>	<b>ĐIỂM CUỐI</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5.5	Tuyến tránh kết nối Đồng Tháp	QL.57	Sông Tiền	Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
5.6	Tuyến tránh Mỏ Cày			Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
5.7	Tuyến tránh Thạnh Phú			Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
5.8	Tuyến tránh Thạnh Phong			Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
6	QL.57B			Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
6.1	Tuyến Chính	Tại QL.57 tại xã Chợ Lách	Tại xã Thới Thuận	Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
6.2	Tuyến tránh Bình Đại			Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
7	QL.57C	QL.57B tại xã Tân Phú	Xã Tân Thủy	Cấp III-ĐB (2-4 làn xe)
8	QL.60			
8.1	Đoạn 1	Cầu Rạch Miễu tại xã Phú Túc	Cầu Cổ Chiên	Cấp II-ĐB
8.2	Đoạn 2	Cầu Cổ Chiên	Phà Đại Ngãi tại xã Tân Hòa	Cấp III-ĐB 2-4 làn xe
8.3	Đoạn nối Cầu Rạch Miễu 2	Sông Tiền	Tại Quốc lộ 60 gần cầu Hàm Luông	Cấp II-III-ĐB
8.4	Đoạn tuyến mới QL.60 - Đại Ngãi	Cầu Cổ Chiên	Đường dẫn vào cầu Đại Ngãi	Cấp III-ĐB 2-4 làn xe
8.5	Tuyến tránh Mỏ Cày vào cầu Cổ Chiên			Cấp III-ĐB
9	QL.80	Cầu Mỹ Thuận tại phường Tân Ngãi	Cầu Cái Gia Nhỏ, ranh tỉnh Đồng Tháp	Cấp III-ĐB, 2-4 làn xe
10	Đường bộ ven biển	Ranh Đồng Tháp	Ranh TP. Cần Thơ	Cấp III-ĐB, 4-6 làn xe

## II. ĐƯỜNG TỈNH

<b>STT</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG</b>	<b>ĐIỂM ĐẦU</b>	<b>ĐIỂM CUỐI</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH THEO QUY HOẠCH ĐÃ DUYỆT</b>			
1	ĐT.881	QL.57B tại Km65+695 thuộc xã Bình Đại	ĐT.DK.06, xã Thạnh Phong	Cấp III-ĐB

<b>STT</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG</b>	<b>ĐIỂM ĐẦU</b>	<b>ĐIỂM CUỐI</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	ĐT.882	QL.60 tại Km22+320	Giao QL.57 tại Km38+200 (nút Ngã ba Cây Trâm)	Cấp III-ĐB
2.1	Đoạn nối dài	Giáp với QL.60 tại Km22+320	Giáp ĐT.DK.09	Cấp III-ĐB
3	ĐT.883			
3.1	Đoạn 1	QL.57C tại xã Phú Túc	Km17+300 cuối dự án cầu Phong Năm	Duy tu
3.2	Đoạn 2	Km17+299	Km41+500 Di tích cây Da Đồi	Cấp III-ĐB
3.3	Đoạn 3	Km41+500	Km43+100 vòng xoay Tượng đài 516	Đường đô thị
3.4	Đoạn nối dài	Đầu vòng xoay Tượng đài 516	Giáp QL.57C, xã Tân Thủy	Cấp III-ĐB
4	ĐT.885	Ngã ba Chợ Giữa thuộc phường Phú Khương	Giáp QL.57C tại Km45+296 thuộc xã Hưng Nhượng	Cấp III-ĐB
5	ĐT.886	Giáp QL.57B tại Km73+573	Giáp biên Thừa Đức, xã Thới Thuận	Cấp III-ĐB
6	ĐT.901	ĐT.915 (nối dài)	Giao ĐT.902 tại xã Quới An	Cấp III-ĐB
6.1	Đoạn nối dài			Cấp IV-III-ĐB
6.2	Tuyến tránh 1	Km11+850 ĐT.907	Km23+110 ĐT.901	Cấp IV-III-ĐB
6.3	Tuyến tránh 2	QL.53	Km46+790 ĐT.901	Cấp IV-III-ĐB
7	ĐT.902			
7.1	Đoạn 1	Cầu Thiêng Đức	Cầu Mỹ An	Cấp III-ĐB
7.2	Đoạn 2	Cầu Mỹ An	Km 9+300	Cấp III-ĐB
7.3	Đoạn 3	Km9+300	Km9+800	Cấp III-ĐB
7.4	Đoạn 4	Km9+800	Trường Tiểu học Trưng Thành Tây	Cấp III-ĐB
8	ĐT.903	Giao QL.53 (Km 11+289 thuộc xã Long Hồ)	ĐT.902 tại Km 19+670 thuộc xã Cái Nhum	Cấp IV-III-ĐB
9	ĐT.904			

<b>STT</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG</b>	<b>ĐIỂM ĐẦU</b>	<b>ĐIỂM CUỐI</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9.1	Đoạn chính	Giao QL.53 tại Km13+568	QL.54 tại Km65+450 thuộc xã Ngãi Tứ	Cấp IV-III-ĐB
9.2	Đoạn mở mới	ĐT.904	ĐT.903B	Cấp III-ĐB
9.3	Đoạn tuyến nhánh (ĐT.903B)	ĐT.903B	ĐT.902	Cấp III-ĐB
10	ĐT.905	QL.1 tại Km2054+911 thuộc xã Song Phú	ĐT.907 xã Hiếu Thành	Cấp IV-III-ĐB
10.1	Đoạn nối dài	ĐT.904	ĐT.907	Cấp IV-III-ĐB
11	ĐT.906			
11.1	Đoạn chính	QL.53 tại Km6+584 thuộc xã Hiếu Phụng	QL.54 tại Km83+700 thuộc xã Tam Ngãi	Cấp IV-III-ĐB
11.2	Đoạn nối	QL.53	ĐT.907 Km68+794	Cấp III-ĐB
12	ĐT.907	ĐT.915 (Nối dài)	QL.57	
12.1	Đoạn 1	QL.54	Giao ĐT.906	Cấp IV-III-ĐB
12.2	Đoạn 2	ĐT.906	QL.53	Cấp IV-ĐB
12.3	Đoạn 3	QL.53	Vũng Liêm	Cấp IV-III-ĐB
12.4	Đoạn 4	Vũng Liêm		Cấp III-ĐB
12.5	Đoạn 5	Cầu Trung Hiệp B	ĐH.61	Cấp IV-III-ĐB
12.6	Đoạn nối			Cấp IV-III-ĐB
12.7	Đoạn ĐT.907B cũ	ĐT.909	QL.57	Cấp IV-III-ĐB
13	ĐT.908	QL.1 tại Km2049+200	QL.54 - Km33+295 tại xã Tân Lược	Cấp IV-III-ĐB
14	ĐT.909	ĐT.902 tại xã Nhơn Phú	QL.54 tại xã Đông Bình	Cấp IV-III-ĐB
15	ĐT.910	Đường Nguyễn Văn Thành	Km14+307-ĐT.908 thuộc xã Mỹ Thuận	Cấp III-ĐB
16	ĐT.911	Giao ĐT.907 tại xã Vĩnh Xuân	ĐT.914 tại xã Đôn Châu	Cấp III-ĐB
16.1	Đoạn nối dài	Từ ĐT.911 (xã Tân An)	Giao ĐT.912 xã Hùng Hòa	Cấp III-ĐB

<b>STT</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG</b>	<b>ĐIỂM ĐẦU</b>	<b>ĐIỂM CUỐI</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	ĐT.911B	QL.53 tại ngã ba Long Sơn	ĐT.914	Cấp III-ĐB
18	ĐT.911C	Giao QL.60	ĐT.913 mới (ĐH.33 cũ)	Cấp III-ĐB
19	ĐT.912			
19.1	Đoạn 1	Từ giao ĐT.915	Từ giao QL.54 xã Hùng Hòa	Cấp III-ĐB
19.2	Đoạn 2	Từ giao QL.54 xã Hùng Hòa	QL.54 tại xã Châu Thành	Cấp III-ĐB
19.3	Đoạn nối dài	QL.54, xã Châu Thành	Giao ĐT.915B tại xã Mỹ Long	Cấp III-ĐB
20	ĐT.912B	Giao ĐH.11 xã Song Lộc	Tuyến tránh QL.60 xã Tiêu Càn	Cấp III-ĐB
21	ĐT.912C	QL.53, xã Hiệp Mỹ	Giao với QL.54 xã Tập Sơn	Cấp III-ĐB
22	ĐT.913			
22.1	Đoạn 1	Đường Võ Văn Kiệt, phường Nguyệt Hoá	Giáp QL.60	Cấp II-ĐB
22.2	Đoạn 2	Giao QL.60	Giao QL.53 xã Càng Long	Cấp III-ĐB
22.3	Đoạn 3	Giao QL.53 xã Càng Long	Giao ĐT.913B, xã An trường	Cấp III-ĐB
22.4	Đoạn 4	Giao ĐT.911 xã Tam Ngãi	Giao QL.54 xã Tam Ngãi	
22.5	Đoạn 5	Giao QL.54 xã Cầu Kè	ĐT.915 (Khu công nghiệp An Phú Tân)	Cấp III-ĐB
22.6	Đoạn nối (QL.53 - Tuyến tránh QL.53)	QL.53	Tuyến tránh QL.53	Cấp III-ĐB
23	ĐT.913B			
23.1	Đoạn 1	Giao với QL.53 tại xã Càng Long	ĐT.911 xã Tân an	Cấp III-ĐB
23.2	Đoạn 2	ĐT.911 xã Tân An (từ đoạn mở mới)	ĐH.19 xã Phong Thạnh	Cấp III-ĐB
23.3	Đoạn 3	ĐH.19 xã Phong Thạnh	ĐT.915 xã Phong Thạnh	Cấp III-ĐB
24	ĐT.913C			
24.1	Đoạn 1	QL.53 xã Bình Phú	ĐT.912	Cấp III-ĐB
24.2	Đoạn 2	ĐT.912	QL.54	Cấp III-ĐB
25	ĐT.914			

<b>STT</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG</b>	<b>ĐIỂM ĐẦU</b>	<b>ĐIỂM CUỐI</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25.1	Đoạn 1	QL.53 và ĐT.915	QL.53 xã Long Hữu	Cấp III-ĐB
25.2	Đoạn 2	QL.53 xã Long Hữu	Tuyến đê biển	Cấp III-ĐB
25.3	Đoạn đô thị	QL.53 xã Đại An	QL.53 phường Trường Long Hòa	Đường đô thị
26	ĐT.914B	Giao QL.53 xã Vĩnh Kim	ĐT.915 xã Lưu Nghiệp Anh	Cấp III-ĐB
27	ĐT.914C			
27.1	Đoạn 1	Đầu giao ĐT.914 xã Long Hữu	QL.53 xã Hiệp Mỹ	Cấp III-ĐB
27.2	Đoạn 2	QL.53 xã Hiệp Mỹ	Áp Trường Bản, xã Ngũ Lạc	Cấp III-ĐB
27.3	Đoạn 3	ĐT.911 áp Trường Bản, xã Ngũ Lạc	Giao ĐT.915 xã Hàm Giang	Cấp III-ĐB
28	ĐT.915			
28.1	Đoạn 1	Sông Tân Dinh tại xã An Phú Tân	QL.60 cầu Đại Ngãi	Cấp III-ĐB
28.2	Đoạn 2	QL.60 cầu Đại Ngãi	QL.53 tại xã Đại An	Cấp III-ĐB
29	ĐT.915B			
29.1	Đoạn 1	Giao QL.60	Cầu Long Bình tại phường Hòa Thuận	Cấp III-ĐB
29.2	Đoạn 2	Cầu Long Bình tại phường Hòa Thuận	ĐT.912 xã Mỹ Long	Cấp III-ĐB
29.3	Đoạn 3	ĐT.912 xã Mỹ Long	ĐT.914 xã Long Hữu	Cấp III-ĐB
29.4	Đoạn 4 (kéo dài xã Long Hữu)	ĐT.914 xã Long Hữu	QL.53B phường Trường Long Hoà	Cấp III-ĐB
30	ĐT.915C	Giao QL.53B phường Duyên Hải	Cuối QL.60 (đường vào cầu Đại Ngãi)	Đường bộ ven biển Cấp III-ĐB
31	ĐT.915D	ĐT.915E xã Mỹ Long	Giao với ĐT.915C xã Ngũ Lạc	Đường bộ ven biển Cấp III-ĐB
32	ĐT.915E	Giao đường bộ ven biển	ĐT.915C xã Đông Hải	Cấp III-ĐB
<b>II</b>	<b>TUYẾN ĐƯỜNG NÂNG CẤP, MỞ MÓI THEO QUY HOẠCH ĐÃ PHÊ DUYỆT</b>			
1	ĐT.903B	Km10+370 QL.53 xã Long Hồ	Giao ĐT.902	Cấp III-ĐB

<b>STT</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG</b>	<b>ĐIỂM ĐẦU</b>	<b>ĐIỂM CUỐI</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.1	Tuyến nhánh	ĐT.903 kết nối với ĐT.907	ĐT.902	Chuyển thành ĐT.904 (Nối dài)
2	ĐT.905B	Giao ĐT.908 (khoảng Km24+500)	Tại Km2+790 ĐT.905 hiện hữu	Cấp III-ĐB
3	ĐT.907B	ĐT.907 tại nút giao với ĐT.909	Giao QL.57	Chuyển thành ĐT.907 (Nối dài)
4	ĐT.908B	QL.1 đoạn xã Phú Quới	ĐT.904	Cấp III-ĐB
5	ĐT.909B			
5.1	Đoạn 1	QL.53	DH.40B	Cấp III-ĐB
5.2	Đoạn 2	DH.40B	Giáp QL.54	Cấp III-ĐB
6	ĐT.909C	QL.53	QL.54	Cấp III-ĐB
7	ĐT.910B	Giao đường dẫn vào cầu Cần Thơ	Tại Km10+400 ĐT.908	Cấp III-ĐB
8	ĐT.DK.01	Giao Quy hoạch đường D7	Kết nối vào Tuyến đường bộ ven biển	Cấp II-ĐB
9	ĐT.DK.02	ĐT.882 nối dài	Cuối giáp QL.57 xã Thanh Hải	Cấp III-ĐB
10	ĐT.DK.03	Cảng Giao Long	Giáp QL.57B tại phà Tân Phú	Cấp III-ĐB
11	ĐT.DK.04	Giao QL.57C và ĐT.885 xã Hưng Nhuộng	Giáp ĐT.DK.06 xã Đại Điền	Cấp III-ĐB
12	ĐT.DK.05	Giao với ĐT.DK.07 tại xã Lộc Thuận	Giáp ĐT.DK.06 xã Hương Mỹ	Cấp III-ĐB
13	ĐT.DK.06	Giáp QL.57 xã Chợ Lách	Giáp QL.57 xã Thạnh Phong	Cấp III-ĐB
14	ĐT.DK.07	Giáp QL.57B tại Ngã tư Tân Phú	Giáp QL.57B xã Bình Đại	Cấp II-III-ĐB
14.1	Đoạn	Cảng Giao Long	Khu công nghiệp Phú Thuận	Cấp II-ĐB
15	ĐT.DK.08	ĐT.DK09 xã Nhuận Phú Tân	Giáp ĐT.DK.07 xã Phú Thuận	Cấp III-ĐB
16	ĐT.DK.09	ĐT.DK.07, xã Phú Túc	ĐT.DK.06 xã Nhuận Phú Tân	Cấp III-ĐB
17	ĐT.DK.10	QL.57B xã Phú Thuận	Giáp Tuyến đường bộ ven biển	Cấp III-ĐB
<b>III</b>	<b>TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH ĐIỀU CHỈNH MỞ MỚI, NỐI DÀI TUYẾN</b>			
1	ĐT.915 nối dài	ĐT.915 hiện hữu (xã An Phú Tân)	Giao QL.54 tại xã Trà Ôn	Cấp III-ĐB

<b>STT</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG</b>	<b>ĐIỂM ĐẦU</b>	<b>ĐIỂM CUỐI</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	ĐT.915B nối dài	ĐT.915B hiện hữu (phường Long Đức)	Đến ĐT.907 hiện hữu (xã Nhị Long)	Cấp III-ĐB
3	ĐT.902 nối dài	Điểm đầu từ ĐT.902 hiện hữu	ĐT.907 hiện hữu	Cấp III-ĐB
4	ĐT.DK.11	QL.57C xã Tân Thủy	ĐT.DK.03 phường An Hội	Cấp III-ĐB
5	ĐT.DK.12	ĐT.DK.07, xã Thạnh Trị	Tại ĐT.DK.06 xã Quới Điền	Cấp III-ĐB
6	ĐT.DK.13	ĐT.DK.09	ĐT.915 (nối dài)	Cấp III-ĐB
7	ĐT.DK.14	QL.53 Cầu Mỹ Huê	QL.53	Cấp IV-ĐB
8	ĐT.DK.15	QL.57C xã Lương Phú	ĐT.886	Cấp III-ĐB
9	ĐT.DK.16	Đường dẫn cầu Đại Ngãi	ĐT.915D (đường bộ ven biển)	Cấp III-ĐB
10	ĐT.DK.17	ĐT.DK.06, xã Vĩnh Thành	ĐT.DK.08, xã Đồng Khởi	Cấp III-ĐB
11	ĐT.DK.18	QL.57 xã An Bình	ĐT.882 nối dài xã Tân Thành Bình	Cấp III-ĐB
12	ĐT.DK.19	QL.57C, xã Hưng Nhượng	ĐT.DK.11 xã An Hiệp	Cấp III-ĐB
13	ĐT.DK.20	QL.60	Bến phà Cỏ Chiên cũ	Cấp III-ĐB (đoạn chuyển từ QL.60)

**Ghi chú:**

1. Việc đầu tư các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long phải phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021; Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

2. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

3. Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư và có thể xem xét đầu tư tuyến đạt cấp III-ĐB (2-4 làn xe) để tránh lãng phí nguồn lực đầu tư, bảo đảm hiệu quả dự án.

4. Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.

5. Riêng các tuyến đường chuyên dụng phục vụ cho khu chức năng thực hiện đầu tư theo quy hoạch khu chức năng.

6. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục VI**  
**DANH MỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH VĨNH LONG**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

**I. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA**

<b>STT</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG THỦY</b>	<b>ĐIỂM ĐẦU</b>	<b>ĐIỂM CUỐI</b>	<b>CẤP KỸ THUẬT</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
1	Sông Cỏ Chiên (bao gồm nhánh Băng Tra, Cung Hầu)	Sông Tiền	Cửa Cỏ Chiên và Cung Hầu	Cấp I và cấp đặc biệt
2	Sông Măng Thít	Ngã ba sông Cỏ Chiên	Ngã ba rạch Trà Ôn	Cấp II
3	Sông Hậu	Tỉnh Đồng Tháp	Cửa Định An	Cấp đặc biệt
4	Sông Tiền	Tỉnh Đồng Tháp	Cách thượng lưu cảng Mỹ Tho 500m	Cấp đặc biệt
5	Sông Hàm Luông	Cửa Hàm Luông	Ngã ba sông Tiền	Cấp I và cấp đặc biệt
6	Rạch và kênh Mỏ Cày	Ngã ba sông Hàm Luông	Ngã ba sông Cỏ Chiên	Đạt cấp III
7	Kênh Chệt Sậy - sông Bền Tre	Ngã ba sông Tiền (vàm Giao Hòa)	Ngã ba sông Hàm Luông	Cấp đặc biệt
8	Kênh Chợ Lách	Ngã ba sông Tiền, Chợ Lách	Ngã ba Chợ Lách - Cỏ Chiên	Cấp II
9	Tuyến luồng Kênh Quan Chánh Bó - Kênh Tắt	Giao sông Hậu (cảng cá Định An)	Giao Kênh Tắt	Cấp đặc biệt
10	Sông và kênh Măng Thít - Tắt cù lao Mây (bao gồm rạch Trà Ôn)	Ngã ba sông Cỏ Chiên	Ngã ba sông Hậu	Cấp II

**II. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH QUẢN LÝ**

<b>STT</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG THỦY</b>	<b>CẤP KỸ THUẬT</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
1	Tỉnh quản lý gồm 65 tuyến sông, kênh, rạch với tổng chiều dài 638,51km và do địa phương quản lý (cấp huyện trước đây) 327 tuyến với tổng chiều dài 1.623,72km)	Đạt tiêu chuẩn cấp IV đến cấp I-ĐTND

**Ghi chú:**

1. Việc đầu tư các dự án đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2021 và Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

2. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

3. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục VII**  
**DANH MỤC CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH VĨNH LONG**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

**I. CẢNG BIỂN**

<b>STT</b>	<b>TÊN CẢNG BIỂN</b>	<b>CHỨC NĂNG</b>	<b>CỖ TÀU DỰ KIẾN (1.000T)</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Khu bến Vĩnh Thái	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long, có bến tổng hợp, container, hàng rời, bến khách	5
2	Khu bến Bình Minh	Bến tổng hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long	20
3	Bến cảng tiềm năng tại Bình Tân	Bến hàng lỏng/khí	5
4	Khu bến Duyên Hải - Định An	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh và vùng đồng bằng sông Cửu Long; có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí	50
5	Khu bến cảng Trà Cú - Kim Sơn	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí	20
6	Khu bến Giao Long	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh; có bến tổng hợp, container, hàng rời	5
7	Khu bến Hàm Luông	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh; có bến tổng hợp, container, hàng rời	5
8	Khu bến Thạnh Phú	Bến lỏng/khí phục vụ trung tâm điện khí Bến Tre phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực	5
9	Khu bến Bình Đại	Phục vụ trực tiếp khu kinh tế ven biển được phát triển phù hợp với Quy hoạch khu kinh tế, có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách	50 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện phù hợp với quy hoạch phát triển của khu kinh tế ven biển
10	Các bến vệ tinh khác phục vụ các cơ sở công nghiệp ven sông và các khu vực khác đủ điều kiện		

STT	TÊN CẢNG BIỂN	CHỨC NĂNG	CỖ TÀU DỰ KIẾN (1.000T)
(1)	(2)	(3)	(4)
11	Các bến phao, khu neo đậu chuyên tải, tránh, trú bão,...		

## II. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

### 1. Cảng hàng hoá

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	VỊ TRÍ DỰ KIẾN	CÔNG SUẤT (1.000T/ năm)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cảng Quốc Huy Anh	Phường Tân Ngãi	500
2	Cảng Mekong (Toàn Quốc)	Phường Long Châu	400
3	Cảng An Phước	Xã Cái Nhum	300
4	Cảng Mỹ An	Xã Nhơn Phú	500
5	Cảng Tuấn Hiền	Xã Nhơn Phú	500
		Phường Tân Ngãi	
6	Cảng Quang Vinh	Phường Thanh Đức	300
7	Cảng hàng hóa chuyên dùng phục vụ khu công nghiệp Bình Tân	Xã Tân Quới	
8	Cảng nhà máy bê tông Hùng Vương	Xã Long Hồ	
9	Cụm cảng Long Đức	Sông Cổ Chiên	1000
10	Cảng Long Đức (giai đoạn 2)	Khu công nghiệp Long Đức	600
11	Cảng Xây dựng Thương mại Châu Hưng	Sông Cổ Chiên	700
12	Cảng Xây dựng Phú Thành	Sông Cổ Chiên	800
13	Cảng XNK Xây dựng thương mại Dầu khí Petrol Life	Sông Cổ Chiên	300
14	Cảng Sản xuất – Thương mại Nguyễn Trinh	Sông Cổ Chiên	300
15	Cảng KCN Cổ Chiên	Sông Cổ Chiên	300
16	Cảng KCN Cầu Quan	Tuyến sông Hậu	300
17	Cảng thủy nội địa tại xã Vinh Kim	Xã Vinh Kim	loại III
18	Cảng thủy nội địa tại xã Phong Thạnh	Xã Phong Thạnh	loại III
19	Bến Càng Long	Sông Càng Long	300
20	Bến Cầu Quan	Sông Cần Chông	300
21	Bến Tiểu Cần	Sông Tiểu Cần	300
22	Bến Trà Cú	Sông Vàm Buông	300
23	Bến Long Toàn	Sông Láng Sác	500

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	VỊ TRÍ DỰ KIẾN	CÔNG SUẤT (1.000T/ năm)
(1)	(2)	(3)	(4)
24	Cảng tổng hợp Mỹ An	Sông Hàm Luông	500
25	Cảng tổng hợp tại P. Bến Tre	Sông Hàm Luông	1.000
26	Cảng, bến hàng hóa kết hợp du lịch (từ cầu Rạch Vong đến cầu Mỹ Hoá)	Sông Bến Tre	500
27	Cảng, bến hàng hóa kết hợp du lịch Rạch Miễu (bến phà Rạch Miễu)	Sông Tiền	1.500
28	Cảng bến Hàm Luông (xã Tiên Thủy)	Sông Hàm Luông	500
29	Cảng KCN Phú Thuận	Sông Cửa Đại	1.000
30	Cảng CCN Bình Thới	Sông Cửa Đại	300
31	Cảng giữa Rạch Bình Thắng và rạch Thừa Mỹ	Sông Tiền (Cửa Đại)	2.000
32	Cảng Phong Năm	Kênh Chệt Sậy	300
33	Cảng CCN Thị trấn - Bình Hòa	Sông Bình Chánh	300
34	Cảng KCN Phước Long	Sông Hàm Luông	1.000
35	Cảng CCN An Hòa Tây	Sông Hàm Luông	300
36	Cảng CCN Thị trấn - An Đức	Rạch Ba Tri	300
37	Cảng CCN Tân Xuân	Sông Ba Lai	300
38	Cảng KCN Bảo Thạnh	Sông Ba Lai	300
39	Cảng An Nhơn (KCN Thạnh Phú)	Sông Cổ Chiên	500
40	Cảng CCN C2	Sông Cổ Chiên	300
41	Cảng bốc xếp hàng hóa tại xã Đại Điền	Sông Hàm Luông	300
42	Cảng Nhuận Phú Tân	Sông Cổ Chiên	300
43	Cảng CCN Tân Thành Bình	Sông Cái Cấm	300
44	Cảng Thanh Tân	Sông Hàm Luông	300
45	Cảng Thành Thới	Sông Cổ Chiên	300
46	Cảng Bình Khánh	Sông Hàm Luông	300
47	Cảng Hương Mỹ	sông Cổ Chiên	300
48	Cảng Minh Đức	Sông Hàm Luông	300
49	Cảng cồn Thành Long	Sông Cổ Chiên	300
50	Cảng Tân Trung	Sông Hàm Luông	300
51	Cảng Phước Hiệp	Sông Hàm Luông	300
52	Cảng An Thạnh	Rạch Mỏ Cà	300
53	Cảng sông Sơn Quy	Sông Tiền	300
54	Cảng CCN Sơn Quy	Sông Tiền	300

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	VỊ TRÍ DỰ KIẾN	CÔNG SUẤT (1.000T/năm)
(1)	(2)	(3)	(4)
55	Cảng Chuyên dụng Cảng kho xăng dầu Vĩnh Long (PetroMekong)	Sông Long Hồ	300
56	Cảng Chuyên dụng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kho xăng dầu Petec	Sông Cổ Chiên	300
57	Cảng sản xuất - Thương mại Nguyễn Trinh (nhánh Cung Hầu)	Sông Cổ Chiên (nhánh Cung Hầu)	500
Cảng khác theo nhu cầu phát triển của địa phương			

## 2. Cảng hành khách

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	CỖ TÀU (tấn/ghé)	CÔNG SUẤT (HK/năm)
1	Cảng Vĩnh Long	100	1
2	Bến hành khách thành phố Trà Vinh	50÷100	1,5
3	Bến hành khách Cầu Kè	25÷40	1
4	Bến hành khách Càng Long	30÷50	1
5	Bến hành khách Cầu Quan	30÷50	1
6	Bến hành khách Tiểu Cần	30÷50	1
7	Bến hành khách Trà Cú	30÷50	1
8	Cảng khách đường thủy nội địa Khu kinh tế Định An	30÷50	1
9	Cụm bến khách Bến Tre	100	2
10	Cụm cảng khách Tp. Bến Tre	250	5
11	Cụm bến hành khách Bình Đại	250	5
12	Cụm bến hành khách Giồng Trôm	120	2
13	Cụm bến hành khách Thạnh Phú	250	5
14	Cụm bến hành khách Ba Tri	250	5
15	Cụm bến hành khách Mỏ Cày Bắc	120	2
16	Cụm bến hành khách Châu Thành	250	5
17	Cụm bến hành khách Mỏ Cày Nam	250	5
18	Cụm bến hành khách Chợ Lách		
19	Một số cảng, bến khác theo nhu cầu phát triển của địa phương		

### Ghi chú:

1. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật, và định hướng phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa hàng hóa và hành khách phù hợp theo tình hình thực tế, các địa phương có thể phát triển bến thủy nội địa để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Hệ thống cảng tỉnh Vĩnh Long và việc đầu tư các dự án bến cảng thủy nội địa và cảng biển trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam và điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024; Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2021 và Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

3. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục VIII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN TỈNH VĨNH LONG**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

**A. NGUỒN ĐIỆN**

STT	DANH MỤC	QUY MÔ (MW)	ĐIỆN ÁP ĐÁU NỔI (kV)	GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ</b>	<b>5.394,8</b>		
<b>I.1</b>	<b>Khu vực tỉnh Bến Tre</b>	<b>1.688,8</b>		
1	Nhà máy điện gió số 19 Bến Tre	50	220	2026-2030
2	Nhà máy điện gió số 20 Bến Tre	50	220	2026-2030
3	Nhà máy điện gió Hải Phong	200	220	2026-2030
4	Nhà máy điện gió Hải Phong 340	340	220	2031-2035 (*)
5	Nhà máy điện gió Sunpro	30	110	2023-2025
6	Nhà máy điện gió Nexif Energy Bến Tre	30	110	2026-2030
7	Nhà máy điện gió Nexif Bến Tre giai đoạn 2, 3	50	110	2026-2030
8	Nhà máy điện gió Thạnh Phú	120	110	2026-2030 (***)
9	Nhà máy điện gió Thiên Phú	30	110	2026-2030
10	Nhà máy điện gió Thiên Phú 2	30	110	2026-2030
11	Nhà máy điện gió số 5 Bến Tre giai đoạn 2 (Nhà máy điện gió Thạnh Hải 2,3,4)	85,8	110	2026-2030
12	Nhà máy điện gió VPL Bến Tre (giai đoạn 2)	30	110	2026-2030
13	Nhà máy điện gió Bảo Thạnh	50	110	2026-2030
14	Nhà máy điện gió Thanh Lợi	30	110	2026-2030
15	Nhà máy điện gió Tiệm Tôm	30	110	2026-2030
16	Nhà máy điện gió Thới Thuận	33	110	2026-2030
17	Nhà máy điện gió huyện Ba Tri	50	110	2026-2030
18	Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 1	50	110	2026-2030
19	Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 2	50	110	2026-2030
20	Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 3	100	110	2026-2030
21	Nhà máy điện gió Thạnh Phú 1	125	110	2026-2030
22	Nhà máy điện gió Thạnh Phú 2	75	110	2026-2030
23	Nhà máy điện gió Thạnh Phú 3	50	110	2026-2030
<b>I.2</b>	<b>Khu vực tỉnh Trà Vinh</b>	<b>2.706</b>		

STT	DANH MỤC	QUY MÔ (MW)	ĐIỆN ÁP ĐẦU NỔI (kV)	GIẢI ĐOẠN VẬN HÀNH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhà máy điện gió Duyên Hải	48	110	2026-2030
2	Nhà máy điện gió Đông Thành 1	80	220	2026-2030
3	Nhà máy điện gió Đông Thành 2	120	220	2026-2030
4	Nhà máy điện gió Thăng Long	96	220	2026-2030
5	Nhà máy điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-3)	48	220	2026-2030
6	Nhà máy điện gió V1-2 mở rộng	48	110	2026 - 2030
7	Nhà máy điện gió V1-3 giai đoạn 2	48	110	2026-2030
8	Nhà máy điện gió V1-5 và V1-6 giai đoạn 2	80	110	2026-2030
9	Nhà máy điện gió Duyên Hải 2	96	220	2026-2030
10	Nhà máy điện gió số 3 (vị trí V3-8)	48	220	2026-2030
11	Nhà máy điện gió V1-1 Trà Vinh giai đoạn 2	48	110	2026-2030
12	Nhà máy điện gió Long Vĩnh	48	110	2026-2030
13	Dự án Nhà máy điện gió số 3 (vị trí V3-8) - mở rộng	160	220	2026-2030
14	Dự án Nhà máy điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-3) mở rộng	120	220	2026-2030
15	Dự án Nhà máy điện gió tại vị trí V3-6	275	220	2026-2030
16	Dự án Nhà máy điện gió V3-5	120	220	2026-2030
17	Dự án Nhà máy điện gió V3-7	329	220	2026-2030
18	Nhà máy điện gió Đông Hải 4	148	220	2026-2030
19	Nhà máy điện gió V3-2	250	220	2026-2030
20	Dự án Nhà máy điện gió V1-4 giai đoạn 2	48	110	2026-2030
21	Dự án Nhà máy điện gió tại vị trí V2-10	48	110	2031-2035
22	Dự án Nhà máy điện gió Duyên Hải 3 mở rộng	170	220	2031-2035
23	Dự án Nhà máy điện gió Thăng Long giai đoạn 2	100	220	2031-2035
24	Dự án Nhà máy điện gió Duyên Hải 2 mở rộng	130	220	2031-2035
<b>I.3</b>	<b>Khu vực điện gió ngoài khơi nổi lưới</b>	<b>1.000</b>		
1	Điện gió ngoài khơi Nam Bộ 2	500	220 hoặc 500 (sẽ được cụ thể khi có nhà đầu tư đề xuất)	2026-2030 (*)

STT	DANH MỤC	QUY MÔ (MW)	ĐIỆN ÁP ĐẦU NỐI (kV)	GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Điện gió ngoài khơi Nam Bộ 3	500	220 hoặc 500 (sẽ được cụ thể khi có nhà đầu tư đề xuất)	2026-2030 (*)
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN ĐIỆN MẶT TRỜI</b>	<b>1.211</b>		
<b>II.1</b>	<b>Khu vực tỉnh Bến Tre</b>	<b>392</b>		
1	Nhà máy điện mặt trời Bến Tre	50	110	2026-2030 (*)
2	Điện mặt trời áp mái	114	<110	2026-2030
3	Điện mặt trời áp mái	228	< 110	2031-2035
<b>II.2</b>	<b>Khu vực tỉnh Trà Vinh</b>	<b>332</b>		
1	Dự án Nhà máy điện mặt trời Trà Vinh - giai đoạn 2	50	220	2026-2030
2	Điện mặt trời áp mái	68	< 110	2026-2030
3	Điện mặt trời áp mái	134	< 110	2031-2035
4	Nhà máy điện mặt trời Long Khánh	80	110	2026-2030
<b>II.3</b>	<b>Khu vực tỉnh Vĩnh Long</b>	<b>397</b>		
1	Nhà máy điện mặt trời Vĩnh Long 1	50	110	2026-2030 (*)
2	Điện mặt trời áp mái	126	< 110	2026-2030
3	Điện mặt trời áp mái	221	< 110	2031-2035
<b>III</b>	<b>DỰ ÁN ĐỐT RÁC PHÁT ĐIỆN</b>	<b>55</b>		
<b>III.1</b>	<b>Khu vực tỉnh Bến Tre</b>	<b>31</b>		
1	Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện	13	110	2026-2030 (**)
2	Dự án điện rác	18	22 hoặc 110	2026-2030 (*)
<b>III.2</b>	<b>Khu vực tỉnh Trà Vinh</b>	<b>10</b>		
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh	7,5	22	2026-2030
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh giai đoạn 2	2,5	22	2026-2030
<b>III.3</b>	<b>Khu vực tỉnh Vĩnh Long</b>	<b>14</b>		
1	Nhà máy đốt rác phát điện	14	22 hoặc 110	2026-2030 (*)
<b>IV</b>	<b>DỰ ÁN ĐIỆN SINH KHỐI</b>	<b>75</b>		
<b>IV.1</b>	<b>Khu vực tỉnh Bến Tre</b>	<b>40</b>		
1	Nhà máy điện sinh khối Bến Tre	10	22 hoặc 110	2026-2030 (*)

STT	DANH MỤC	QUY MÔ (MW)	ĐIỆN ÁP ĐẦU NỐI (kV)	GIẢI ĐOẠN VẬN HÀNH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Nhà máy điện sinh khối	10	22 hoặc 110	2026-2030 (*)
3	Nhà máy điện sinh khối	20	22 hoặc 110	2031-2035 (*)
<b>IV.2</b>	<b>Khu vực tỉnh Trà Vinh</b>	<b>25</b>		
1	Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh	25	110	2026-2030
<b>IV.3</b>	<b>Khu vực tỉnh Vĩnh Long</b>	<b>10</b>		
1	Nhà máy điện sinh khối	10	22 hoặc 110	2026-2030 (*)

**Ghi chú:**

- (\*): Tên dự án sẽ được chuẩn xác trong quá trình lập hồ sơ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.
- (\*\*): Điều chỉnh theo tình hình thực tế theo khối lượng rác đầu vào.
- (\*\*\*): Nhà máy điện gió Thạnh Phú 120MW di dời trên bờ xuống khu vực ven biển gần bờ.

**\* Phương án đấu nối các dự án:**

a) Phương án đấu nối cấp điện áp từ 220kV trở lên: Các dự án sẽ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Công Thương về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 điều chỉnh; Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 tháng 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1682/QĐ-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, về phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Phương án đấu nối cấp điện áp từ 110kV trở xuống sẽ thực hiện theo phương án sau:

STT	DANH MỤC	PHƯƠNG ÁN ĐẤU NỐI
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ</b>	
<b>I.1</b>	<b>Khu vực tỉnh Bến Tre</b>	
1	Nhà máy điện gió số 19 Bến Tre	- Xây dựng Trạm biến áp 220kV Bình Đại quy mô 2x250MVA + 2x63MVA (giai đoạn 1: Lắp đặt 01 máy biến áp 63MVA phục vụ đấu nối Nhà máy điện gió số 19 và 01 máy biến áp 63MVA phục vụ đấu nối Nhà máy điện gió số 20).

STT	DANH MỤC	PHƯƠNG ÁN ĐẦU NỐI
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở rộng ngăn lộ 220kV tại trạm 220kV Bến Tre.</li> <li>- Xây dựng đường dây 220kV mạch kép Bình Đại - Bến Tre dài 50km.</li> </ul>
2	Nhà máy điện gió số 20 Bến Tre	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu nối về máy biến áp 63MVA tại trạm 220kV Bình Đại (chia sẻ chi phí xây dựng trạm biến áp 220kV Bình Đại và chi phí mở rộng ngăn lộ 220kV tại trạm 220kV Bến Tre).</li> <li>- Chia sẻ chi phí xây dựng đường dây 220kV mạch kép Bình Đại – Bến Tre.</li> </ul>
3	Nhà máy điện gió Hải Phong	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng Trạm biến áp 220kV Nhà máy điện gió Hải Phong.</li> <li>- Xây dựng đường dây 220kV từ trạm 220kV Hải Phong về thanh cái 220kV trạm 220kV Mỏ Cày.</li> </ul>
4	Nhà máy điện gió Hải Phong 340	Đường dây 35kV đầu nối từ Nhà máy điện gió Hải Phong – Trạm biến áp 220kV Nhà máy điện gió Hải Phong
5	Nhà máy điện gió Sunpro	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Sunpro.</li> <li>- Xây dựng đường dây 110kV từ Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Sunpro đến Trạm biến áp 110kV Bình Đại (đường dây mạch kép, giai đoạn đầu treo dây 1 mạch, dây dẫn tiết diện tối thiểu 240mm<sup>2</sup>).</li> </ul>
6	Nhà máy điện gió Nexif Energy Bến Tre	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng Trạm biến áp 35/110kV Nhà máy điện gió Nexif Energy Bến Tre.</li> <li>- Xây dựng đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện gió Nexif Energy Bến Tre vào đường dây 110kV Nhà máy điện gió V1-2 (Nhà máy điện gió số 5) – Trạm biến áp 110kV Bình Thạnh.</li> </ul>
7	Nhà máy điện gió Nexif Bến Tre giai đoạn 2,3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp mới máy biến áp 63MVA tại trạm biến áp 35/110kV Nhà máy điện gió Nexif Energy Bến Tre (V1-1-30MW) đầu nối cùng với Nhà máy điện gió Nexif Energy Bến Tre vào đường dây 110kV Nhà máy điện gió V1-2 (Nhà máy điện gió số 5) - Trạm biến áp 110kV Bình Thạnh.</li> </ul>
8	Nhà máy điện gió Thạnh Phú	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú.</li> <li>- Đầu nối bằng đường dây 110kV từ trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú đến trạm cắt 110kV Bình Thạnh. Đường dây 110kV từ trạm cắt 110kV Bình Thạnh đến trạm 110kV Bình Thạnh sử dụng chung hạ tầng với dự án điện gió Thiên Phú, Thiên Phú 2.</li> </ul>

STT	DANH MỤC	PHƯƠNG ÁN ĐẦU NỐI
9	Nhà máy điện gió Thiên Phú	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thiên Phú.</li> <li>- Đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện gió Thiên Phú đến trạm cắt 110kV Bình Thạnh, sử dụng chung hạ tầng 110kV từ trạm cắt 110kV Bình Thạnh đến trạm 110kV Bình Thạnh với dự án điện gió Thạnh Phú, Thiên Phú 2.</li> </ul>
10	Nhà máy điện gió Thiên Phú 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thiên Phú 2.</li> <li>- Dùng chung hạ tầng đầu nối Nhà máy điện gió Thiên Phú, Thạnh Phú.</li> </ul>
11	Nhà máy điện gió số 5 Bến Tre giai đoạn 2 (Nhà máy điện gió Thạnh Hải 2,3,4)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp máy biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Hải 2, 3, 4.</li> <li>- Đầu nối chung hạ tầng Nhà máy điện gió Thạnh Hải 1 (Đường dây 110kV đầu nối từ Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Hải 1 đến Trạm biến áp 110kV Bình Thạnh).</li> </ul>
12	Nhà máy điện gió VPL Bến Tre (giai đoạn 2)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp mới máy biến áp 110kV Nhà máy điện gió VPL Bến Tre (giai đoạn 2).</li> <li>- Đầu nối chung hạ tầng Nhà máy điện gió VPL Bến Tre (giai đoạn 1).</li> </ul>
13	Nhà máy điện gió Bảo Thạnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Bảo Thạnh: 63MVA.</li> <li>- Đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện gió Bảo Thạnh đến trạm 110kV Ba Tri.</li> </ul>
14	Nhà máy điện gió Thanh Lợi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng đường dây 35kV Nhà máy điện gió Thanh Lợi đầu nối đến trạm 220kV Nhà máy điện gió Hải Phong.</li> <li>- Hoặc Xây dựng trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thanh Lợi và đường dây 110kV Nhà máy điện gió Thanh Lợi đầu nối đến trạm 220kV Thạnh Phú (theo tiến độ trạm nào xuất hiện trước).</li> </ul>
15	Nhà máy điện gió Tiệm Tôm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Tiệm Tôm.</li> <li>- Đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện gió Tiệm Tôm đến trạm 110kV Nhà máy điện gió V1-3.</li> </ul>
16	Nhà máy điện gió Thới Thuận	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thới Thuận.</li> <li>- Đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện gió Thới Thuận đến trạm 220kV Bình Đại.</li> </ul>
17	Nhà máy điện gió huyện Ba Tri	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió huyện Ba Tri.</li> </ul>

STT	DANH MỤC	PHƯƠNG ÁN ĐẦU NÓI
		<p>- Xây dựng đường dây 110kV Nhà máy điện gió huyện Ba Tri - Trạm Biến áp 220kV Bình Đại (hoặc Xây dựng đường dây 110kV Nhà máy điện gió huyện Ba Tri - Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 3. Từ Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 3 đến Trạm biến áp 220kV Bình Đại, hạ tầng đầu nối dùng chung của Nhà máy điện gió huyện Ba Tri, Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 3) (*).</p>
18	Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 1	<p>- Xây dựng Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 1.  - Xây dựng đường dây 110kV Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 1 – Trạm biến áp 220kV Bình Đại (hoặc Xây dựng đường dây 110kV Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 1 - Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 2. Từ Trạm biến áp Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 2 đến Trạm biến áp 220kV Bình Đại, hạ tầng đầu nối dùng chung của Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 1, Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 2) (*).</p>
19	Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 2	<p>- Xây dựng Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 2.  - Xây dựng đường dây 110kV Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 2 – Trạm biến áp 220kV Bình Đại (Hoặc Xây dựng đường dây 110kV Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 2 – Trạm biến áp 220kV Bình Đại, hạ tầng đầu nối dùng chung của Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 1, Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 2) (*).</p>
20	Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 3	<p>- Xây dựng Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 3.  - Xây dựng đường dây 110kV Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 3 - Trạm biến áp 220kV Bình Đại (từ Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 3 đến Trạm biến áp 220kV Bình Đại, hạ tầng đầu nối dùng chung của Nhà máy điện gió huyện Ba Tri, Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 3) (*).</p>
21	Nhà máy điện gió Thạnh Phú 1	<p>- Xây dựng Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú 1.  - Xây dựng đường dây 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú 1 – Trạm biến áp 220kV Thạnh Phú (hoặc Xây dựng đường dây 110kV Nhà</p>

STT	DANH MỤC	PHƯƠNG ÁN ĐẦU NỐI
		<p>máy điện gió Thạnh Phú 1 – Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú 2. Từ Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú 2 – Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú 3, hạ tầng dùng chung của Nhà máy điện gió Thạnh Phú 1, Nhà máy điện gió Thạnh Phú 2. Từ Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú 3 – Trạm biến áp 220kV Thạnh Phú, hạ tầng dùng chung của Nhà máy điện gió Thạnh Phú 1, Nhà máy điện gió Thạnh Phú 2, Nhà máy điện gió Thạnh Phú 3) (*).</p>
22	Nhà máy điện gió Thạnh Phú 2	<p>- Xây dựng Trạm biến áp 110kV NMDG Thạnh Phú 2.  - Xây dựng đường dây 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú 2 – Trạm biến áp 220kV Thạnh Phú (hoặc Xây dựng đường dây 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú 2 – Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú 3, hạ tầng dùng chung của Nhà máy điện gió Thạnh Phú 1, Nhà máy điện gió Thạnh Phú 2. Từ Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú 3 – Trạm biến áp 220kV Thạnh Phú, hạ tầng dùng chung của Nhà máy điện gió Thạnh Phú 1, Nhà máy điện gió Thạnh Phú 2, Nhà máy điện gió Thạnh Phú 3) (*).</p>
23	Nhà máy điện gió Thạnh Phú 3	<p>- Xây dựng Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú 3.  - Xây dựng đường dây 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú 3 - Trạm biến áp 220kV Thạnh Phú. Từ Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Thạnh Phú 3 - Trạm biến áp 220kV Thạnh Phú, hạ tầng dùng chung của Nhà máy điện gió Thạnh Phú 1, Nhà máy điện gió Thạnh Phú 2, Nhà máy điện gió Thạnh Phú 3) (*).</p>
24	Trạm cắt 110kV Bình Thạnh (đầu nối dự án điện gió Thạnh Phú, Thiên Phú và Thiên Phú 2)	Đầu nối đường dây 110kV trạm cắt 110kV Bình Thạnh – Trạm biến áp 110kV Bình Thạnh
<b>I.2</b>	<b>Khu vực tỉnh Trà Vinh (trước sáp nhập)</b>	
1	Nhà máy Điện gió Duyên Hải	<p>- Xây dựng đường dây 110kV 02 mạch đầu nối về thanh cái 110kV Trạm biến áp 110kV Duyên Trà. Trong đó:  + Giai đoạn 1: Đầu nối trước 1 mạch vào thanh cái 110kV Trạm biến áp Duyên Trà, bao gồm sử dụng khoảng 2,17km đường dây 110kV mạch chưa vận hành của Nhà máy điện gió Hàn</p>

STT	DANH MỤC	PHƯƠNG ÁN ĐẦU NỐI
		Quốc – Trà Vinh (giai đoạn 1) và Nhà máy điện gió V1-2. + Giai đoạn 2: Sau khi Nhà máy điện gió Hàn Quốc - Trà Vinh và Nhà máy điện gió V1-2 chuyển đầu nối 2 mạch vào thanh cái 110kV Trạm biến áp 220kV Duyên Hải (Trạm 220kV Ngũ Lạc). Nhà máy điện gió Duyên Hải đầu nối mạch 2 vào thanh cái 110kV Trạm biến áp 110kV Duyên Trà để hoàn chỉnh đầu nối 02 mạch vào thanh cái 110kV Trạm biến áp Duyên Trà để hoàn chỉnh đầu nối 02 mạch vào thanh cái 110kV trạm biến áp Duyên Trà.
2	Nhà máy Điện gió Đông Thành 1	Đường dây 220kV đầu nối Điện gió Đông Thành 1 đến trạm 500kV Duyên Hải
3	Nhà máy Điện gió Đông Thành 2	Gom chung với Điện gió Đông Thành 1
4	Nhà máy Điện gió Thăng Long	Đường dây 220kV mạch đơn đầu vào Trạm biến áp 220kV Duyên Hải
5	Nhà máy Điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-3)	Đường dây 220kV mạch đơn đầu nối Trạm biến áp 220kV Điện gió V3-3 về Trạm biến áp 220kV Điện gió Đông Thành 1
6	Nhà máy điện gió V1-2 mở rộng	- Mở rộng quy mô công suất Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió V1-2 hiện hữu; lắp máy T2 công suất 63MVA để đầu nối dự án Nhà máy điện gió V1-2 giai đoạn 2 vào lưới điện quốc gia thông qua đường dây 110kV từ Nhà máy điện gió V1-2 đến trạm biến áp 220kV Duyên Hải. - Hoặc Xây dựng mới trạm biến áp 110kV công suất 63MVA, đầu nối vào lưới điện quốc gia thông qua đường dây 110kV từ Nhà máy điện gió V1-2 đến trạm biến áp 220kV Duyên Hải.
7	Nhà máy Điện gió V1-3 giai đoạn 2	Xây dựng ngăn lộ 110kV mở rộng, tận dụng hạ tầng hiện hữu của trạm phân phối 110kV và đường dây 110kV Nhà máy điện gió số 3 tại vị trí V1-3 - Trạm 110kV Cầu Ngang
8	Nhà máy Điện gió V1-5 và V1-6 giai đoạn 2	Đường dây 110kV mạch kép đầu nối Trạm biến áp 110kV Điện gió V1-5 và V1-6 giai đoạn 2 chuyển tiếp trên Đường dây 110kV đầu nối Điện gió Hiệp Thạnh - Điện gió V1-3
9	Nhà máy Điện gió Duyên Hải 2	Đường dây 220kV đầu nối về thanh cái 220kV Trạm biến áp 220kV Duyên Hải

STT	DANH MỤC	PHƯƠNG ÁN ĐẦU NỐI
10	Nhà máy Điện gió số 3 (vị trí V3-8)	Đường dây 220kV mạch đơn đầu nối Trạm biến áp 220kV Điện gió V3-8 vào thanh cái 220kV của Trạm biến áp 220kV Điện gió V3-7
11	Nhà máy điện gió V1-1 Trà Vinh giai đoạn 2	<p>- Xây dựng mới Trạm biến áp 110kV Điện gió V1-1 giai đoạn 2 và đường dây 110kV mạch kép đầu nối Trạm biến áp 110kV Điện gió V1-1 giai đoạn 2 chuyển tiếp trên đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện gió Hàn Quốc – Trà Vinh với Nhà máy điện gió V1-2.</p> <p>- Hoặc Xây dựng mới Trạm biến áp 110kV Điện gió V1-1 giai đoạn 2 và đường dây 110kV mạch kép đầu nối Trạm biến áp 110kV Điện gió V1-1 giai đoạn 2 chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV từ Trạm biến áp 220kV Duyên Hải đầu nối Nhà máy điện gió Hàn Quốc – Trà Vinh và Nhà máy điện gió V1-2; quy mô 1*63MVA (có dự phòng lắp máy biến áp thứ 2 để nâng cao độ tin cậy).</p>
12	Nhà máy điện gió Long Vĩnh	<p>- Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Long Vĩnh công suất 1x63MVA.</p> <p>- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Long Vĩnh đến Trạm biến áp 110/22kV Cầu Ngang.</p> <p>- Mở rộng 01 ngăn lộ 110kV Trạm biến áp 110/22kV Cầu Ngang hiện hữu.</p>
13	Dự án Nhà máy điện gió số 3 (vị trí V3-8) - mở rộng	Lắp mở rộng thêm 2 Máy biến áp công suất 2x90MVA tại Trạm biến áp 220kV Nhà máy điện gió số 3 (vị trí V3-8). Sử dụng chung hạ tầng đường dây truyền tải Nhà máy điện gió số 3
14	Dự án Nhà máy điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-3) mở rộng	Đường dây 220kV đầu nối, chia sẻ hạ tầng trạm và đường dây 220kV từ Nhà máy điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-3) đến Trạm biến áp 500kV Duyên Hải
15	Dự án Nhà máy điện gió tại vị trí V3-6	Xây dựng Trạm biến áp 220kV Điện gió V3-6 và Đường dây 220kV mạch đơn đầu nối Trạm biến áp 220kV Điện gió V3-6 về thanh cái 220kV của Trạm biến áp 220kV Điện gió V3-7
16	Dự án Nhà máy điện gió V3-5	Xây mới Trạm biến áp 220kV Nhà máy điện gió V3-5 và Đường dây 220kV mạch đơn đầu nối Trạm biến áp 220kV Đường dây V3-5 về thanh cái 220kV của Trạm biến áp 220kV Điện gió V3-6
17	Dự án Nhà máy điện gió V3-7	Xây mới Trạm biến áp 220kV Nhà máy điện gió V3-7 và Đường dây 220kV 04 mạch đầu nối Trạm biến áp 220kV Nhà máy điện gió V3-7

STT	DANH MỤC	PHƯƠNG ÁN ĐẦU NỐI
		chuyển tiếp trên Đường dây 220kV từ Nhiệt điện Duyên Hải - Trà Vinh
18	Nhà máy điện gió Đông Hải 4	Đầu nối chuyển tiếp trên Đường dây 220kV Điện gió Đông Hải 3 – Điện gió Đông Thành 1
19	Nhà máy điện gió V3-2	Xây dựng Trạm biến áp 220kV Điện gió V3-2 và Đường dây 220kV đầu nối Dự án điện gió V3-2; đầu nối về thanh cái 220kV của trạm 220kV Trà Vinh 3 và một mạch về thanh cái 220kV trạm 220kV Điện gió Đông Hải 3
20	Dự án Nhà máy điện gió V1-4 giai đoạn 2	Đầu nối về thanh cái 35kV trạm biến áp 110kV của Nhà máy điện gió V1-4 giai đoạn 1 hiện hữu (sẽ được chuẩn xác sau khi có nhà đầu tư đề xuất)
21	Dự án Nhà máy điện gió tại vị trí V2-10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng trạm biến áp 22/110kV công suất 63MVA tại nhà máy.</li> <li>- Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn chiều dài 10,5 km dây dẫn ACSR240 đầu nối Dự án điện gió tại vị trí V2-10 vào Trạm biến áp 110kV Cầu Ngang.</li> <li>- Xây dựng mở rộng 01 ngăn lộ 110kV tại Trạm biến áp 110kV Cầu Ngang.</li> </ul>
22	Dự án Nhà máy điện gió Duyên Hải 3 mở rộng	Xây mới Trạm biến áp 220kV Nhà máy điện gió ven biển Duyên Hải
23	Dự án Nhà máy điện gió Thăng Long giai đoạn 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp máy biến áp nâng áp tại Nhà máy điện gió Thăng Long Trà Vinh.</li> <li>- Đường dây 220kV đầu nối chuyển tiếp lên đường dây Nhà máy điện gió Thăng Long Trà Vinh (hoặc đường dây 220kV đầu nối từ trạm nâng áp Nhà máy điện gió Thăng Long giai đoạn 2 đến Trạm 220kV Duyên Hải do vị trí không gian dự kiến bố trí dự án Nhà máy điện gió Thăng Long giai đoạn 2 thay đổi so với thời điểm đề xuất đưa vào quy hoạch quốc gia)</li> </ul>
24	Dự án Nhà máy điện gió Duyên Hải 2 mở rộng	Đầu nối chuyển tiếp lên Trạm biến áp 220kV Nhà máy điện gió Duyên Hải 2 đầu nối trạm 220kV Duyên Hải
<b>I.3</b>	<b>Khu vực điện gió ngoài khơi nối lưới</b>	
1	Điện gió ngoài khơi Nam Bộ 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nam Bộ 2 - Bến Tre 500kV (*).</li> <li>- Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế.</li> </ul>

STT	DANH MỤC	PHƯƠNG ÁN ĐẦU NỐI
2	Điện gió ngoài khơi Nam Bộ 3	Nam Bộ 3 - 500kV Duyên Hải (*). Quy mô cụ thể: - Xây dựng trạm cắt 220kV Nam Bộ 3 trên bờ để gom công suất điện gió ngoài khơi Nam Bộ 3 trong giai đoạn 2025-2030. - Xây dựng đường dây 220kV mạch kép dài khoảng 3km, tiết diện phân pha 2xACSR330mm <sup>2</sup> đầu nối từ trạm 220kV Nam Bộ 3 về trạm 500kV Duyên Hải (chiều dài đường dây chuẩn xác ở giai đoạn triển khai). - Xây dựng 2 ngăn lộ xuất tuyến đường dây 220kV tại sân phân phối 220/500kV của Trạm biến áp 500kV Duyên Hải.
<b>II DỰ ÁN ĐIỆN MẶT TRỜI</b>		
<b>II.1 Khu vực tỉnh Bến Tre</b>		
1	Nhà máy điện mặt trời Bến Tre	Xây mới trạm biến áp 110kV Nhà máy điện mặt trời Bến Tre và đường dây 110kV đầu nối (*)
2	Điện mặt trời áp mái	< 110
3	Điện mặt trời áp mái	< 110 (vận hành sau 2030)
<b>II.2 Khu vực tỉnh Trà Vinh</b>		
1	Dự án Nhà máy điện mặt trời Trà Vinh - giai đoạn 2	Lắp MBA 63MW đầu vào Nhà máy điện mặt trời Trung Nam Trà Vinh hiện hữu
2	Điện mặt trời áp mái	< 110
3	Điện mặt trời áp mái	< 110 (vận hành sau 2030)
4	Nhà máy điện mặt trời Long Khánh	- Công suất 80MW, cấp điện cho Khu công nghiệp Ngũ Lạc (không bán lên lưới điện). - Xây mới Trạm biến áp 110kV Điện mặt trời Long Khánh, Đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Long Khánh đến Trạm biến áp Ngũ Lạc 3.
<b>II.3 Khu vực tỉnh Vĩnh Long</b>		
1	Nhà máy điện mặt trời Vĩnh Long 1	Xây mới trạm biến áp 110kV Nhà máy điện mặt trời Vĩnh Long 1 và đường dây 110kV đầu nối (*)
2	Điện mặt trời áp mái	<110
3	Điện mặt trời áp mái	< 110 (vận hành sau 2030)
<b>III DỰ ÁN ĐỐT RÁC PHÁT ĐIỆN</b>		
<b>III.1 Khu vực tỉnh Bến Tre</b>		
1	Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện	- Xây dựng mới trạm biến áp nâng áp 10,5/110kV Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện, công suất 1x16MW. - Xây dựng tuyến đường dây 110kV mạch kép từ trạm biến áp nâng áp 10,5/110kV Nhà máy

STT	DANH MỤC	PHƯƠNG ÁN ĐẦU NỐI
		đốt chất thải rắn phát điện đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bến Tre 2 - Giồng Trôm.
2	Dự án điện rác	22 hoặc 110 (*)
<b>III.2</b>	<b>Khu vực tỉnh Trà Vinh</b>	
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh	Cấp điện áp đầu nối 22kV. Xây dựng mới đường dây 22kV, trạm biến áp 22/10.5kV từ Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh đầu nối vào trục chính tuyến đường dây 480 trạm 110kV Trà Vinh hoặc về thanh cái 22kV của Trạm 110kV Trà Vinh
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh giai đoạn 2	Cấp điện áp đầu nối 22kV. Xây dựng mới đường dây 22kV, trạm biến áp 22/10.5kV từ Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh giai đoạn 2 đầu nối vào lưới 22kV hiện hữu (*)
<b>III.3</b>	<b>Khu vực tỉnh Vĩnh Long</b>	
1	Nhà máy đốt rác phát điện	22 hoặc 110 (*)
<b>IV</b>	<b>DỰ ÁN ĐIỆN SINH KHỐI</b>	
<b>IV.1</b>	<b>Khu vực tỉnh Bến Tre</b>	
1	Nhà máy điện sinh khối Bến Tre	22 hoặc 110 (*)
2	Nhà máy điện sinh khối	22 hoặc 110 (*)
3	Nhà máy điện sinh khối	22 hoặc 110 (*)
<b>IV.2</b>	<b>Khu vực tỉnh Trà Vinh</b>	
1	Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh	- Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ thanh cái 110kV Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh đến đầu nối chuyển tiếp trên tuyến đường dây 110kV Cầu Kè - Trà Cú hiện hữu (sẽ thành đường dây 110kV Trà Vinh 2 - Trà Cú sau khi EVNSPC hoàn thành dự án mạch 2 đường dây 110kV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Trà). - Xây dựng Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh, quy mô công suất 1x30MVA.
<b>IV.3</b>	<b>Khu vực tỉnh Vĩnh Long</b>	
1	Nhà máy điện sinh khối	22 hoặc 110 (*)

**DANH MỤC DỰ ÁN TIỀM NĂNG PHỤC VỤ NHU CẦU TỰ SẢN XUẤT - TỰ TIÊU/DPPA HOẶC XUẤT KHẨU HOẶC NỔ LƯỚI (khi đủ điều kiện)**

STT	TÊN HẠNG MỤC	DỰ KIẾN VỊ TRÍ	DỰ KIẾN QUỸ MÔ (MW)	GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH		GHI CHÚ
				2026-2030	2031-2035	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>Khu vực tỉnh Trà Vinh (trước sáp nhập)</b>					
1	Nhà máy điện gió Offshore Trà Vinh	Phường Trường Long Hòa	5000	x		(*)
2	Nhà máy điện gió ngoài khơi Trà Vinh	Thuộc vùng biển ngoài xã Đông Hải hoặc phường Trường Long Hòa	2.000	x		(*)
3	Nhà máy điện gió trên biển ngoài khơi Trà Vinh	Thuộc vùng biển ngoài khơi huyện Duyên Hải	1.000	x		(*)
4	Dự án điện mặt trời TGS Duyên Hải	Dự kiến gần khu vực Tổ hợp Hydro xanh của chủ đầu tư, không nối lưới	500	x	x	(*)
5	Dự án điện gió gần bờ TGS Duyên Hải	Dự án mới đề xuất tọa độ dự kiến đầu tư để cung cấp cho Tổ hợp Hydro xanh; không nối lưới	500	x	x	(*)
6	Dự án điện gió ngoài khơi TGS Duyên Hải	Vùng biển ngoài khơi Trà Vinh	2000 (giai đoạn 1: 1.000MW; giai đoạn 2: 1.000MW)	x		(*)
7	Nhà máy điện mặt trời Đôn Xuân	Xã Long Khánh, xã Long Vĩnh	62	x		(*)
8	Nhà máy điện mặt trời Long Vĩnh - Long Khánh	Xã Long Khánh, xã Long Vĩnh	266	x		(*)
9	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp Capeco Trà Vinh	Xã Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh	200	x		(*)
<b>II</b>	<b>Khu vực tỉnh Bến Tre (trước sáp nhập)</b>					
1	Nhà máy điện gió Ba Tri	Ven bờ xã Tân Thủy, xã Bảo	550	x		(*)

STT	TÊN HẠNG MỤC	DỰ KIẾN VỊ TRÍ	DỰ KIẾN QUY MÔ (MW)	GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH		GHI CHÚ
				2026-2030	2031-2035	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Thạnh, xã Thới Thuận				
2	Nhà máy điện gió Offshore Bến Tre	Thuộc vùng biển ngoài khơi xã Thạnh Phong, xã Thạnh Hải	3.000		x	(*)

(\*) Tên dự án, vị trí, quy mô công suất, phương án đấu nối, mục tiêu phát điện sẽ được chuẩn xác trong quá trình lập hồ sơ dự án.

### DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ NGOÀI KHƠI, ĐIỆN KHÍ LNG TIỀM NĂNG

STT	TÊN HẠNG MỤC	DỰ KIẾN VỊ TRÍ	DỰ KIẾN QUY MÔ (MW)	ĐIỆN ÁP ĐẦU NỐI (kV)	GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I ĐIỆN GIÓ NGOÀI KHƠI</b>						
1	Cụm Nhà máy điện gió ngoài khơi Bình Đại	Thuộc vùng biển ngoài khơi xã Thới Thuận	1.000	220	2031-2035	(*)
2	Nhà máy điện gió ngoài khơi Bình Đại	Thuộc vùng biển ngoài khơi xã Thới Thuận	2.300	500	2031-2035	(*)
3	Nhà máy điện gió ngoài khơi Thạnh Phú	Thuộc vùng biển ngoài khơi xã Thạnh Phong	500	220	2031-2035	(*)
4	Nhà máy điện gió Offshore Thạnh Phú	Thuộc vùng biển ngoài khơi xã Thạnh Phong	1.000	220	2031-2035	(*)
5	Nhà máy điện gió Offshore Bến Tre	Thuộc vùng biển ngoài khơi xã Thạnh Phong, xã Thạnh Hải	2.000	500	2031-2035	(*)
<b>II ĐIỆN KHÍ LNG</b>						

<b>STT</b>	<b>TÊN HẠNG MỤC</b>	<b>DỰ KIẾN VỊ TRÍ</b>	<b>DỰ KIẾN QUY MÔ (MW)</b>	<b>ĐIỆN ÁP ĐẦU NỐI (kV)</b>	<b>GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH</b>	<b>GHI CHÚ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhà máy điện khí LNG	Thuộc vùng biển ngoài khơi xã Tân Thủy	3.000	500	2031-2035	(*)
<b>III</b>	<b>ĐIỆN LƯU TRỮ</b>					
1	Nhà máy lưu trữ điện độc lập	Tỉnh Vĩnh Long	500MW	220 hoặc 110	2021-2030	(*)

**Ghi chú:** (\*) Tên dự án, vị trí, quy mô công suất, phương án đầu nối, sẽ được chuẩn xác trong quá trình lập hồ sơ dự án.

## B. LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI

### B.1. Lưới điện 500kV

#### 1. Trạm biến áp 500kV

STT	DANH MỤC	QUY MÔ (MVA)		GHI CHÚ
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>XÂY DỰNG MỚI</b>	<b>4.050</b>	<b>900</b>	
1	Bến Tre	900	-	
2	Duyên Hải	1.350	-	
3	Trà Vinh 1	1.800	-	
4	Trà Vinh 2	-	900	
<b>II</b>	<b>CẢI TẠO</b>	<b>-</b>	<b>3.600</b>	
1	Bến Tre	-	1.800	-
2	Duyên Hải	-	1.800	-

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô (chiều dài, số mạch, tiết diện dây dẫn, điểm đầu nối), công suất đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án hoặc đã phê duyệt dự án theo quy hoạch chuyên ngành trước khi ban hành quy hoạch tỉnh hoặc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền.

#### 2. Đường dây 500kV

STT	DANH MỤC	QUY MÔ/TIẾT DIỆN (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	500kV Trà Vinh 1 - Sông Hậu	2*65,00	-	Xây dựng mới
2	500kV Bến Tre - Long An	2*55,00	-	Xây dựng mới
3	500kV Trà Vinh 2 - Duyên Hải	-	4*1,00	Xây dựng mới
4	500kV Trà Vinh 2 - Bến Tre	-	2*60,00	Xây dựng mới

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô (chiều dài, số mạch, tiết diện dây dẫn, điểm đầu nối), công suất đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án hoặc đã phê duyệt dự án theo quy hoạch chuyên ngành trước khi ban hành quy hoạch tỉnh hoặc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền.

## B.2. Lưới điện 220kV

### 1. Trạm biến áp 220kV phân phối

STT	DANH MỤC	QUY MÔ (MVA)		GHI CHÚ
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xây dựng mới</b>	<b>1.950</b>	<b>500</b>	
1	Vĩnh Long 3	500	-	
2	Bình Đại	500	-	
3	Thạnh Phú	500	-	
4	Trà Vinh 3	450	-	
5	Ba Tri	-	500	
<b>II</b>	<b>Cải tạo</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
1	Mỏ Cày	500	-	
2	Trà Vinh	500	-	
3	Vĩnh Long 3	-	500	
4	Duyên Hải	-	500	

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô (chiều dài, số mạch, tiết diện dây dẫn, điểm đầu nối), công suất đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án hoặc đã phê duyệt dự án theo quy hoạch chuyên ngành trước khi ban hành quy hoạch tỉnh hoặc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền.

### 2. Trạm biến áp 220kV, 110kV, 22kV đấu nối nguồn năng lượng tái tạo

STT	DANH MỤC	ĐIỆN ÁP ĐẤU NỐI (kV)	QUY MÔ (MVA) (*)	
			Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ</b>			
<b>I.1</b>	<b>Khu vực tỉnh Bến Tre</b>			
1	Nhà máy điện gió số 19 Bến Tre	220	2*250+2*63	
2	Nhà máy điện gió số 20 Bến Tre	220	63	
3	Nhà máy điện gió Hải Phong	220	2*250	
4	Nhà máy điện gió Hải Phong 340	220 hoặc 35		250+125 hoặc đấu nối cấp 35kV
5	Nhà máy điện gió Sunpro	110	40	
6	Nhà máy điện gió Nexif Energy Bến Tre	110	40	
7	Nhà máy điện gió Nexif Bến Tre giai đoạn 2, 3	110	63	
8	Nhà máy điện gió Thạnh Phú	110	2*75	
9	Nhà máy điện gió Thiên Phú	110	40	

STT	DANH MỤC	ĐIỆN ÁP ĐẦU NỔI (kV)	QUY MÔ (MVA) (*)	
			Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10	Nhà máy điện gió Thiên Phú 2	110	40	
11	Nhà máy điện gió số 5 Bến Tre giai đoạn 2 (Nhà máy điện gió Thạnh Hải 2, 3, 4)	110	3*40	
12	Nhà máy điện gió VPL Bến Tre (giai đoạn 2)	110	40	
13	Nhà máy điện gió Bảo Thạnh	110	63	
14	Nhà máy điện gió Thanh Lợi	110	40	
15	Nhà máy điện gió Tiêm Tôm	110	40	
16	Nhà máy điện gió Thới Thuận	110	40	
17	Nhà máy điện gió huyện Ba Tri	110	63	
18	Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 1	110	63	
19	Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 2	110	63	
20	Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 3	110	2x63	
21	Nhà máy điện gió Thạnh Phú 1	110	2*40+63	
22	Nhà máy điện gió Thạnh Phú 2	110	2*40	
23	Nhà máy điện gió Thạnh Phú 3	110	63	
24	Trạm cắt 110kV Bình Thạnh (đầu nối dự án điện gió Thạnh Phú, Thiên Phú và Thiên Phú 2)	-	Trạm cắt 110kV Bình Thạnh	
<b>I.2</b>	<b>Khu vực tỉnh Trà Vinh</b>			
1	Nhà máy Điện gió Duyên Hải	110	63	
2	Nhà máy Điện gió Đông Thành 1	220	2*63	
3	Nhà máy Điện gió Đông Thành 2	220	2*75	
4	Nhà máy Điện gió Thăng Long	220	2*63	
5	Nhà máy Điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-3)	220	63	
6	Nhà máy điện gió V1-2 mở rộng	110	63	
7	Nhà máy Điện gió V1-3 giai đoạn 2	110	63	
8	Nhà máy Điện gió V1-5 và V1-6 giai đoạn 2	110	2*63	
9	Nhà máy Điện gió Duyên Hải 2	220	1*125	
10	Nhà máy Điện gió số 3 (vị trí V3-8)	220	63	
11	Nhà máy điện gió V1-1 Trà Vinh giai đoạn 2	110	63	
12	Nhà máy điện gió Long Vĩnh	110	63	
13	Dự án Nhà máy điện gió số 3 (vị trí V3-8) - mở rộng	220	2x90	
14	Dự án Nhà máy điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-3) mở rộng	220	250	
15	Dự án Nhà máy điện gió tại vị trí V3-6	220	2*175	
16	Dự án Nhà máy điện gió V3-5	220	2*80	

STT	DANH MỤC	ĐIỆN ÁP ĐẦU NỐI (kV)	QUY MÔ (MVA) (*)	
			Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Dự án Nhà máy điện gió V3-7	220	3*125	
18	Nhà máy điện gió Đông Hải 4	220	2*250	
19	Nhà máy điện gió V3-2	220	250	
20	Dự án Nhà máy điện gió V1-4 giai đoạn 2	110	63	
21	Dự án Nhà máy điện gió tại vị trí V2-10	110	63	
22	Dự án Nhà máy điện gió Duyên Hải 3 mở rộng	220	250	
23	Dự án Nhà máy điện gió Thăng Long giai đoạn 2	220	125	
24	Dự án Nhà máy điện gió Duyên Hải 2 mở rộng	220	250	
<b>I.3</b>	<b>Khu vực điện gió ngoài khơi nổi lưới</b>			
1	Điện gió ngoài khơi Nam Bộ 2	220 hoặc 500 (sẽ được cụ thể khi có nhà đầu tư đề xuất)	2*250+1*125	
2	Điện gió ngoài khơi Nam Bộ 3	220 hoặc 500 (sẽ được cụ thể khi có nhà đầu tư đề xuất)	2*250+1*125	
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN ĐIỆN MẶT TRỜI</b>			
<b>II.1</b>	<b>Khu vực tỉnh Bến Tre</b>			
1	Nhà máy điện mặt trời Bến Tre	110	63	
2	Điện mặt trời áp mái	<110	-	
3	Điện mặt trời áp mái	< 110	-	Vận hành sau năm 2030
<b>II.2</b>	<b>Khu vực tỉnh Trà Vinh</b>			
1	Dự án Nhà máy điện mặt trời Trà Vinh - Giai đoạn 2	220	Lắp MBA 63MW đấu vào Nhà máy điện mặt trời Trung Nam Trà Vinh hiện hữu	
2	Điện mặt trời áp mái	<110	-	

STT	DANH MỤC	ĐIỆN ÁP ĐẦU NỐI (kV)	QUY MÔ (MVA) (*)	
			Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Điện mặt trời áp mái	<110kV	-	Vận hành sau năm 2030
4	Nhà máy điện mặt trời Long Khánh	110	2*63	
<b>II.3 Khu vực tỉnh Vĩnh Long</b>				
1	Nhà máy điện mặt trời Vĩnh Long 1	110	63	
2	Điện mặt trời áp mái	<110	-	
3	Điện mặt trời áp mái	<110kV	-	Vận hành sau năm 2030
<b>III DỰ ÁN ĐỐT RÁC PHÁT ĐIỆN</b>				
<b>III.1 Khu vực tỉnh Bến Tre</b>				
1	Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện	110	1*16	
2	Dự án điện rác	22 hoặc 110 (*)	Trạm biến áp nâng áp	
<b>III.2 Khu vực tỉnh Trà Vinh</b>				
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh	22	Trạm biến áp 22/10.5kV	
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh giai đoạn 2	22 hoặc 110 (*)	Trạm biến áp nâng áp	
<b>III.3 Khu vực tỉnh Vĩnh Long</b>				
1	Nhà máy đốt rác phát điện	22 hoặc 110 (*)	Trạm biến áp nâng áp	
<b>IV DỰ ÁN ĐIỆN SINH KHỐI</b>				
<b>IV.1 Khu vực tỉnh Bến Tre</b>				
1	Nhà máy điện sinh khối Bến Tre	22 hoặc 110 (*)	Trạm biến áp nâng áp	
2	Nhà máy điện sinh khối	22 hoặc 110 (*)	Trạm biến áp nâng áp	
3	Nhà máy điện sinh khối	22 hoặc 110 (*)		Trạm biến áp nâng áp
<b>IV.2 Khu vực tỉnh Trà Vinh</b>				
1	Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh	110	1*30	
<b>IV.3 Khu vực tỉnh Vĩnh Long</b>				
1	Nhà máy điện sinh khối	22 hoặc 110 (*)	Trạm biến áp nâng áp	

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô (chiều dài, số mạch, tiết diện dây dẫn, điểm đầu nối), công suất đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án hoặc đã phê duyệt dự án theo quy hoạch chuyên ngành trước khi ban hành quy hoạch tỉnh hoặc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền.

### 3. Đường dây 220kV phân phối

STT	DANH MỤC	QUY MÔ/TIẾT DIỆN (số mạch/km)		GHI CHÚ
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>XÂY DỰNG MỚI</b>			
1	Vĩnh Long 3 - Rẽ Vĩnh Long 2 - Trà Vinh	4*1,00	-	Tiết diện ≥ 400mm <sup>2</sup>
2	Bến Tre - Bình Đại	2*50,00	-	Tiết diện ≥ 400mm <sup>2</sup>
3	Thanh Phú - Rẽ ĐG Hải Phong - Mỏ Cày	4*3,00	-	Tiết diện ≥ 400mm <sup>2</sup>
4	Mỏ Cày - 500kV Mỹ Tho	2*42,00	-	Tiết diện ≥ 400mm <sup>2</sup>
5	Trà Vinh 3 - 500kV Duyên Hải	2*3,00	-	Tiết diện ≥ 400mm <sup>2</sup>
6	500kV Bến Tre - Rẽ Bình Đại - Bến Tre	4*16,00	-	Tiết diện ≥ 400mm <sup>2</sup>
7	500kV Bến Tre - Rẽ Thanh Phú - Mỏ Cày	4*10,00	-	Tiết diện ≥ 400mm <sup>2</sup>
8	Duyên Hải - Rẽ 500kV Duyên Hải - Mỏ Cày	4*3,00	-	Tiết diện ≥ 400mm <sup>2</sup>
9	500kV Bến Tre - Ba Tri	-	2*16,00	Tiết diện ≥ 400mm <sup>2</sup>
<b>II</b>	<b>CẢI TẠO</b>	-	-	
1	Nâng cao khả năng tải Trà Vinh - Vĩnh Long 2	2*62,00	-	Tiết diện ≥ 400mm <sup>2</sup>

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô (chiều dài, số mạch, tiết diện dây dẫn, điểm đầu nối), công suất đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án hoặc đã phê duyệt dự án theo quy hoạch chuyên ngành trước khi ban hành quy hoạch tỉnh hoặc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền.

#### 4. Đường dây 220kV, 110kV, 22kV đấu nối nguồn năng lượng tái tạo

TT	DANH MỤC	ĐIỆN ÁP ĐẤU NỐI (kV)	QUY MÔ (số mạch/km) (*)	
			Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ</b>			
<b>I.1</b>	<b>Khu vực tỉnh Bến Tre cũ</b>			
1	Nhà máy điện gió số 19 Bến Tre	220	2*50	

TT	DANH MỤC	ĐIỆN ÁP ĐẦU NỐI (kV)	QUY MÔ (số mạch/km) (*)	
			Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Nhà máy điện gió số 20 Bến Tre	220	Đường dây đầu nối cấp 35kV về trạm 220kV Bình Đại	
3	Nhà máy điện gió Hải Phong	220	2*50	
4	Nhà máy điện gió Hải Phong 340	220 hoặc 35		Đường dây 220kV hoặc 35kV đầu nối - TBA 220kV Nhà máy điện gió Hải Phong
5	Nhà máy điện gió Sunpro	110	18,5	
6	Nhà máy điện gió Nexif Energy Bến Tre	110	7,5	
7	Nhà máy điện gió Nexif Bến Tre giai đoạn 2,3	110	-	
8	Nhà máy điện gió Thạnh Phú	110	2*20	
9	Nhà máy điện gió Thiên Phú	110	18	
10	Nhà máy điện gió Thiên Phú 2	110	0,5	
11	Nhà máy điện gió số 5 Bến Tre giai đoạn 2 (Nhà máy điện gió Thạnh Hải 2, 3, 4)	110	Đường dây đầu nối sử dụng chung hạ tầng giai đoạn 1	
12	Nhà máy điện gió VPL Bến Tre (giai đoạn 2)	110	Đường dây đầu nối sử dụng chung hạ tầng giai đoạn 1	
13	Nhà máy điện gió Bảo Thạnh	110	15	
14	Nhà máy điện gió Thanh Lợi	110	2*10	
15	Nhà máy điện gió Tiệm Tôm	110	2*3	
16	Nhà máy điện gió Thới Thuận	110	2*10	
17	Nhà máy điện gió huyện Ba Tri	110	1*10	
18	Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 1	110	2*10	
19	Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 2	110	2*10	
20	Nhà máy điện gió huyện Bình Đại 3	110	2*10	
21	Nhà máy điện gió Thạnh Phú 1	110	2*10	
22	Nhà máy điện gió Thạnh Phú 2	110	3*10	

TT	DANH MỤC	ĐIỆN ÁP ĐẦU NỐI (kV)	QUY MÔ (số mạch/km) (*)	
			Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	Nhà máy điện gió Thạnh Phú 3	110	4*10	
24	Trạm cắt 110kV Bình Thạnh (đầu nối dự án điện gió Thạnh Phú, Thiên Phú và Thiên Phú 2)	-	2*10	
<b>I.2</b>	<b>Khu vực tỉnh Trà Vinh (trước sáp nhập)</b>			
1	Nhà máy Điện gió Duyên Hải	110	Đường dây mạch kép 110kV đầu nối	
2	Nhà máy Điện gió Đông Thành 1	220	2*2,42	
3	Nhà máy Điện gió Đông Thành 2	220	Sử dụng chung Đông Thành 1	
4	Nhà máy Điện gió Thăng Long	220	1*11	
5	Nhà máy Điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-3)	220	1*5	
6	Nhà máy điện gió V1-2 mở rộng	110	Đường dây đầu nối	
7	Nhà máy Điện gió V1-3 giai đoạn 2	110	Đường dây đầu nối	
8	Nhà máy Điện gió V1-5 và V1-6 giai đoạn 2	110	Đường dây đầu nối	
9	Nhà máy Điện gió Duyên Hải 2	220	1*18	
10	Nhà máy Điện gió số 3 (vị trí V3-8)	220	2*18	
11	Nhà máy điện gió V1-1 Trà Vinh giai đoạn 2	110	Đường dây đầu nối	
12	Nhà máy điện gió Long Vĩnh	110	Đường dây đầu nối	
13	Dự án Nhà máy điện gió số 3 (vị trí V3-8) - mở rộng	220	Đường dây đầu nối	
14	Dự án Nhà máy điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-3) mở rộng	220	Đường dây đầu nối	
15	Dự án Nhà máy điện gió tại vị trí V3-6	220	Đường dây đầu nối	
16	Dự án Nhà máy điện gió V3-5	220	Đường dây đầu nối	
17	Dự án Nhà máy điện gió V3-7	220	Đường dây đầu nối	
18	Nhà máy điện gió Đông Hải 4	220	Đường dây đầu nối	

TT	DANH MỤC	ĐIỆN ÁP ĐẦU NỐI (kV)	QUY MÔ (số mạch/km) (*)	
			Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Nhà máy điện gió V3-2	220	Đường dây đầu nối	
20	Dự án Nhà máy điện gió V1-4 giai đoạn 2	110	Đường dây đầu nối	
21	Dự án Nhà máy điện gió tại vị trí V2-10	110		Đường dây đầu nối
22	Dự án Nhà máy điện gió Duyên Hải 3 mở rộng	220		Đường dây đầu nối
23	Dự án Nhà máy điện gió Thăng Long giai đoạn 2	220		Đường dây đầu nối
24	Dự án Nhà máy điện gió Duyên Hải 2 mở rộng	220		Đường dây đầu nối
<b>I.3</b>	<b>Khu vực điện gió ngoài khơi nổi lưới</b>			
1	Điện gió ngoài khơi Nam Bộ 2	220 hoặc 500 (sẽ được cụ thể khi có nhà đầu tư đề xuất)	2*10	
2	Điện gió ngoài khơi Nam Bộ 3	220 hoặc 500 (sẽ được cụ thể khi có nhà đầu tư đề xuất)	2*10	
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN ĐIỆN MẶT TRỜI</b>			
<b>II.1</b>	<b>Khu vực tỉnh Bến Tre cũ</b>			
1	Nhà máy điện mặt trời Bến Tre	110	2*10	
2	Điện mặt trời áp mái	<110kV	-	
3	Điện mặt trời áp mái	<110kV		-
<b>II.2</b>	<b>Khu vực tỉnh Trà Vinh cũ</b>			
1	Dự án Nhà máy điện mặt trời Trà Vinh - Giai đoạn 2	220	Nâng cấp tuyến Đường dây 220KV Nhà máy điện mặt trời Trung Nam Trà Vinh hiện hữu - Đầu nối Trạm biến áp 500kV	

TT	DANH MỤC	ĐIỆN ÁP ĐẦU NỐI (kV)	QUY MÔ (số mạch/km) (*)	
			Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			Duyên Hải hiện hữu	
2	Điện mặt trời áp mái	<110kV	-	
3	Điện mặt trời áp mái	<110kV		-
4	Nhà máy điện mặt trời Long Khánh		Đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Long Khánh đến TBA Ngũ Lạc 3	
<b>II.3 Khu vực tỉnh Vĩnh Long cũ</b>				
1	Nhà máy điện mặt trời Vĩnh Long 1	110	2*10	
2	Điện mặt trời áp mái	<110kV	-	
3	Điện mặt trời áp mái	<110kV		-
<b>III DỰ ÁN ĐỐT RÁC PHÁT ĐIỆN</b>				
<b>III.1 Khu vực tỉnh Bến Tre cũ</b>				
1	Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện	110	2*0,5	
2	Dự án điện rác	22 hoặc 110	Đường dây đầu nối	
<b>III.2 Khu vực tỉnh Trà Vinh cũ</b>				
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh	22 hoặc 110	Đường dây đầu nối	
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh giai đoạn 2	22 hoặc 110	Đường dây đầu nối	
<b>III.3 Khu vực tỉnh Vĩnh Long cũ</b>				
1	Nhà máy đốt rác phát điện	22 hoặc 110	Đường dây đầu nối	
<b>IV DỰ ÁN ĐIỆN SINH KHỐI</b>				
<b>IV.1 Khu vực tỉnh Bến Tre cũ</b>				
1	Nhà máy điện sinh khối Bến Tre	22 hoặc 110	Đường dây đầu nối	
2	Nhà máy điện sinh khối	22 hoặc 110	Đường dây 22kV đầu nối	
3	Nhà máy điện sinh khối	22 hoặc 110		Đường dây 22kV đầu nối
<b>IV.2 Khu vực tỉnh Trà Vinh cũ</b>				
1	Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh	110	Đường dây 110kV mạch	

TT	DANH MỤC	ĐIỆN ÁP ĐẦU NỐI (kV)	QUY MÔ (số mạch/km) (*)	
			Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			kép đầu nối Nhà máy điện sinh khôi Trà Vinh	
<b>IV.3</b>	<b>Khu vực tỉnh Vĩnh Long cũ</b>			
1	Nhà máy điện sinh khối	22 hoặc 110	Đường dây 22kV đầu nối	

### C. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI

#### 1. Trạm biến áp 110kV

STT	DANH MỤC	QUY MÔ (MVA)		GHI CHÚ
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A</b>	<b>TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI</b>	<b>1.938</b>	<b>2.356</b>	
<b>I</b>	<b>XÂY DỰNG MỚI</b>	<b>1.715</b>	<b>-</b>	
1	Trạm biến áp 110kV Thạnh Phước	2*40	-	
2	Trạm biến áp 110kV Bảo Thạnh	2*40	-	
3	Trạm biến áp 110kV Giao Hòa	2*40	-	
4	Trạm biến áp 110kV Thạnh Phong	2*40	-	
5	Trạm biến áp 110kV Phong Năm	2*40	-	
6	Trạm biến áp 110kV Phước Long	40	-	
7	Trạm biến áp 110kV Vĩnh Thành	40	-	
8	Trạm biến áp 110kV Hương Mỹ	2*40	-	
9	Trạm biến áp 110kV Lương Hòa	40	-	
10	Trạm biến áp 110kV Lộc Thuận	40	-	
11	Trạm 110kV Dân Thành và đường dây đầu nối	40	-	
12	Trạm 110kV Càng Long	40	-	
13	Trạm 110kV Tiểu Cần	40	-	
14	Trạm 110kV Định An	63	-	
15	Trạm 110kV Hiệp Thạnh	40	-	
16	Trạm 110kV Long Vĩnh	40	-	
17	Trạm 110kV KCN Ngũ Lạc 1	2*63	-	
18	Trạm 110kV KCN Ngũ Lạc 2	2*63	-	
19	Trạm 110kV Tam Bình và đường dây đầu nối (đã hoàn thành, đổi tên)	40	-	

STT	DANH MỤC	QUY MÔ (MVA)		GHI CHÚ
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20	Trạm 110kV Bình Tân và đường dây đầu nối tỉnh Vĩnh Long	40	-	
21	Trạm biến áp 110kV Bình Tân 1	40	-	
22	Trạm biến áp 110kV Phước Hòa 1	40	-	
23	Trạm biến áp 110kV Bình Minh 1	40	-	
24	Trạm biến áp 110kV KĐT Vĩnh Long	40	-	
25	Trạm biến áp 110kV Tam Bình	40	-	
26	Trạm biến áp 110kV Trà Ôn	40	-	
27	Trạm biến áp 110kV An Định	40	-	
28	Trạm biến áp 110kV An Hưng	40	-	
29	Trạm biến áp 110kV Vũng Liêm 2	40	-	
30	Trạm biến áp 110kV Trà Ôn 2	40	-	
31	Trạm biến áp 110kV Hòa Tịnh	40	-	
32	Trạm biến áp 110kV Bình Hòa Phước	40	-	
<b>II</b>	<b>CÁI TẠO</b>	<b>223</b>	<b>2.379</b>	
1	Trạm biến áp 110kV Bình Thạnh	-	2*63	
2	Trạm biến áp 110kV Giồng Trôm	-	2*63	
3	Trạm biến áp 110kV Chợ Lách	2*40	-	
4	Lắp máy 2-40MVA trạm 110kV Thanh Tân	-	1*40	Tổng công suất 2*40MVA
5	Trạm biến áp 110kV Giao Long	-	2*63	NCS MBA T1 40MVA lên 63MVA
6	Lắp máy 2-40MVA trạm 110kV An Hiệp	-	1*40	Tổng công suất 2*40MVA
7	Trạm biến áp 110kV Ba Tri	40+63	2*63	
8	Lắp máy 2-40MVA trạm 110kV Phú Thuận	1*40	-	Tổng công suất 2*40MVA
9	Trạm cắt 110kV Bình Thạnh	-	-	Giai đoạn 2026-2030 06 ngăn lộ
10	Trạm 110kV Trà Cú	-	2*40	
11	Trạm 110kV Càng Long	-	2*40	
12	Trạm 110kV Tiểu Cần	-	2*40	
13	Trạm 110kV Hiệp Thạnh	-	2*40	
14	Trạm 110kV Duyên Trà	-	2*63	
15	Trạm 110kV Long Vĩnh	-	2*40	
16	Trạm 110kV Dân Thành	-	2*40	

STT	DANH MỤC	QUY MÔ (MVA)		GHI CHÚ
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Trạm 110kV Bình Tân và đường dây đầu nối tỉnh Vĩnh Long	-	2*40	
18	Trạm biến áp 110kV Bình Tân 1	-	2*40	
19	Trạm biến áp 110kV Phước Hòa 1	-	2*40	
20	Trạm biến áp 110kV Bình Minh 1	-	2*40	
21	Trạm biến áp 110kV KĐT Vĩnh Long	-	2*40	
22	Trạm biến áp 110kV Tam Bình	-	2*40	
23	Trạm biến áp 110kV Trà Ôn	-	2*40	
24	Trạm biến áp 110kV An Định	-	2*40	
25	Trạm biến áp 110kV An Hưng	-	2*40	
26	Trạm biến áp 110kV Vũng Liêm 2	-	2*40	
27	Trạm biến áp 110kV Trà Ôn 2	-	2*40	
28	Trạm biến áp 110kV Hòa Tịnh	-	2*40	
29	Trạm biến áp 110kV Bình Hòa Phước	-	2*40	
30	Trạm biến áp 110kV Vũng Liêm	-	2*63	
<b>B</b>	<b>TRẠM BIẾN ÁP ĐẦU NỐI KHÁCH HÀNG</b>			
1	Trạm 110kV Khu công nghiệp Ngũ Lạc 3	4*63	-	
2	Trạm 110kV Khu công nghiệp Ngũ Lạc 4	4*63	-	

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô (chiều dài, số mạch, tiết diện dây dẫn, điểm đầu nối), công suất đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án hoặc đã phê duyệt dự án theo quy hoạch chuyên ngành trước khi ban hành quy hoạch tỉnh hoặc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền.

## 2. Đường dây 110kV

STT	DANH MỤC	QUY MÔ/TIẾT DIỆN (số mạch/km)		GHI CHÚ
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A</b>	<b>ĐƯỜNG DÂY ĐẦU NỐI TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHÂN PHỐI</b>			
<b>I</b>	<b>XÂY DỰNG MỚI</b>			
1	Xuất tuyến trạm 220kV Bình Đại đầu chuyển tiếp đường dây Bình Đại – Nhà máy điện gió Bình Đại	4*4,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$

STT	DANH MỤC	QUY MÔ/TIẾT DIỆN (số mạch/km)		GHI CHÚ
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Xuất tuyến trạm 220kV Bình Đại đấu chuyển tiếp đường dây Bình Đại - Giồng Trôm	2*4,50	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
3	Đường dây 110kV Ba Tri - Bình Thạnh	2*15,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
4	Kéo dây mạch 2 đường dây 110kV Ba Tri - Bình Thạnh	2*15,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
5	Đường dây 110kV Phú Thuận - Bình Đại tỉnh Bến Tre	2*23,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
6	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Thạnh Phước	2*1,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
7	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Bảo Thạnh	2*9,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
8	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Thạnh Phong	2*6,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
9	Xây dựng đường dây 110kV mạch 2 trạm 110kV Bến Tre - Trạm 220kV Bến Tre	2*0,25	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
10	Đường dây 110kV Bến Tre - Giồng Trôm - Ba Tri mạch 2 (xây mới) và Đường dây 110kV Bến Tre 220kV - Giồng Trôm - Ba Tri (nâng tiết diện dây dẫn), tại Phụ lục VII, phần III, mục C.12 và C.27 theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ	2*40,50	-	Tiết diện $\geq 185\text{mm}^2$ + $240\text{mm}^2$
11	Đường dây 110kV Bến Tre 220kV - Mỹ Tho 220kV	2*15,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
12	Xuất tuyến từ trạm 220kV Thạnh Phú đấu nối đường dây Ba Tri - Bình Thạnh	2*15,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
13	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Thạnh Phước	2*5,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
14	Đấu nối trạm 110kV Phước Long	2*13,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
15	Đường dây 110kV Chợ Lách - An Hiệp	2*22,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
16	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Phong Năm	2*0,50	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
17	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Hương Mỹ	2*0,50	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$

STT	DANH MỤC	QUY MÔ/TIẾT DIỆN (số mạch/km)		GHI CHÚ
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Vĩnh Thành	2*5,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
19	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Lương Hòa	2*10,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
20	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Mỏ Cày 2 (transit Bến Tre 2 – Giồng Trôm)		2*20	
21	Dự án Lưới điện xanh kết nối dự án NLTT các tỉnh khu vực phía Nam (giai đoạn 1)	-	-	127km 2,02MVA
22	Đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Dân Thành (Trạm 110kV Dân Thành và đường dây đầu nối)	2*0,621	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
23	Đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Định An	2*1,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
24	Đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Tiểu Cần	2*2,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
25	Đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Càng Long	2*1,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
26	Đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Long Vĩnh	2*1,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
27	Đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Hiệp Thạnh	2*1,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
28	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Cầu Ngang đầu nối đường dây 110kV Trà Vinh 2 - Cầu Ngang	-	2x1,00	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
29	Đường dây từ trạm 220kV Trà Vinh 3 đầu nối đường dây 110kV Duyên Trà	2*27,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
30	Đường dây 110kV đầu nối trạm Khu công nghiệp Ngũ Lạc 1	2*2,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
31	Đường dây 110kV đầu nối trạm Khu công nghiệp Ngũ Lạc 2	2*6,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
32	Đường dây mạch 2 từ Trạm 220kV Trà Vinh 2 -Trạm 110kV Cầu Kè	2*24,34	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
33	Lộ ra 110kV trạm 220kV Duyên Hải	04*3,448 02*0,1	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
34	Xuất tuyến trạm 220kV Trà Vinh 2 (Đầu nối Vũng Liêm - Long Đức)	2*4,29	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
35	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV Bình Tân	2*2,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>

STT	DANH MỤC	QUY MÔ/TIẾT DIỆN (số mạch/km)		GHI CHÚ
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV Bình Tân 1	2*2,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
37	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV Phước Hòa 1	2*3,50	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
38	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV Bình Minh 1	2*2,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
39	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV Khu đô thị Vĩnh Long	2*2,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
40	Trạm 110kV Tam Bình và đường dây đầu nối (đã hoàn thành, đổi tên)	2*4,80	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
41	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV Trà Ôn	2*0,5	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
42	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV An Định	2*4,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
43	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV An Hưng	2*7,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
44	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV Vũng Liêm 2	2*40,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
45	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV Trà Ôn 2	2*2,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
46	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV Hòa Tịnh	2*2,50	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
47	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV Bình Hòa Phước	2*4,50	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
48	Đường dây xuất tuyến Trạm biến áp 220kV Sa Đéc (tách tuyến đường dây 110kV Trạm biến áp 110kV Bình Minh - Trạm biến áp 110kV Sông Hậu)	2*30,00	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
49	Đường dây 110kV Vĩnh Long 2 - Phước Hòa (từ Trạm biến áp 220kV Vĩnh Long 2 - Trạm biến áp 110kV Phước Hòa)	2*7,50	-	Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
50	Đường dây 110kV Phước Hòa - Bình Minh	2*22,20		Tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$
	Thực hiện gồm 2 dự án: - Dự án 01: Đường dây 110kV Phước Hòa - Bình Minh (từ TBA 110kV Phước Hòa đến trụ T07 thuộc đường dây 110kV Bình Minh – Cầu Kè)	2*20km	2*2,2km	

STT	DANH MỤC	QUY MÔ/TIẾT DIỆN (số mạch/km)		GHI CHÚ
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	- Dự án 02: Đường dây 110kV Phước Hòa - Bình Minh (từ trụ T07 thuộc đường dây 110kV Bình Minh – Cầu Kè đến TBA 110kV Bình Minh)			
51	Đường dây 110kV xuất tuyến trạm 220kV Vĩnh Long 3 (transit vào đường dây 110kV Phước Hòa - Bình Minh)	2*6,50	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
52	Đường dây 110kV xuất tuyến trạm 220kV Vĩnh Long 3 (transit vào đường dây 110kV Vĩnh Long - rẽ Tam Bình - Vũng Liêm)	02*1,591 04*2,956	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
53	Đường dây 110kV Vĩnh Long 2 - Nha Môn (địa phận Vĩnh Long)	-	2*4	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
54	Đường dây 110kV từ trạm 110kV Bình Tân - Trạm 110kV Sông Hậu (địa phận Vĩnh Long)	-	2*10	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
55	Đường dây 110kV từ trạm 110kV Trà Ôn - Trạm 110kV Phụng Hiệp (Cần Thơ) (đoạn địa phận Vĩnh Long)	-	2*8	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
56	Đường dây 110kV nối trạm 220kV Vĩnh Long 3 - Trạm 220kV Trà Vinh 2 (đi theo đê sông Cổ Chiên)	-	2*65	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
57	Đường dây 110kV từ trạm 110kV Trà Cú - Trạm 110kV Cù Lao Dung (đoạn Vĩnh Long)	-	2*10	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
58	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp Giao Hòa	2*0,5	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
<b>II</b>	<b>CẢI TẠO</b>			
1	Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 110kV mạch đơn Trạm biến áp 110kV Cổ Chiên - Trạm biến áp 110kV Chợ Lách - Trạm biến áp 110kV Mỏ Cày (trên địa bàn tỉnh Bến Tre)	2*38,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
2	Đường dây 110kV Bến Tre 2 - Mỹ Tho 2	-	2*15,40	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
3	Cải tạo nâng khả năng tải Đường dây 110kV Mỏ Cày - Bình Thạnh	2*33,50	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
4	Đường dây 110kV Giồng Trôm - Bình Đại	2*21,50	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>

STT	DANH MỤC	QUY MÔ/TIẾT DIỆN (số mạch/km)		GHI CHÚ
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Đường dây 110kV Bến Tre - Giao Long	2*8,50	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
6	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Trạm biến áp 110kV Vĩnh Long - Trạm biến áp 110kV Nha Môn	5,50	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
7	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Trạm biến áp 220kV Vĩnh Long 2 - Trạm biến áp 110kV Phước Hòa	7,50	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
8	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn từ Trạm biến áp 220kV Vĩnh Long 2 - Trạm biến áp 110kV Cổ Chiên	65,50	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
9	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn từ Trạm biến áp 110kV Cổ Chiên- Trạm biến áp 110kV Chợ Lách	35,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
10	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn từ Trạm biến áp 220kV Vĩnh Long 2 - Trạm biến áp 110kV Vĩnh Long 3 (đoạn còn dây đơn)	25,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
11	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV 1 mạch thành 2 mạch từ Trạm biến áp 110kV Trà Ôn - Trạm biến áp 110kV Cầu Kè	25,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
12	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV mạch đơn Trạm biến áp 110kV ĐMT VNECO Vĩnh Long - Trạm biến áp 220kV Trà Vinh 2 (đoạn còn dây đơn)	35,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
13	Phân pha đường dây 110kV Vĩnh Long 2 - Sa Đéc	45,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
14	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV từ 1 mạch lên 2 mạch trạm 110kV Tân Quới - Bình Minh	2*33,59	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
15	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV từ 1 mạch lên 2 mạch trạm 110kV Bình Minh - Cầu Kè	2*36,162	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
16	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV trạm 220kV Vĩnh Long 3 - 110kV Vĩnh Long	12,00	-	Tiết diện ≥ 240mm <sup>2</sup>
17	Phân pha dây dẫn Đường dây 110kV Vũng Liêm - Trà Vinh 2	54,98	-	Tiết diện ≥ x240mm <sup>2</sup>

STT	DANH MỤC	QUY MÔ/TIẾT DIỆN (số mạch/km)		GHI CHÚ
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	37,20	-	Tiết diện $\geq 2 \times 240 \text{mm}^2$
19	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV trạm 220kV Trà Vinh 2 - Trà Vinh - Rẽ 110kV Long Đức	2*28,00	-	Tiết diện $\geq 240 \text{mm}^2$
<b>B</b>	<b>ĐƯỜNG DÂY ĐẦU NỐI TRẠM BIẾN ÁP 110KV KHÁCH HÀNG</b>			
1	Đường dây 110kV đầu nối trạm Khu công nghiệp Ngũ Lạc 3 (đường dây 110kV 04 mạch từ trạm 220kV Duyên Hải đến trạm 110kV Khu công nghiệp Ngũ Lạc 3)	2*6,00	-	Tiết diện $\geq 240 \text{mm}^2$
2	Đường dây 110kV đầu nối trạm Khu công nghiệp Ngũ Lạc 4 (đường dây 110kV 04 mạch từ trạm 220kV Duyên Hải đến trạm 110kV Khu công nghiệp Ngũ Lạc 4)	2*6,00	-	Tiết diện $\geq 240 \text{mm}^2$
3	Đường dây 110kV từ trạm 110kV Khu công nghiệp Ngũ Lạc 3 - Trạm 110kV Khu công nghiệp Ngũ Lạc 4	2*0,50	-	Tiết diện $\geq 240 \text{mm}^2$
4	Đường dây 110kV từ trạm 110kV Nhà máy điện mặt trời Long Khánh - Trạm 110kV Khu công nghiệp Ngũ Lạc 3	1*5,00	-	Tiết diện $\geq 240 \text{mm}^2$

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô (chiều dài, số mạch, tiết diện dây dẫn, điểm đầu nối), công suất đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án hoặc đã phê duyệt dự án theo quy hoạch chuyên ngành trước khi ban hành quy hoạch tỉnh hoặc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền.

**Phụ lục IX**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH VĨNH LONG**  
**DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

**I. HỆ THỐNG HỒ CHỨA**

STT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Dự án Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2)	Phường Nguyệt Hóa, phường Long Đức, xã Bình Phú, xã Nhị Long	Xây dựng mới
2	Hồ chứa nước ngọt Đôn Châu	Xã Đôn Châu	Xây dựng mới
3	Xây mới hồ chứa nước ngọt rạch Cả Ráng Sâu	Xã Quới Điền	Xây dựng mới
4	Khôi phục lòng sông Ba Lai (đoạn từ ngã ba Giao Hòa - Chệt Sậy đến cống Ba Lai)	Các xã: Châu Hưng, Lộc Thuận, Thạnh Trị, Lương Hòa, Châu Hòa, Mỹ Chánh Hòa	Cải tạo
5	Dự án xây dựng các hồ trữ nước đảm bảo an ninh nguồn nước khu vực Trà Vinh	Phường Nguyệt Hóa, phường Long Đức, xã Bình Phú, xã Nhị Long, xã Đôn Châu	Xây dựng mới
6	Xây dựng hồ trữ nước, dùng đoạn sông Cái Hóp để đắp đập làm hồ trữ nước ngọt cung cấp các xã Đức Mỹ, Nhị Long, huyện Càng Long	Xã Nhị Long	Xây dựng mới
7	Đầu tư hồ trữ nước ngọt phía Đông huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	Xã Càng Long, xã Nhị Long	Xây dựng mới
8	Đầu tư hồ trữ nước ngọt Tân Hiệp, Long Hiệp, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Xã Trà Cú	Xây dựng mới

**II. HỆ THỐNG CÔNG ĐÀU MỎI, ÂU THUYỀN**

STT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>CÔNG, CÔNG ÂU THUỘC HTTL BẮC BẾN TRE</b>		
1	An Hóa	Các xã: Giao Long, Phú Thuận	Xây dựng mới
2	Thủ Cửu	Xã Phước Long	Xây dựng mới

<b>STT</b>	<b>HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>NỘI DUNG</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Bến Tre	Các phường: Phú Khương, An Hội	Xây dựng mới
4	Cái Quao	Xã Đồng Khởi	Xây dựng mới
<b>CÁC CÔNG BỜ BẮC SÔNG BẾN TRE THUỘC HTTL BẮC BẾN TRE</b>			
5	Cống Cá Lóc (còn Khánh Hội)	Xã Tiên Thủy	Cải tạo, nâng cấp
6	Cống Kiến Vàng	Phường Bến Tre	Xây dựng mới
7	Cống Cái Cá	phường Bến Tre	Xây dựng mới
8	Cống Cá Lóc	Các phường: Bến Tre, An Hội	Xây dựng mới
9	Cống Gò Đàng	Phường An Hội	Xây dựng mới
10	Cống đập Châu Bình	Xã Châu Hòa	Xây dựng mới
<b>CỐNG, CỐNG ÂU LỚN THUỘC HTTL NAM BẾN TRE</b>			
11	Vàm Nước Trong	Các xã: Tân Thành Bình và Đồng Khởi	Xây dựng mới
12	Vàm Thơm	Các xã: Nhuận Phú Tân và Thành Thới	Xây dựng mới
<b>CÁC CÔNG DƯỚI ĐÊ BỜ NAM SÔNG HÀM LUÔNG THUỘC HTTL NAM BẾN TRE</b>			
13	Cống Rạch Cái	Xã Phú Phụng	Xây mới
14	Cống Ba Lẹ	Xã Chợ Lách	Xây mới
15	Cống Tám Sanh	Xã Chợ Lách	Xây mới
16	Cống Cầu Kênh Cũ	Xã Chợ Lách	Xây mới
17	Cống Cái Gà	Xã Chợ Lách	Xây mới
18	Cống Hòa An (Cống Đá)	Xã Chợ Lách	Xây mới
19	Cống Vàm Môn	Xã Vĩnh Thành	Xây mới
20	Cống Mỹ Sơn	Các xã: Phước Mỹ Trung, Vĩnh Thành	Xây mới
21	Cống Rạch Thanh Hà	Xã Tân Thành Bình	Xây mới
22	Cống Tân Thông 2	Phường Bến Tre	Xây mới
23	Cống Cái Bè cạn	Xã Đồng Khởi	Xây mới
24	Cống Tân Định	Xã Đồng Khởi	Xây mới
25	Cống Thơ Đa	Xã Đồng Khởi	Xây mới
<b>CỐNG DƯỚI ĐÊ SÔNG CỔ CHIÊN THUỘC HTTL NAM BẾN TRE</b>			
26	Cống Thanh Trung (Vàm Tắc)	Xã Nhuận Phú Tân	Xây mới
27	Cống Cái Hàng	Xã Nhuận Phú Tân	Xây mới
28	Cống Cái Môn	Các xã: Vĩnh Thành, Hưng Khánh Trung	Xây mới
29	Cống Rạch Cái Sơn (Thanh Tịnh)	Các xã: Vĩnh Thành, Hưng	Xây mới

<b>STT</b>	<b>HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>NỘI DUNG</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
		Khánh Trung	
30	Cống Rạch Cái Tre	Xã Vĩnh Thành	Xây mới
31	Cống Kinh Lai Phụng	Xã Chợ Lách	Xây mới
32	Cống Cầu 2 tháng 9	Xã Chợ Lách	Xây mới
33	Cống Huyện lộ 33	Xã Phú Phụng	Xây mới
34	Cống Ông Nhàn	Xã Nhuận Phú Tân	Xây mới
35	Cống Rạch Bà Liên	Xã Nhuận Phú Tân	Xây mới
36	Cống Bà Yến	Xã Nhuận Phú Tân	Xây mới
37	Cống Rạch Cây Mai	Xã Nhuận Phú Tân	Xây mới
38	Cống Bến Xoài	Xã Nhuận Phú Tân	Xây mới
39	Cống Cầu kênh số 2	Xã Nhuận Phú Tân	Xây mới
40	Cống Tân Hòa (Kênh Số 1)	Xã Nhuận Phú Tân	Xây mới
41	Cống Thành Thới A	Xã Thành Thới	Xây mới
42	Cống Điều tiết Kênh Phụ Nữ	Xã Đại Điền	Xây mới
43	Cống Điều tiết Kênh 9 Thước	Xã Đại Điền	Xây mới
<b>CỐNG, CỐNG ÂU THUỘC HTTL NAM MĂNG THÍT</b>			
44	Âu thuyền Cái Hóp	Xã Nhị Long	Xây dựng mới
45	Trà Ngoa	Xã Trà Côn	Xây dựng mới
46	Cái Cá	Các xã: Hòa Hiệp, Hòa Bình	Xây dựng mới
47	Sa Rài	Các xã: Tam Bình, Trà Côn	Xây dựng mới
48	Mương Khai Lớn	Các xã: Hòa Hiệp, Hòa Bình	Xây dựng mới
49	Cống điều tiết Sầy Đồn	Các xã: Càng Long, Hiếu Phụng	Xây dựng mới
50	Nàng Âm	Các xã: Quới An, Trung Ngãi	Nâng cấp
51	Mỹ Văn	Xã Phong Thạnh	Nâng cấp, WB11
52	Rạch Rum	Xã Phong Thạnh	Nâng cấp, WB11
53	Cống Bà Trâm	Xã Hưng Mỹ	Xây dựng mới
54	Cống Bảy Tắt	Xã Hưng Mỹ	Xây dựng mới
55	Cống Trà Cú 2	Xã Hàm Giang	Xây dựng mới
56	Cống Tổng Long	Xã Hàm Giang	Xây dựng mới
57	Cống Rạch Cá	Xã Đại An	Xây dựng mới
58	Xây dựng các cống điều tiết nội đồng 04 tuyến kênh (kênh Bông Bót, kênh Tân Dinh, Kênh Xáng, kênh Mỹ Văn)	Các xã: An Phú Tân, Tam Ngãi, Cầu Kè	Xây mới
59	Xây dựng âu thuyền các cống Cái Hóp,	Các xã, phường:	Xây mới

<b>STT</b>	<b>HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>NỘI DUNG</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
	Cần Chông, Láng Thế	Nhị Long, Long Đức, Tân Hòa	
60	Xây dựng hệ thống cống Rạch Cá, Trà Cú, Tổng Long ngăn mặn, điều tiết nước trên địa bàn huyện Trà Cú	Xã Hàm Giang	Xây mới
<b>VÙNG BẮC MĂNG THÍT VÀ CÙ LAO</b>			
61	Hệ thống cống ngăn mặn, giữ ngọt khu vực các xã cù lao huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	Xã An Bình	Xây mới
62	Hệ thống cống ngăn lũ sông Hậu, huyện Bình Tân	Các xã: Tân Lược, Tân Quới	Xây mới
63	Hệ thống cống ngăn mặn, giữ ngọt khu vực các xã cù lao, huyện Long Hồ	Xã An Bình	Xây mới

### **III. HỆ THỐNG ĐÊ, KÈ**

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>NỘI DUNG</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>DỰ ÁN MERIT VĨNH LONG - VAY VỐN IBRD WB11</b>			
	Dự án Chống chịu khí hậu và Chuyển đổi tổng hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Vĩnh Long (Dự án MERIT Vĩnh Long - vay vốn IBRD WB11)	Tỉnh Vĩnh Long	Xây mới
<b>ĐÊ/KÈ BIỂN</b>			
1	Nâng cấp hệ thống đê biển tỉnh Trà Vinh (Giai đoạn II)	Xã Hiệp Mỹ, xã Long Hữu, phường Trường Long Hòa, xã Đông Hải	Nâng cấp
2	Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê biển tỉnh Vĩnh Long	Các xã, phường: Thới Thuận, Bảo Thạnh, Tân Thủy, Thạnh Hải, Thạnh Phong, Long Hữu, Trường Long Hòa, Duyên Hải, Đông Hải, Long Vĩnh	Nâng cấp
3	Xây mới đê biển Thạnh Phú (từ rạch Eo Lỏi đến rạch Ông Phụ)	Xã Thạnh Phong	Xây mới
4	Kè chống sạt lở bờ biển ấp Giồng Bàng, xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	Xã Long Vĩnh	Xây mới
5	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	xã Long Hữu	Xây mới
6	Gia cố, xử lý sạt lở bờ biển khu vực xã Thạnh Hải, Thạnh Phong, tỉnh Vĩnh Long	Các xã: Thạnh Hải, Thạnh Phong	Xây mới

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>NỘI DUNG</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Thới Thuận, tỉnh Vĩnh Long	Xã Thới Thuận	Xây mới
8	Kè chống sạt lở bờ biển ấp Đông Thành và ấp Hồ Thùng, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Xã Đông Hải	Xây mới
9	Hệ thống kè chống sạt lở bờ biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: - Khu vực phường Trường Long Hòa (đoạn còn lại). - Khu vực Đông Thành và Hồ Thùng, xã Đông Hải.	Xã Đông Hải, phường Trường Long Hòa, xã Long Hữu, xã Long Vĩnh	Xây mới (*)
10	Kè chống xâm thực, xói lở bờ biển khu vực xã Tân Thủy, Bảo Thạnh, tỉnh Vĩnh Long	Các xã: Tân Thủy, Bảo Thạnh	Xây mới
11	Xây dựng hệ thống công trình giảm sóng, gây bồi bảo vệ bờ biển thuộc địa bàn tỉnh Vĩnh Long, bao gồm 04 tuyến công trình với tổng chiều dài khoảng 16,6km đi qua xã Thới Thuận (trước đây thuộc huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre), xã Tân Thủy (trước đây thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre), xã Đông Hải (trước đây thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh), phường Trường Long Hòa (trước đây thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh)	Xã Thới Thuận, xã Tân Thủy, xã Đông Hải, phường Trường Long Hòa	Xây mới
	<b>ĐÊ BAO</b>		
12	Nâng cấp hệ thống đê bao ngăn triều cường cù lao Long Hòa - Hòa Minh	Xã Long Hòa và xã Hòa Minh	Nâng cấp
13	Đê Nam rạch Trà Cú - Đoạn 2	Xã Đại An	Xây mới
14	Đê bao ven sông Tân Dinh (Đê bao ven sông Tân Dinh ngăn triều cường khu vực xã An Phú Tân, Tam Ngãi, Thông Hòa, huyện Cầu Kè)	Xã An Phú Tân, xã Tam Ngãi	Xây mới
15	Đê bao kênh Bông Bót	Xã An Phú Tân, xã Tam Ngãi	Xây mới
16	Đê bao Tân Hòa	Xã Tân Hòa	Xây mới
17	Đê ven sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Long	Xã Mỹ Long	Xây mới
18	Đê biển Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh	Xã Lưu Nghiệp Anh	Xây mới
19	Đê Ngãi Hòa - Đoạn 1, đoạn 2	Các xã: Hưng Mỹ và Vinh Kim	Xây mới
20	Đê Cồn Tàu - Bờ phải, bờ trái	Phường Duyên Hải	Xây mới

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG
(1)	(2)	(3)	(4)
21	Đê bắc Rạch Trà Cú - Đoạn 2	Xã Trà Cú	Xây mới
22	Đê Vàm Rai - Đoạn 1, 2, 3	Xã Trà Cú	Xây mới
23	Đê Vàm Buôn - Trà Cú	Xã Trà Cú, xã Tập Sơn	Xây mới
24	Nâng cấp tuyến đê từ cống Định Trung đến cống Thừa Long 2 (cống DK)	Xã Thạnh Trị, xã Bình Đại	Nâng cấp
25	Nâng cấp đê biển Ba Tri	Xã Bảo Thạnh, xã Tân Thủy	Nâng cấp
26	Đê bao sông Cổ Chiên	Xã Mỹ Long, xã Vinh Kim, xã Hưng Mỹ, phường Hòa Thuận, phường Long Đức, xã Nhị Long	Nâng cấp
27	Nâng cấp đoạn từ xã Phú Phụng (giáp ranh Vĩnh Long) đến Kênh Xáng Chợ Lách	Xã Chợ Lách	Nâng cấp
28	<b>Đê bờ Bắc sông Hàm Luông</b> - Từ Quốc lộ 57B (phà Tân Phú) đến cống Bến Rớ. - Nâng cấp đoạn từ cống Bến Rớ đến khu công nghiệp An Hiệp. - Nâng cấp từ cống Sơn Phú đến Cống Cái Mít.	Các xã: Tân Phú, Tiên Thủy, Phú Túc, xã Tân Hào, Phước Long	Xây mới và Nâng cấp
29	<b>Đê ven sông Tiền:</b> Nâng cấp đoạn từ UBND xã Phú Đức đến cống Rạch Chùa Tân Phú	Xã Tân Phú	Nâng cấp
30	Nâng cấp đê bao ven sông Ba Lai bờ tả, bờ hữu	Xã Giao Long, phường Phú Tân	Nâng cấp
31	<b>Nâng cấp bờ bao các cồn:</b> Đê cồn Hưng Phong, Đê cồn An Bình	Xã An Bình	Xây mới
32	<b>Đê bờ Nam sông Hàm Luông:</b> - Nâng cấp đoạn từ xã Phú Phụng (giáp ranh Vĩnh Long) đến Kênh Xáng Chợ Lách. - Nâng cấp từ cống Cầu Đất đến đầu rạch Bàng Cung.	Xã Đại Điền, xã Quới Điền	Nâng cấp
33	Đê bao dọc sông Hậu tỉnh Vĩnh Long	Các xã: Trà Ôn, Ngãi Tứ, Lục Sĩ Thành, Tân Quới và phường Cái Vồn	Xây mới

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>NỘI DUNG</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
34	Hoàn thiện Đê bao sông Măng Thút (giai đoạn 2) - Kè sông hạ đoạn qua thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	Các xã Trà Ôn, Trà Côn, Hòa Bình, Trung Hiệp, Quới An, Cái Nhum, Tân Long Hội, Nhơn Phú, Hòa Hiệp, Tam Bình, Ngãi Tứ và phường Cái Vồn	Xây mới
35	Đê bao chống sạt lở và ngăn triều cường cù lao Tân Qui, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè (giai đoạn 2)	Xã An Phú Tân	Xây mới (*)
36	Xây dựng tuyến đê bao chống ngập kiểm soát mặn, trữ ngọt, kết hợp đường giao thông, xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	Xã Phước Long	Xây mới (*)
37	Hoàn thiện hệ thống công, đê bao khu vực Nam Bến Tre	Các xã: Phú Phụng, Chợ Lách, Phước Mỹ Trung, Tân Thành Bình, Vĩnh Thành, Nhuận Phú Tân, Thành Thới	Xây mới
38	Đê bao chống ngập sông tỉnh Vĩnh Long	Các phường: Long Châu, Tân Hạnh, Phước Hậu	Xây mới
39	Nâng cấp hệ thống đê bao ven sông Hậu	Các xã: Đại An, Hàm Giang, Lưu Nghiệp Anh, Tân Hòa, Phong Thạnh, An Phú Tân	Nâng cấp
40	Nâng cấp hệ thống đê bao ven sông Cổ Chiên	Các xã, phường: Mỹ Long, Vinh Kim, Hưng Mỹ, Hòa Thuận, Long Đức, Nhị Long	Nâng cấp
41	Đê bao ven sông Tân Dinh	Các xã: An Phú Tân, Tam Ngãi	Nâng cấp
42	Nâng cấp hệ thống đê bao cù lao Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	Phường Long Đức	Nâng cấp
43	Xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch và Bắc rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	Các xã: Lưu Nghiệp Anh, Hàm Giang	Nâng cấp, xây mới

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG
(1)	(2)	(3)	(4)
44	Nâng cấp hệ thống đê bao cù lao Tân Quy, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	Xã An Phú Tân	Nâng cấp
45	Nâng cấp hệ thống đê bao ngăn triều cường cù lao Long Hòa - Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Các xã: Long Hòa, Hòa Minh	Nâng cấp
46	Đê bao bảo vệ cồn Thanh Long, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	Xã Quới Thiện	
47	Đê Bắc Tổng Long dài 8,5km; Đê Nam Tổng Long dài 8,5km	Xã Hàm Giang	Xây mới
48	Hoàn thiện Đê bao dọc sông Hậu, tỉnh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Nâng cấp (*)
49	Đê bao chống ngập sông thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cá - giai đoạn 2	Phường Phước Hậu, phường Tân Hạnh	Xây mới
50	Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê chống ngập kiểm soát mặn các xã Phước Long và Tân Hào	Các xã: Phước Long, Tân Hào	Xây mới
51	Nâng cấp các đoạn đê bao ven sông Tiên từ UBND xã Phú Đức đến cống Rạch Chùa Tân Phú và cống Cá Lóc (cồn Khánh Hội)	Các xã: Phú Túc, Tân Phú	Xây mới
52	Xây mới đê từ sông Băng Cung đến đầu đường Đại Đội 3	Các xã: Thạnh Hải, An Qui	Xây mới
53	Xây mới đê từ sông sông Eo Lỏi đến Rạch Ốt	Xã An Qui	Xây mới
54	Xây mới tuyến đê bao ven sông Eo Lỏi	Các xã: Thanh Phong, An Qui	Xây mới
55	<b>Đê bao ven sông Cổ Chiên:</b> - Xây mới từ sông Chợ Lách đến rạch Cái Hàng. - Xây mới từ rạch Cái Hàng đến Vàm Thơm.	Các xã: Nhuận Phú Tân, Hưng Khánh Trung, Vĩnh Thành	Xây mới
56	<b>Đê ven sông Tiên:</b> - Xây mới từ cống An Hóa, xã Giao Hòa đến cống Cầu Chợ, xã Tân Thạch. - Xây mới từ đầu cầu Bôn Thôn đến cống Cái Sơn (Bôn Thôn). - Từ cống Bôn Trị đến cầu Bôn Thôn nâng cấp huyện lộ hiện có làm đê (thuộc dự án tuyến đường du lịch). - Từ cống Cái Sơn đến UBND xã Phú Đức nâng cấp huyện lộ hiện có làm đê (thuộc dự án tuyến đường du lịch).	Các xã: Giao Long, Phú Túc, Tân Phú	Xây mới
57	<b>Đê bờ Bắc sông Hàm Luông:</b>	Các xã: Phú Phụng, Chợ Lách, Vĩnh Thành	Xây mới

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>NỘI DUNG</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây mới đoạn đê từ cống Rạch Miếu đến UBND xã Bình Phú (UBND xã Mỹ Thành cũ).</li> <li>- Xây mới đoạn đê từ Khu công nghiệp An Hiệp đến lộ ông Bồi.</li> <li>- Xây mới đoạn từ cống Cái Mít đến cống Sơn Đốc 2.</li> <li>- Xây mới đoạn đê từ xã An Hòa Tây đến xã An Đức.</li> </ul>		
58	<p><b>Đê bờ nam sông Hàm Luông:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây mới đoạn từ kênh Chợ Lách đến rạch Mỹ Sơn.</li> <li>- Từ rạch Mỹ Sơn đến đầu sông Cái Cấm.</li> <li>- Xây mới tuyến đê ven sông Hàm Luông, xã Thanh Tân.</li> <li>- Đê bao bờ hữu, bờ tả sông Cái Cấm.</li> <li>- Xây mới tuyến đê từ cuối sông Cái Cấm đến Vàm Nước Trong.</li> <li>- Xây mới đoạn từ Vàm Nước Trong đến cống Cầu Đất.</li> </ul>	Các xã: Nhon Phú, Cái Nhum, Quới An	
59	Nâng cấp đê bao, bờ bao Tuyến 1 (Tân Phú và Bến Rờ - Thượng Ba Lai – sông Ba Lai)	Các xã: Tân Phú, Phú Túc, Tiên Thủy	Nâng cấp
60	Nâng cấp đê bao, bờ bao Tuyến 2 (sông Giồng Trôm - Cây Da - sông Tự Chảy)	Các xã: Phú Khương, Lương Phú, Lương Hòa, Hưng Nhượng, An Ngãi Trung	Nâng cấp
61	Nâng cấp đê bao, bờ bao Tuyến 3 (sông Giồng Trôm - Bình Chánh - Châu Bình - Vàm Hò)	Các xã: Giồng Trôm, Châu Hòa	Nâng cấp
62	Nâng cấp đê bao, bờ bao Tuyến 4 (sông Giồng Trôm – rạch Hương Điểm – kênh Cầu Sập)	Các xã: Giồng Trôm, Hưng Nhượng, An Hiệp	Nâng cấp
63	Nâng cấp đê bao, bờ bao Tuyến 5 (Trục Vàm Xã – Cầu Mới – Cầu Sơn – Cái Hàng – Cả Chát – sông Thơm – kênh Phụ Nữ)	Các xã: Hương Mỹ, Đại Điền	Nâng cấp
64	Nâng cấp đê bao, bờ bao Tuyến 6 (Vàm Cái Gà – Cái Môn – Vĩnh Hòa – Giồng Keo – sông Mỏ Cày – An Bình – Đồng Khởi – Chín Thước – Cổ Rạng).	Các xã: Hưng Khánh Trung, Vĩnh Thành, Nhuận Phú Tân	Nâng cấp
65	Xây dựng hệ thống đê bao sông Mặt Bắc, xã Ninh Thới	Xã Phong Thạnh	Xây mới
	<b>Kè sông</b>		

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>NỘI DUNG</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
66	Đê kè sông Hậu từ Trà Cú đến Cầu Kè	Các xã: Đại An, Hàm Giang, Lưu Nghiệp Anh, Tân Hòa, Phong Thạnh, An Phú Tân	Xây mới
67	Đê kè sông Tiền từ Cầu Ngang đến Càng Long	Các xã, phường: Mỹ Long, Vinh Kim, Hưng Mỹ, Hòa Thuận, Long Đức, Nhị Long	Xây mới
68	Hệ thống kè chống sạt lở kết hợp với đường giao thông cồn Khánh Hội	Xã Tân Phú	Xây mới
69	Kè chống sạt lở bờ sông Long Hồ	Phường Long Châu	Xây mới
70	Kè chống sạt lở bờ sông kênh Rạch Vồn	Xã Hưng Mỹ	Xây mới
71	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên (đoạn từ đầu cù lao An Bình đến phà An Bình), xã An Bình, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	Xã An Bình	Xây mới
72	Kè chống sạt lở bờ sông Tiền (đoạn từ sông Cái Đồi đến bến phà Mỹ Thuận cũ), phường Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Phường Tân Ngãi	Xây mới
73	Kè chống sạt lở bờ kênh Hai Quí đoạn từ đường Phan Văn Quân đến Rạch Vồn	Phường Cái Vồn, phường Đông Thành	Xây mới
74	Kè chống sạt lở bờ sông áp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 3)	Phường Long Đức	Xây mới
75	Kè bảo vệ bờ sông Long Toàn	Phường Duyên Hải, phường Trường Long Hòa	Xây mới
76	Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại)	Phường Hòa Thuận	Xây mới
77	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư và đường giao thông khu vực xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	Xã Nhị Long	Xây mới
78	Kè phía Đông thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú (giai đoạn 2)	Xã Trà Cú	Xây mới
79	Kè phía Tây thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	Xã Trà Cú	Xây mới
80	Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè (giai đoạn 2)	Xã Cầu Kè	Xây mới

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>NỘI DUNG</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
81	Kè chống sạt lở khu dân cư ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	Xã Hòa Minh	Xây mới
82	Kè bảo vệ bờ sông Cỏ Chiên khu vực xã Long Hòa, huyện Châu Thành	Xã Long Hòa	Xây mới
83	Kè chống sạt lở khu vực Cồn Hô, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	Xã Nhị Long	Xây mới
84	Kè bảo vệ bờ sông Cỏ Chiên khu vực ấp Long Đại, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	Phường Long Đức	Xây mới
85	Kè chống sạt lở bảo vệ đường giao thông và khu dân cư khu vực cù lao Tân Quy, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	Xã An Phú Tân	Xây mới
86	Kè bảo vệ bờ sông Hậu khu vực thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần và xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	Xã Phong Thạnh, xã Tân Hòa	Xây mới
87	Kè bảo vệ bờ sông Hậu xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Xã Tân Hòa	Xây mới
88	Kè chống sạt lở bờ sông Láng Thè, xã Đại Phước, huyện Càng Long (giai đoạn 2)	Xã Nhị Long	Xây mới
89	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực xã Càng Long	Xã Càng Long	Xây mới
90	Kè chống sạt lở bờ sông Láng Thè kết hợp khán đài đua Ghe Ngo	Xã Bình Phú	Xây mới
91	Công trình kè chống sạt lở bờ sông Cỏ Chiên khu vực xã Vinh Kim và xã Mỹ Long	Các xã: Vinh Kim, Mỹ Long	Xây mới
92	Gia cố, xử lý sạt lở khu vực các xã Bảo Thạnh, Tân Thủy, Thới Thuận, An Hiệp và các xã khu vực Cù Lao Minh	Các xã: Bảo Thạnh, Tân Thủy, Thới Thuận, An Hiệp và các xã khu vực Cù Lao Minh	Xây mới
93	Công trình kè chống sạt lở bờ sông Thâu Râu, xã Hiệp Mỹ (cầu Hiệp Mỹ)	Xã Hiệp Mỹ	Xây mới
94	Gia cố sạt lở bờ sông Bến Tre khu vực Phường Phú Khương (giai đoạn 2)	Phường Phú Khương	Xây mới
95	Gia cố xử lý sạt lở bờ sông Ba Lai, khu vực huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	Xã Châu Hưng	Xây mới
96	Gia cố xử lý sạt lở bờ sông khu làng nghề truyền thống cây giống, hoa kiểng xã Phú Sơn, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre	Xã Vĩnh Thành	Xây mới
97	Gia cố xử lý sạt lở bờ sông khu vực xã Vĩnh Bình huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre	Xã Phú Phụng	Xây mới
98	Kè chống sạt lở bờ sông Hàm Luông (đoạn đi qua bãi chôn lấp rác thải tập trung xã An Hiệp)	Xã An Hiệp	Xây mới
99	Kè chống sạt lở cống Hàm Giang	Xã Hàm Giang	Xây mới

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>NỘI DUNG</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
100	Kè chống sạt lở bờ sông Hậu khu vực xã Tân Bình, thị trấn Tân Quới	Xã Tân Quới	Xây mới
101	Kè chống sạt lở bờ sông Hậu và bờ sông Hai Quý - giai đoạn II, khu vực xã Thành Lợi	Xã Tân Quới	Xây mới
102	Kè chống sạt lở bờ sông Cái Vồn Lớn, Cái Vồn Nhỏ (thị xã Bình Minh)	Các phường: Bình Minh, Cái Vồn, Đông Thành	Xây mới
103	Gia cố chống sạt lở bờ kênh Hai Quý đoạn từ đường Phan Văn Quân đến Rạch Vồn, phường Thành Phước, thị xã Bình Minh	Phường Bình Minh	Xây mới (*)
104	Kè chống sạt lở bờ sông áp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 3)	Phường Long Đức	Xây mới (*)
105	Kè chống sạt lở bờ sông, kết hợp đê bao ngăn triều cường khu vực xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	Xây mới (*)
106	Đê bao ven sông Cổ Chiên, xã Nhị Long	Xã Nhị Long	Xây mới (*)
107	Gia cố chống sạt lở bờ sông Trà Ôn (đoạn từ trước chợ Tích Thiện đến Trường Trung học cơ sở Tích Thiện), xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long	Xã Trà Ôn	Xây mới
108	Gia cố, xử lý sạt lở bờ sông Mỏ Cày, xã Mỏ Cày, tỉnh Vĩnh Long	Xã Mỏ Cày	Xây mới
109	Gia cố, xử lý sạt lở cồn Phú Đa, xã Phú Phụng, tỉnh Vĩnh Long	Xã Phú Phụng	Xây mới
110	Gia cố, xử lý sạt lở cồn Thanh Long, xã Thành Thới, tỉnh Vĩnh Long	Xã Thành Thới	Xây mới
111	Kè chống sạt lở bờ sông Trà Ôn - đoạn từ đường Trung Trắc đến đường Vành Đai	Xã Trà Ôn	Xây mới
112	Kè chống sạt lở bờ sông Hàm Luông (đoạn tiếp giáp sông Bến Tre) khu vực phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long	Phường An Hội	Xây mới
113	Kè chống sạt lở sông Tắc Từ Tãi, khu vực phường Cái Vồn và phường Thành Phước, thị xã Bình Minh	Phường Bình Minh	Xây mới (*)
114	Gia cố xử lý sạt lở bờ sông Hàm Luông khu vực thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Phường Bến Tre	Xây mới (*)
115	Sạt lở bờ sông Rạch Cái Sơn khu vực phường Phú Khương, tỉnh Vĩnh Long (xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre cũ)	Phường Phú Khương	Xây mới
116	Gia cố chống sạt lở bờ sông Cái Cao (đoạn từ cầu Kinh Mới đến cầu Cả Nguyên; đoạn từ hộ ông Bùi Văn Phước đến hộ ông Nguyễn Văn Nho), xã Phú Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	Xã Long Hồ	Xây mới

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>NỘI DUNG</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
117	Kè chống sạt lở bờ trái sông Rạch Vồn (đoạn từ sông Cái Vồn Lớn đến cầu Bình Minh)	Phường Cái Vồn	
118	Kè chống sạt lở bờ sông kênh Chà Và, thị xã Bình Minh	Các phường: Bình Minh, Đông Thành	Xây mới
119	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên - đoạn từ bến phà An Bình đến bến phà Đình Khao	Phường Thanh Đức	Xây mới
120	Kè chống sạt lở sông Hàm Luông (đoạn từ Khu nghỉ dưỡng Mỹ An đến sông Bến Tre), phường An Hội.	Phường An Hội	Xây mới
<b>HỆ THỐNG THỦY LỢI (HTTL)</b>			
121	HTTL kênh Cái Cá – Mây Túc thuộc Nam Măng Thít	xã Quới An, Trung Hiệp, Trung Thành, Trung Ngãi, Hiếu Phụng	Xây mới và nâng cấp
122	HTTL kênh Trà Ngoa thuộc Bắc Măng Thít	Các xã: Vĩnh Xuân, Hiếu Thành, Hòa Bình, Tam Ngãi	Nâng cấp
123	HTTL kênh La Ghì – Trà Côn	Các xã: Trà Ôn, Trà Côn, Vĩnh Xuân	Nâng cấp
124	HTTL Long Hồ - rạch Cái Sao - sông Lung thuộc Bắc Măng Thít	Các xã: Long Hồ, Bình Phước, Nhơn Phú	Nâng cấp

#### **IV. NẠO VẾT CÁC KÊNH, RẠCH**

<b>STT</b>	<b>TÊN KÊNH</b>	<b>CHIỀU DÀI (km)</b>	<b>NHIỆM VỤ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>BẮC MĂNG THÍT</b>		
1	Kênh Xẻo Mát - Cái Vồn	16	Cấp nước, tiêu thoát lũ
2	Kênh Nha Môn - Tư Tái	33	Cấp nước, tiêu thoát lũ
3	Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm	23	Cấp nước, tiêu thoát lũ
4	Kênh Xã Tàu - Sóc Tro	38	Cấp nước, tiêu thoát lũ
5	Rạch Cái Tàu Thượng	12	Cấp nước, tiêu thoát lũ

<b>STT</b>	<b>TÊN KÊNH</b>	<b>CHIỀU DÀI (km)</b>	<b>NHIỆM VỤ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
6	Kênh Xáng	14	Cấp nước
<b>II</b>	<b>BẮC - NAM BẾN TRE</b>		
1	Rạch Bến Rớ (từ cống Bến Rớ đến cầu Cái Cỏ)	4	Cấp nước
2	Kênh trục dẫn Cây Da	4,5	Cấp nước
3	Kênh trục dẫn Cầu Sập	1,7	Cấp nước
4	Rạch Tre Bông đến rạch Cái Cỏ Quới Thành	4,5	Cấp, tiêu nước
5	Rạch Bà Lựu thông ra đến rạch Cái Cùn	1,7	Cấp, tiêu nước
6	Rạch Kênh Điều	2	Cấp, tiêu nước
7	Kênh Giao Hòa	2,7	Cấp, tiêu nước
8	Kênh 30 Tháng 4	2,49	Cấp, tiêu nước
9	Rạch Sông Mã - Kinh Điều	11	Cấp, tiêu nước
10	Kênh Hội Đồng Tỉnh	3,4	Cấp, tiêu nước
11	Kênh Rạch Bần Quý	3,6	Cấp, tiêu nước
12	Kênh Rạch Châu Phú	4,3	Cấp, tiêu nước
13	Kênh Cái Ngang	3,9	Cấp, tiêu nước
14	Kênh Rạch Châu Thới	2	Cấp, tiêu nước
15	Kênh Đâm Hồ	3,1	Cấp, tiêu nước
16	Kênh Xẻo Đường Trâu	4,45	Cấp, tiêu nước
17	Kênh 9B	3,56	Cấp, tiêu nước
18	Kênh cống Liên Xã	2,05	Cấp, tiêu nước
19	Kênh Bình Lợi	2,91	Cấp, tiêu nước
20	Kênh cống đình Bình Thành	1,9	Cấp, tiêu nước
21	Kênh cống qua lộ K20	3,7	Cấp, tiêu nước
22	Kênh Xẻo Cạn	3,46	Cấp, tiêu nước
23	Kênh 9A	16,25	Cấp, tiêu nước
24	Kênh trục dẫn Châu Bình - Vàm Hồ	13,31	Cấp, tiêu nước
25	Kênh Bờ Bao	3,45	Cấp, tiêu nước
26	Kênh Rạch Cái Mít	7,6	Cấp, tiêu nước
27	Kênh Cặp Lộ Nhựt	5,65	Cấp, tiêu nước
28	Kênh cống Mười Cửa	2,84	Cấp, tiêu nước
29	Kênh cống Rạch Nò	3,16	Cấp, tiêu nước
30	Kênh trục Bắc Nam 1	18,73	Cấp, tiêu nước
31	Kênh trục Bắc Nam 2	25,45	Cấp, tiêu nước
32	Kênh cống Cầu Vĩ	6,1	Cấp, tiêu nước
33	Kênh cống Rạch Lá	1,9	Cấp, tiêu nước
34	Kênh Láng Sen	3,42	Cấp, tiêu nước
35	Kênh Rạch Cái Bông	5,5	Cấp, tiêu nước
36	Kênh Mương Đào	4,56	Cấp, tiêu nước
37	Kênh Xẻo Sâu	2	Cấp, tiêu nước
38	Kênh Giồng Tron	2,3	Cấp, tiêu nước
39	Kênh Rạch Nò	1,75	Cấp, tiêu nước
40	Kênh Rạch Trại	2,85	Cấp, tiêu nước
41	Kênh Rạch Ruộng Muối	2,79	Cấp, tiêu nước

<b>STT</b>	<b>TÊN KÊNH</b>	<b>CHIỀU DÀI (km)</b>	<b>NHIỆM VỤ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
42	Rạch Ba Tri	6,8	Cấp, tiêu nước
43	Kênh Long Định	6,8	Cấp, tiêu nước
44	Kênh Long Hòa	10	Cấp, tiêu nước
45	Kênh Ông Bộ	1,16	Cấp, tiêu nước
46	Kênh Châu Hưng - Thới Lai	4,2	Cấp, tiêu nước
47	Kênh Ông Hồ	2,2	Cấp, tiêu nước
48	Kênh Thới Lai - Việc Giữa	4	Cấp, tiêu nước
49	Kênh Cái Muồng	2,2	Cấp, tiêu nước
50	Kênh từ cầu Phú Vang đến kênh Cái Muồng	2,9	Cấp, tiêu nước
51	Kênh cống Ao Vuông	1,05	Cấp, tiêu nước
52	Kênh Ông Địa - Bà Mụ	2,25	Cấp, tiêu nước
53	Kênh Giồng Quới	1,83	Cấp, tiêu nước
54	Kênh Cầu số 1	3,22	Cấp, tiêu nước
55	Kênh Cầu số 2	3	Cấp, tiêu nước
56	Sông Vũng Luông	6	Cấp, tiêu nước
57	Kênh trục dẫn trực Vàm Xã - Cầu Mới - Cầu Sơn - Cái Hăng - Cỏ Chát - Sông Thơm - kênh Phụ Nữ	56	Cấp, tiêu nước
58	Kênh trục dẫn Vàm Cái Gà - Cái Mon - Vĩnh Hòa - Giồng Keo - Sông Mỏ Cày - An Bình - Đồng Khởi - Chín Thước - Cổ Rạng	66	Cấp, tiêu nước
59	Rạch Tân Hương	6,3	Cấp, tiêu nước
60	Kênh Rạch Cả Bần	2,9	Cấp, tiêu nước
61	Kênh Cầu Tàu	5,63	Cấp, tiêu nước
62	Kênh Văn Thanh Nhàn	4,3	Cấp, tiêu nước
63	Kênh Xẻo Vườn	3,62	Cấp, tiêu nước
64	Kênh Tám Dóc	3,55	Cấp, tiêu nước
65	Kênh Chà Là	3,4	Cấp, tiêu nước
66	Kênh Bình Bát	3,57	Cấp, tiêu nước
67	Kênh Tổng Cánh	4,36	Cấp, tiêu nước
68	Kênh Rạch Cái Lức	5,62	Cấp, tiêu nước
69	Kênh Rạch Cái Bần	5,49	Cấp, tiêu nước
70	Kênh Rạch Cả Rạng Sâu	7,2	Cấp, tiêu nước
71	Rạch Khém Thuyền - Hồ Mang Đen	12,4	Cấp, tiêu nước
72	Rạch Khâu Băng - Con Ốc	15,2	Cấp, tiêu nước
73	Rạch Vàm Rỗng	4	Cấp, tiêu nước
74	Rạch Voi Đuốc	6	Cấp, tiêu nước
<b>III</b>	<b>NAM MĂNG THÍT</b>		
1	Sông Cái Cá - Mây Tứ	24	Cấp, tiêu nước
2	Kênh Trà Ngoa	25	Cấp, tiêu nước
3	Kênh La Ghi - Trà Côn	18	Cấp, tiêu nước
4	Rạch Bung Trường	8	Cấp, tiêu nước
5	Kênh 3/2	24	Cấp, tiêu nước
6	Kênh Thống Nhất	18	Cấp, tiêu nước

STT	TÊN KÊNH	CHIỀU DÀI (km)	NHIỆM VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Kênh Bông Bót	32	Cấp, tiêu nước
8	Kênh Tân Dinh	10,5	Cấp, tiêu nước
9	Nạo vét kênh Xáng, huyện Tam Bình. Địa điểm xây dựng: Xã Lục Sĩ Thành	2,9	Cấp, tiêu nước
10	Kênh Mỹ Văn	6,17	Cấp, tiêu nước
11	Nạo vét hệ thống thủy lợi kênh Trà Ngoa	11,4	Cấp, tiêu nước

### V. HỆ THỐNG TRẠM BƠM

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	CÔNG SUẤT DỰ KIẾN (m <sup>3</sup> /giờ)
(1)	(2)	(3)
	<b>NAM MĂNG THÍT</b>	
1	Trạm bơm Cái Hóp	36.000
2	Trạm bơm Láng Thế	36.000
3	Trạm bơm Càn Chông	36.000
4	Trạm bơm áp Thông Thảo	700 - 1.400
5	Trạm bơm áp Rùm Sóc	700 - 1.400
6	Trạm bơm số 3	700 - 1.400
7	Trạm bơm số 4	700 - 1.400
8	Trạm bơm Triều 1	700 - 1.400
9	Trạm bơm Hương Phụ A	700 - 1.400
10	Trạm bơm Kênh Đường Trâu	700 - 1.400
11	Trạm bơm Kênh cấp 2 lớn T14	700 - 1.400
12	Trạm bơm Trinh Phụ - Phú Tân	700 - 1.400
13	Trạm bơm Phú Tân	700 - 1.400
14	Trạm bơm Ô Đùng	700 - 1.400
15	Trạm bơm áp Tha La, Giồng Cao	700 - 1.400
16	Trạm bơm áp Sa Dân A, B	700 - 1.400
17	Trạm bơm áp Giồng Tranh A	700 - 1.400
18	Trạm bơm áp Bên Nỏ - Chông Bát	700 - 1.400
19	Trạm bơm áp Đôn Chuộm - Chợ	700 - 1.400
20	Trạm bơm áp Cây Da - Trà Kha	700 - 1.400
21	Trạm bơm áp Xoài Thum	700 - 1.400
22	Trạm bơm Quảng Âm - Xóm Tộ	700 - 1.400
23	Trạm bơm tưới Tân Lợi Thạnh	700 - 1.400
24	Trạm bơm tưới kênh Cầu Vĩ - An Thủy	700 - 1.400
25	Trạm bơm tưới R. Đường Tắc - Bảo Thuận	700 - 1.400
26	Trạm bơm tưới R. Cóc - Bảo Thuận	700 - 1.400
27	Trạm bơm tưới Kênh Năm Đà - Châu Hưng - Vang Quới Tây - Phú Thuận	700 - 1.400
28	Trạm bơm tưới kênh Địa Tre - Phú Thuận	700 - 1.400
29	Trạm bơm tưới kênh Ông Xuyên - Phú Long	700 - 1.400
30	Trạm bơm tưới kênh Ba Khải - Thới Lai	700 - 1.400

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	CÔNG SUẤT DỰ KIẾN (m <sup>3</sup> /giờ)
(1)	(2)	(3)
31	Hệ thống trạm bơm áp Chợ - Nhuệ Tứ A, xã Hàm Giang	700-1.400
<b>NAM BẾN TRE</b>		
32	Trạm bơm Hòa Nghĩa	72.000
33	Trạm bơm kênh Chín Thước	10.800
34	Trạm bơm kênh Phụ Nữ	10.800
<b>BẮC BẾN TRE</b>		
35	Trạm bơm Ngãi Hiên	10.800
36	Trạm bơm Bình Phú	5.400
37	Trạm bơm Thầy Thơ	5.400
38	Trạm bơm Cái Cá	5.400
39	Trạm bơm Cá Lóc	5.400
40	Trạm bơm Gò Đàn	10.800
41	Trạm bơm An Thuận 2	10.800
42	Trạm bơm Rạch Trôm	5.400
43	Trạm bơm An Thuận 1	5.400
44	Trạm bơm Rạch Miếu	5.400
45	Trạm bơm Cầu Vĩ	10.800
<b>BẮC MĂNG THÍT</b>		
46	Trạm bơm Tân Hưng	21.600
47	Trạm bơm Ông Tôm	21.600
48	Trạm bơm Tân Quới Hưng	32.400
49	Trạm bơm Bình Lữ	43.200
50	Trạm bơm Khóm 3	32.400
51	Trạm bơm Kênh Mới	32.400
52	Trạm bơm Phước Ngơn	32.400
53	Trạm bơm Long Hưng	10.800

**VI. DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ, SẮP XẾP ỔN ĐỊNH KHU DÂN CƯ VÙNG CÓ NGUY CƠ CAO XẢY RA SẠT LỞ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN, KÊNH RẠCH**

STT	NHIỆM VỤ	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC PHỤC VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bố trí ổn định dân cư khẩn cấp khu vực sạt lở bờ biển Cồn Nhân, xã Đông Hải	Xã Đông Hải	Bố trí 143 hộ dân
2	Di dân sạt lở khu vực Cồn Hô, xã Nhị Long	Xã Nhị Long	Bố trí 45 hộ dân
3	Di dân khu vực sạt lở nguy hiểm xã Long Hòa, Hòa Minh	Các xã: Long Hòa, Hòa Minh	Bố trí 69 hộ dân

<b>STT</b>	<b>NHIỆM VỤ</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>QUY MÔ, NĂNG LỰC PHỤC VỤ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Khẩn cấp bố trí ổn định dân cư khu vực sạt lở nguy hiểm	Xã Tân Hòa (TT. Cầu Quan cũ)	Bố trí 180 hộ dân
5	Bố trí ổn định dân cư khu vực sạt lở bờ biển xã Long Hữu	Xã Long Hữu (xã Hiệp Thạnh cũ)	Bố trí 150 hộ dân
6	Bố trí ổn định dân cư khu vực sạt lở nguy hiểm khu vực bờ biển Cồn Tàu, xã Đông Hải và khu vực Giồng Bàn, xã Long Vĩnh	Các xã: Đông Hải, Long Vĩnh	Bố trí 266 hộ dân
7	Dự án di dời tái định cư số 2: Khu dân cư phía Tây sông Chợ Lách	Xã Phú Phụng	Bố trí 12 hộ
8	Dự án di dời tái định cư số 3: Khu dân cư phía Đông Sông Cái Gà	Xã Hưng Khánh Trung	Bố trí 18 hộ
9	Dự án di dời tái định cư số 4: Khu dân cư Long Thới	Xã Chợ Lách	Bố trí 125 hộ
10	Dự án di dời tái định cư số 5: Khu dân cư Phú Phụng	Xã Phú Phụng	Bố trí 45 hộ
11	Dự án di dời tái định cư số 6: Khu dân cư Long Hòa	Xã Châu Hưng	Bố trí 113 hộ
12	Dự án di dời tái định cư số 7: Khu dân cư Giao Hòa	Xã Giao Long	Bố trí 52 hộ
13	Dự án di dời tái định cư số 8: Bố trí xen ghép hộ dân vào Khu đô thị mới Phước Mỹ Trung và Khu đô thị mới Tân Thành Bình huyện Mỏ Cày Bắc	Các xã; Phước Mỹ Trung, Tân Thành Bình	Bố trí 51 hộ
14	Dự án di dời tái định cư số 9: Khu dân cư An Đức	Xã Ba Tri	Bố trí 42 hộ
15	Dự án di dời tái định cư số 10: Khu dân cư An Thủy	Xã Tân Thủy	Bố trí 18 hộ
16	Dự án di dời tái định cư số 11: Khu dân cư Tân Xuân	Xã Tân Xuân	Bố trí 24 hộ
17	Dự án di dời tái định cư số 12: Khu dân cư Phong Năm	Xã Lương Hòa	Bố trí 81 hộ
18	Dự án di dời tái định cư số 13: Khu dân cư Tân Phước, thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam	Xã Mỏ Cày	Bố trí 167 hộ
19	Dự án di dời tái định cư số 14: Khu dân cư ấp Thạnh Lộc	Xã Thạnh Phong	Bố trí 40 hộ

STT	NHIỆM VỤ	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC PHỤC VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)
20	Dự án diêm tái định cư số 15: Khu dân cư ấp Thạnh Thới B	Xã Thạnh Hải	Bố trí 30 hộ
21	Dự án diêm tái định cư số 16: Khu dân cư ấp An Khương	Xã An Qui	Bố trí 20 hộ

**Ghi chú:**

1. Việc đầu tư các công trình thủy lợi của tỉnh Vĩnh Long phải phù hợp với quy hoạch thủy lợi phù hợp với Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh. Đồng thời, danh mục các công trình hạ tầng thủy lợi đã có trong Quyết định số 2307/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Thủy lợi lưu vực sông Cửu Long thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Tên, vị trí, quy mô, thông số kỹ thuật của công trình, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

3. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục X**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẤP THOÁT NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP NƯỚC SẠCH</b>		
<b>I.1</b>	<b>NÔNG THÔN</b>		
	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>		
1	Trạm cấp nước Tân Bình	Xã Tân Quới	Bổ sung thêm 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
2	Trạm cấp nước Tân Lược	Xã Tân Lược	Bổ sung thêm 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; xây dựng trạm bơm nước thô khu vực Tân Lược 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
3	Trạm cấp nước Mỹ Hoà	Phường Đông Thành (lấy nguồn nước sông Đông Thành để cung cấp nước sạch cho các TCN Mỹ Hoà, Đông Bình, Đông Thạnh, Tân Phú 2)	Bổ sung thêm 6.400 m <sup>3</sup> /ngày đêm
4	Trạm cấp nước Đông Thành	Xã Đông Thành (lấy nguồn nước sông Đông Thành để cung cấp nước sạch cho các TCN Đông Thành, Ngãi Tứ, Đông Thạnh)	Bổ sung thêm 4.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
5	Trạm cấp nước Tân Phú 2	Xã Song Phú (lấy nguồn nước sông Chà Và để cung cấp nước sạch cho các TCN Tân Phú 2, Phú Hưng, Long Phú 1, Long Phú 2)	Bổ sung thêm 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
6	Trạm cấp nước Tân An Luông	Xã Trung Hiệp (lấy nguồn nước sông Mang Thít để cung cấp nước sạch cho các TCN Tân An Luông, Trung Chánh, Trung Hiệp 2)	Bổ sung thêm 8.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
7	Trạm cấp nước Thiện Mỹ	Xã Trà Côn (lấy nguồn nước sông Măng Thít để cung cấp nước sạch cho	Bổ sung thêm 6.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm;

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
		các TCN Thiện Mỹ và Trà Côn)	xây dựng mới trạm bơm nước thô khu vực xã Trà Côn 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
8	Trạm cấp nước Trung Thành Tây	Xã Quới An (lấy nguồn nước sông Cổ Chiên để cung cấp nước sạch cho các TCN Trung Thành Tây và Trung Chánh)	Bổ sung thêm 2.800 m <sup>3</sup> /ngày đêm
9	Hồ trữ nước thô TCN Trung Thành Tây	Xã Quới An	150.000 m <sup>3</sup>
10	Trạm cấp nước Trung Ngãi 2	Xã Trung Ngãi (lấy nguồn nước sông Mây Túc để cung cấp nước sạch cho các TCN Trung Ngãi 1, Trung Ngãi 2, Trung Nghĩa)	Bổ sung thêm 2.700 m <sup>3</sup> /ngày đêm
11	Trạm cấp nước Phú Đức 2	Xã Long Hồ (lấy nguồn nước sông Cái Sao để cung cấp nước sạch cho các TCN Phú Đức 2, Hòa Phú 2, Lộc Hòa, Phú Lộc)	Bổ sung thêm 1.800 m <sup>3</sup> /ngày đêm
12	Trạm cấp nước Hoà Hiệp	Xã Hoà Hiệp (lấy nguồn nước sông Mang Thít để cung cấp nước sạch cho các TCN Hoà Hiệp, Hoà Lộc, Long An 1, Long An 2, Hậu Lộc)	Bổ sung thêm 5.400 m <sup>3</sup> /ngày đêm
13	Trạm cấp nước xã An Phú Tân	Xã An Phú Tân	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
14	Trạm cấp nước xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
15	Trạm cấp nước xã Thuận Hòa	Xã Cầu Ngang	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
16	Trạm cấp nước Định Phú A	Xã Tân Hoà	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
17	Trạm cấp nước xã Tập Ngãi	Xã Tập Ngãi	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
18	Trạm cấp nước xã Nhị Trường (điểm Trường Thọ)	Xã Nhị Trường	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
19	Trạm cấp nước xã Mỹ Long	Xã Mỹ Long	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
20	Trạm cấp nước xã Hàm Giang (điểm Kim Sơn)	Xã Hàm Giang	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
21	Trạm cấp nước xã Lưu Nghiệp Anh	Xã Lưu Nghiệp Anh	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
22	Trạm cấp nước xã Đại An	Xã Đại An	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
23	Trạm cấp nước xã Bình Phú	Xã Bình Phú	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
24	Trạm cấp nước Dinh An	Xã An Phú Tân	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
25	Trạm cấp nước xã Tam Ngãi	Xã Tam Ngãi	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
26	Trạm cấp nước xã Long Hiệp	Xã Long Hiệp	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
27	Trạm cấp nước xã Đôn Châu	Xã Đôn Châu	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
28	Nhà máy nước Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	Bổ sung thêm 7.200 m <sup>3</sup> /ngày đêm
29	Nhà máy nước Hòa Lợi	Xã Hưng Mỹ	Bổ sung thêm 2.420 m <sup>3</sup> /ngày đêm
30	Nhà máy nước Thới Lai	Xã Châu Hưng	Bổ sung thêm 4.880 m <sup>3</sup> /ngày đêm
31	Nhà máy nước Châu Bình	Xã Châu Hoà	Bổ sung thêm 2.310 m <sup>3</sup> /ngày đêm
32	Nhà máy nước An Phú Trung	Xã An Ngãi Trung	Bổ sung thêm 4.660 m <sup>3</sup> /ngày đêm
33	Nhà máy nước Hữu Định	Phường Phú Tân	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
34	Nhà máy nước Phú Đức	Xã Tân Phú	Bổ sung thêm 4.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
35	Nhà máy nước Phú Khánh	Xã Đại Điền	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
36	Nhà máy nước Thới Thạnh	Xã Đại Điền	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
37	Nhà máy nước Tân Hào	Xã Tân Hào	Bổ sung thêm 1.200 m <sup>3</sup> /ngày đêm
38	Nhà máy nước Phước Long	Xã Phước Long	Bổ sung thêm 3.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
39	Nhà máy nước Hưng Nhượng	Xã Hưng Nhượng	Bổ sung thêm 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
40	Nhà máy nước Bình Thành	Xã Giồng Trôm	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
41	Nhà máy nước Tân Thanh Tây	Xã Nhuận Phú Tân	Bổ sung thêm 6.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
42	Nhà máy nước Bình Khánh Đông	Xã Đồng Khởi	Bổ sung thêm 6.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
43	Nhà máy nước Thành Thới A	Xã Thành Thới	Bổ sung thêm

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
			4.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
44	Nhà máy nước Tân Trung	Xã An Định	Bổ sung thêm 4.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
45	Nhà máy nước Ngãi Đăng	Xã Hương Mỹ	Bổ sung thêm 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
46	Trạm tăng áp An Nhơn	Xã An Qui, tăng lưu lượng và áp lực cấp nước các xã vùng ven biển, thúc đẩy phát triển du lịch biển	960 m <sup>3</sup> /ngày đêm
47	Nhà máy nước Lạc Địa	Xã Tân Xuân, bổ sung cấp nước ngọt, ứng phó xâm nhập mặn	15.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
48	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước sạch tập trung Dân Thành	Xã Đông Hải	900 m <sup>3</sup> /ngày đêm
49	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước sạch tập trung Lương Hòa A - Lương Hòa	Xã Song Lộc	1.200 m <sup>3</sup> /ngày đêm
50	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước sạch tập trung Long Hòa, Hòa Minh	Xã Hòa Minh	1.900 m <sup>3</sup> /ngày đêm
51	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch tập trung Phước Hưng	Xã Tập Sơn	1.900 m <sup>3</sup> /ngày đêm
52	Nâng cấp, mở rộng tuyến ống Nhà máy nước sạch tập trung Mỹ Cẩm	Xã Càng Long	1.200 m <sup>3</sup> /ngày đêm
53	Nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước Nhà máy nước sạch tập trung An Trường A	Xã An Trường	800 m <sup>3</sup> /ngày đêm
	<b><i>Xây dựng mới</i></b>		
1	Trạm cấp nước mặt Huyện Hội	Xã Tân An	10.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
2	Trạm cấp nước sạch tập trung Long Hữu	Xã Long Hữu	1.550 m <sup>3</sup> /ngày đêm
3	Trạm cấp nước sạch tập trung Hàm Tân	Xã Hàm Giang	1.200 m <sup>3</sup> /ngày đêm
4	Cụm xử lý nước sạch tại trạm bơm cống Sa Khê	Xã Mỏ Cà kết nối vào tuyến ống truyền tải của dự án Cù Lao Minh nhằm ứng phó xâm nhập mặn	72.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
<b>I.2</b>	<b>ĐÔ THỊ</b>		
<b>I.2.1</b>	<b>NHÀ MÁY NƯỚC CẤP VÙNG</b>		

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhà máy nước Sông Tiền 2	Phường Tân Hạnh hoặc xã Phú Quới	300.000 m <sup>3</sup> /ngày
2	Cung cấp nước thô thượng nguồn sông Tiền từ tỉnh Tiền Giang (dự án Trạm bơm nước thô Cái Bè và hệ thống truyền tải, giai đoạn 1 là dự án “Trạm bơm nước thô nhà máy nước Đồng Tâm và hệ thống tuyến ống truyền tải”)	Dự án đầu tư tại tỉnh Đồng Tháp, có các tuyến ống bố trí trên địa bàn khu vực Bến Tre (cũ) dọc các đường giao thông bao gồm: QL.60 (cũ và mới theo tuyến cầu Rạch Miễu 2), QL.57, QL57B, QL.57C và các tuyến giao thông tỉnh, liên xã, xã để kết nối với các nhà máy nước	Quy mô dự án: cấp nước thô với công suất 300.000 - 600.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm, trong đó lưu lượng chuyển về tỉnh Bến Tre khoảng 120.000 - 240.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
<b>I.2.2 NHÀ MÁY NƯỚC CẤP TỈNH</b>			
<b><i>Công trình nâng cấp, cải tạo</i></b>			
1	Nhà máy nước Trường An	Phường Tân Ngãi	110.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
2	Nhà máy nước Khu công nghiệp Bình Minh	Phường Cái Vồn	6.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
3	Nhà máy cấp nước Cầu Vồng	Phường Phước Hậu	10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
4	Nhà máy cấp nước Thành Lợi	Xã Tân Quới	15.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
5	Nhà máy nước Hưng Đạo Vương	Phường Thanh Đức	40.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
6	Nhà máy cấp nước cho đô thị Bình Minh	Phường Cái Vồn	90.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
7	Nhà máy nước Trà Ôn	Xã Trà Ôn	5.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
8	Nhà máy nước Cầu Ngang - Mỹ Long	Xã Cầu Ngang	10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
9	Nhà máy nước Nguyệt Hóa	Phường Nguyệt Hóa	30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
10	Nhà máy nước Duyên Hải	Phường Duyên Hải	10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
11	Nhà máy nước Láng Thè	Phường Long Đức	30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
12	Nhà máy nước Trà Vinh	Phường Trà Vinh	33.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
13	Nhà máy nước Trà Cú	Xã Trà Cú	5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
14	Nhà máy nước Cầu Kè	Xã Cầu Kè	5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
15	Nhà máy nước An Hiệp	Xã Phú Túc	120.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
16	Nhà máy nước Phú Thuận	Xã Phú Thuận	120.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
17	Nhà máy nước Phú Tân	Phường Phú Tân	30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
18	Nhà máy nước Chợ Lách	Xã Chợ Lách	48.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
19	Nhà máy nước Sơn Đông	Phường Sơn Đông	47.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
20	Nhà máy nước Lương Quới	Xã Châu Hòa	6.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
<b><i>Công trình xây dựng mới</i></b>			
1	Nhà máy nước Tam Bình	Xã Tam Bình	5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
2	Nhà máy nước cho các xã Cù Lao	Các xã Cù Lao (Quới Thiện, Lục Sĩ Thành)	5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
3	Nhà máy nước Tiểu Cần	Xã Tiểu Cần	20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
4	Nhà máy nước Cần Chông	Xã Tân Hoà	20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
5	Nhà máy nước Cù Lao Minh	Các xã thuộc Cù Lao Minh	72.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
6	Hồ chứa nước thô, phục vụ sản xuất nước sạch đô thị khu vực	Khu vực Cồn Giông, phường Tân Ngãi	Khoảng 20 ha
<b>I.2.3</b>	<b>MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG ỐNG</b>		
1	Tuyến ống truyền tải nước của nhà máy nước sông Tiền 2 đến đô thị Vĩnh Long (theo QL.80, QL.1A, QL.53)		Khoảng 20km
2	Tuyến ống truyền tải nước của nhà máy nước sông Tiền 2 từ đô thị Vĩnh Long đến Càng Long theo QL.53		Khoảng 40km
3	Tuyến ống truyền tải nước của nhà máy nước sông Tiền 2 từ Càng Long - Trà Vinh - Cầu Ngang - Duyên Hải		Khoảng 70km
4	Tuyến ống truyền tải nước của nhà máy nước sông Tiền 2 từ Vĩnh Xuân - Tiểu Cần - Trà Cú - Duyên Hải		Khoảng 75km
5	Tuyến ống truyền tải nước của nhà máy nước sông Tiền 2 từ Càng Long - cầu Cổ Chiên (thuộc tuyến từ Càng Long đến đô thị Bến Tre theo QL.60)		Khoảng 18km
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC THOÁT NƯỚC THẢI</b>		
<b>II.1</b>	<b>NÂNG CẤP, CẢI TẠO</b>		
1	Nhà máy xử lý nước thải Trà Vinh	Phường Hòa Thuận	25.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
<b>II.2</b>	<b>XÂY DỰNG MỚI</b>		
1	Trạm xử lý nước thải đô thị Vĩnh Long	Đô thị Vĩnh Long	30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
2	Trạm xử lý nước thải đô thị Bình Minh	Đô thị Bình Minh	16.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
3	Trạm xử lý nước thải Duyên Hải	Đô thị Duyên Hải	10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
4	Trạm xử lý nước thải thị Bến Tre	Đô thị Bến Tre	27.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
5	Trạm xử lý nước thải đô thị Ba Tri	Xã Ba Tri	6.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
6	Trạm xử lý nước thải đô thị Bình Đại	Xã Bình Đại	4.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
7	Trạm xử lý nước thải đô thị Mỏ Cày	Xã Mỏ Cày	5.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>QUY MÔ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
8	Trạm xử lý nước thải đô thị Trung Thành (Vũng Liêm)	Xã Trung Thành	3.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
9	Trạm xử lý nước thải đô thị Tiêu Cần	Xã Tiêu Cần	4.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
10	Trạm xử lý nước thải đô thị Trà Ôn	Xã Trà Ôn	4.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
11	Trạm xử lý nước thải đô thị Long Hồ	Xã Long Hồ	6.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
12	Trạm xử lý nước thải đô thị Cái Nhum	Xã Cái Nhum	6.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
13	Trạm xử lý nước thải đô thị Tam Bình	Xã Tam Bình	3.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
14	Trạm xử lý nước thải đô thị Tân Quới	Xã Tân Quới	5.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
15	Trạm xử lý nước thải đô thị Chợ Lách	Xã Chợ Lách	5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
16	Trạm xử lý nước thải đô thị Càng Long	Xã Càng Long	4.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
17	Trạm xử lý nước thải đô thị Long Thành	Xã Long Thành	3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
18	Trạm xử lý nước thải đô thị Tân Hoà	Xã Tân Hoà	4.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
19	Trạm xử lý nước thải đô thị Phước Mỹ Trung	Xã Phước Mỹ Trung	4.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
20	Trạm xử lý nước thải đô thị Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	4.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
21	Trạm xử lý nước thải đô thị Phú Túc	Xã Phú Túc	4.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
22	Trạm xử lý nước thải đô thị Giồng Trôm	Xã Giồng Trôm	4.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
23	Trạm xử lý nước thải đô thị Tân Thủy (Tiệm Tôm)	Xã Tân Thủy	5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
24	Trạm xử lý nước thải đô thị Châu Thành	Xã Châu Thành	5.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
25	Trạm xử lý nước thải đô thị Cầu Kè	Xã Cầu Kè	3.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
26	Trạm xử lý nước thải đô thị Cầu Ngang	Xã Cầu Ngang	3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
27	Trạm xử lý nước thải đô thị Mỹ Long	Xã Mỹ Long	3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
28	Trạm xử lý nước thải đô thị Đại An (Định An)	Xã Đại An	3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
29	Trạm xử lý nước thải đô thị Trà Cú	Xã Trà Cú	3.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ
(1)	(2)	(3)	(4)
30	Trạm xử lý nước thải đô thị Phú Quới	Xã Phú Quới	6.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm
31	Trạm xử lý nước thải đô thị An Ngãi Trung	Xã An Ngãi Trung	3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
32	Trạm xử lý nước thải đô thị Tân Xuân	Xã Tân Xuân	4.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
33	Trạm xử lý nước thải đô thị Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh Hòa	3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
34	Trạm xử lý nước thải đô thị Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
35	Trạm xử lý nước thải đô thị Châu Hưng	Xã Châu Hưng	3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
36	Trạm xử lý nước thải đô thị Nhuận Phú Tân	Xã Nhuận Phú Tân	4.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
37	Trạm xử lý nước thải đô thị Hương Mỹ	Xã Hương Mỹ	4.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
38	Trạm xử lý nước thải đô thị Giao Thạnh	Xã Thạnh Phong	3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
39	Trạm xử lý nước thải đô thị Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Thành	5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
40	Trạm xử lý nước thải đô thị Tiên Thủy	Xã Tiên Thủy	4.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
41	Trạm xử lý nước thải đô thị Quới Sơn	Xã Giao Long	6.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
42	Trạm xử lý nước thải đô thị Tân Thạch	Xã Phú Túc	3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
43	Trạm xử lý nước thải đô thị Mỹ Thạnh	Xã Lương Phú	3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm
44	Trạm xử lý nước thải đô thị Tân An	Xã Tân An	3.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm

**Ghi chú:**

1. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật; phù hợp định hướng quy hoạch, tính khả thi, thuận lợi trong công tác giải phóng mặt bằng, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án.

2. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục XI**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG,**  
**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH VĨNH LONG**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)
1	Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số tỉnh	
2	Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (Vĩnh Long - Đồng Tháp, Vĩnh Long - Cần Thơ); hạ tầng kết nối vạn vật; ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	
3	Xây dựng đô thị thông minh	
4	Thành lập Khu công nghệ số tập trung và chuyển đổi số	
5	Xây dựng, nâng cấp, phát triển Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh và triển khai điện toán đám mây	
6	Nâng cấp, cập nhật công dữ liệu mở tỉnh Vĩnh Long	
7	Xây dựng, phát triển các cơ sở dữ liệu và dữ liệu số chuyên ngành, dùng chung và mở	
8	Nhóm các dự án khác về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, chuyển đổi số, kinh tế số	

**Ghi chú:**

1. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

2. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục XII****DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI, NGHĨA TRANG  
TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)***I. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**

<b>STT</b>	<b>DỰ ÁN</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>PHẠM VI HOẠT ĐỘNG</b>	<b>DIỆN TÍCH (ha)</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>CÔNG SUẤT (tấn/ngày)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TẬP TRUNG</b>						
1	Khu xử lý chất thải rắn Hòa Phú	Xã Phú Quới	Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	50	Cải tạo, nâng cấp	1.000
2	Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện của Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	Phường Phú Tân	Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		Xây dựng mới	650
3	Khu liên hiệp xử lý CTR Châu Thành	Xã Châu Thành	Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	20	Cải tạo, nâng cấp	800-1000
4	Khu liên hiệp xử lý CTR Ba Tri	Xã An Hiệp	Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	20	Cải tạo, nâng cấp	200-700
5	Khu liên hiệp xử lý CTR Mỏ Cày Nam	Xã Mỏ Cày	Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	20	Cải tạo, nâng cấp	200-700
6	Nhà máy xử lý CTR Trà Vinh	Xã Song Lộc	Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	10,99	Cải tạo, nâng cấp	499
7	Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt Trà Vinh	Xã Song Lộc	Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	8,6	Cải tạo, nâng cấp	150
8	Nhà máy xử lý CTR Duyên Hải	Xã Long Hữu	Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	7,3	Cải tạo, nâng cấp	150
9	Phân xưởng thu gom, phân loại và xử lý chất thải	Xã Tập Sơn	Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	1,6	Cải tạo, nâng cấp	40

STT	DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	PHẠM VI HOẠT ĐỘNG	DIỆN TÍCH (ha)	NỘI DUNG	CÔNG SUẤT (tấn/ngày)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(Công ty TNHH Kim Hoàng Phát)					
10	Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại (Công ty TNHH MTV Môi trường Trà Vinh)	Xã Tập Sơn	Thu gom và xử lý chất thải nguy hại trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải Miền Trung và Tây Nguyên (Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng); vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long	1,7	Cải tạo, nâng cấp	24

**Ghi chú:**

1. Đối với các cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn đang hoạt động (đã được cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc phê duyệt) theo quy định trước đây còn hiệu lực và các cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn chưa hoạt động (đã được cấp hồ sơ môi trường) xử lý chất thải rắn trên địa bàn xã, phường, mà nằm ngoài các khu xử lý chất thải tập trung theo Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì được tiếp tục triển khai nhưng phải đảm bảo các yêu cầu sau: Được xác định trong quy hoạch cấp xã; Không được nâng công suất, mở rộng diện tích hoặc mở rộng phạm vi phục vụ so với hồ sơ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc phê duyệt và văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư; Đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường; đáp ứng các yêu cầu khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định; Khuyến khích các dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại di dời vào các khu xử lý chất thải tập trung đã được quy hoạch.

2. Tên, vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, công suất, cơ cấu tổng mức đầu tư, công nghệ áp dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn trong thời kỳ quy hoạch.

3. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

## II. DANH MỤC HỆ THỐNG CÔNG VIÊN NGHĨA TRANG TẬP TRUNG

STT	TÊN DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nghĩa trang nhân dân tỉnh	Phường Tân Ngãi	10
2	Nghĩa trang chính sách tỉnh	Phường Tân Ngãi	10
3	Hoa viên nghĩa trang Bình Minh	Phường Đông Thành	20
4	Nghĩa Trang Bình Tân	Xã Mỹ Thuận	30
5	Nghĩa trang nhân dân Phú Khương	Phường Phú Khương	Mở rộng 6-12ha
6	Nghĩa trang nhân dân Trà Vinh	Xã Song Lộc	10
7	Hoa viên nghĩa trang Duyên Hải	Xã Long Vĩnh	372,4

### Ghi chú:

1. Tên, vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, công nghệ áp dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn trong thời kỳ quy hoạch.

2. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục XIII**  
**DANH MỤC KHO XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT TỈNH VĨNH LONG**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

STT	DANH MỤC	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ (m <sup>3</sup> )	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I QUY MÔ CẤP QUỐC GIA</b>				
1	Kho xăng, dầu Định An	Linh hoạt	90.000	Xây dựng mới
2	Kho xăng, dầu Trà Cú	Linh hoạt	50.000	Xây dựng mới
3	Kho trung chuyển xăng, dầu	Linh hoạt	50.000	Nâng cấp từ 4.800m <sup>3</sup> lên 50.000m <sup>3</sup>
4	Kho xăng, dầu Vĩnh Long Petro	Linh hoạt	60.000	Xây dựng mới
<b>II QUY MÔ CẤP ĐỊA PHƯƠNG</b>				
<b>II.1 Dự án xăng, dầu</b>				
1	Kho xăng, dầu Ba Tri	Linh hoạt	< 5.000	Xây dựng mới
2	Kho xăng, dầu Bình Đại	Linh hoạt	< 5.000	Xây dựng mới
3	Kho xăng, dầu Thạnh Phú	Linh hoạt	< 5.000	Xây dựng mới
4	Kho xăng, dầu Châu Thành	Linh hoạt	< 5.000	Xây dựng mới
5	Kho xăng, dầu trung chuyển Ba Tri - Bến Tre	Hiện có	< 4.900	Mở rộng, cải tạo
6	Kho xăng, dầu An Khánh	Hiện có	< 4.900	Mở rộng, cải tạo
7	Kho xăng, dầu Trà Vinh 1	Linh hoạt	< 4.800	Xây dựng mới
8	Kho xăng, dầu Trà Vinh 2	Linh hoạt	< 500	Xây dựng mới
9	Kho xăng, dầu Duyên Hải 2	Linh hoạt	< 4.800	Xây dựng mới
10	Kho xăng, dầu Trà Cú 3	Linh hoạt	< 2.100	Xây dựng mới
11	Kho xăng, dầu Tam Bình	Linh hoạt	< 5.000	Xây dựng mới
12	Kho xăng, dầu Trà Ôn	Linh hoạt	< 5.000	Xây dựng mới
13	Kho xăng, dầu Bình Minh	Linh hoạt	< 5.000	Xây dựng mới
14	Kho xăng, dầu Vũng Liêm	Linh hoạt	< 5.000	Xây dựng mới
15	Kho xăng, dầu khác dự phòng (số lượng theo nhu cầu)	Linh hoạt	< 5.000	Xây dựng mới
<b>II.2 Dự án khí đốt</b>				
1	Kho dự trữ khí hóa lỏng Vĩnh Long, giai đoạn 1	Linh hoạt	< 1.200	Xây dựng mới
2	Trạm chiết nạp LPG Trà Vinh	Linh hoạt	Linh hoạt	Xây dựng mới
3	Trạm chiết nạp LPG Trà Cú	Linh hoạt	Linh hoạt	Xây dựng mới
4	Kho dự trữ khí hóa lỏng Vĩnh Long, giai đoạn 2	Linh hoạt	< 2.5500	Mở rộng, cải tạo

**Ghi chú:**

1. Quy hoạch hạ tầng kho xăng dầu, khí đốt của tỉnh Vĩnh Long phải phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến

năm 2050 tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch, kế hoạch liên quan và được cấp thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh.

2. Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các công trình, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư sẽ được xác định, tính toán chính xác trong quá trình lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

3. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục XIV**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH Y TẾ TỈNH VĨNH LONG**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

STT	TÊN DỰ ÁN	DỰ KIẾN QUY MÔ ĐẾN 2030 (giường bệnh)
(1)	(2)	(3)
<b>A</b>	<b>CÔNG LẬP</b>	<b>13083</b>
<b>I</b>	<b>CẤP CHUYÊN SÂU</b>	<b>4.600</b>
	<b>Bệnh viện đa khoa</b>	<b>4.600</b>
1	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	2.000
2	Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long	1.500
3	Bệnh viện Đa khoa Trà Vinh	1.100
<b>II</b>	<b>CẤP CƠ BẢN</b>	<b>8.483</b>
<b>II.1</b>	<b>Bệnh viện chuyên khoa</b>	<b>2.760</b>
1	Bệnh viện Sản - Nhi Vĩnh Long	500
2	Bệnh viện Y dược cổ truyền Vĩnh Long	200
3	Bệnh viện Y dược cổ truyền Trà Vinh	200
4	Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An	360
5	Bệnh viện Lão khoa Vĩnh Long	300
6	Bệnh viện Tâm thần Vĩnh Long	350
7	Bệnh viện Phổi Vĩnh Long	350
8	Bệnh viện Phục hồi chức năng Trà Vinh	300
9	Bệnh viện Chuyên khoa Mắt Vĩnh Long	200
<b>II.2</b>	<b>Bệnh viện đa khoa khu vực/khác</b>	<b>5.723</b>
1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiểu Cần	250
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	250
3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cù Lao Minh	550
4	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ba Tri	300
5	Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Châu	270
6	Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Hồ	100
7	Bệnh viện Đa khoa khu vực Mang Thít	200
8	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nguyễn Văn Thủ	200
9	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tam Bình	300
10	Bệnh viện Đa khoa khu vực Trà Ôn	200
11	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bình Minh	200
12	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bình Tân	200
13	Bệnh viện Đa khoa khu vực Duyên Hải	150
14	Bệnh viện Đa khoa khu vực Càng Long	150
15	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Kè	120
16	Bệnh viện Đa khoa khu vực Trà Cú	250
17	Bệnh viện Đa khoa khu vực Châu Thành A	50

<b>STT</b>	<b>TÊN DỰ ÁN</b>	<b>DỰ KIẾN QUY MÔ ĐẾN 2030 (giường bệnh)</b>
(1)	(2)	(3)
18	Bệnh viện Đa khoa khu vực Chợ Lách	100
19	Bệnh viện Đa khoa khu vực Thạnh Phú	150
20	Bệnh viện Đa khoa khu vực Giồng Trôm	100
21	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bình Đại	180
22	Bệnh viện Đa khoa khu vực Châu Thành	200
23	Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh	100
24	Bệnh viện Quân Dân y Trà Vinh	100
25	Bệnh xá Công an tỉnh	23
26	Bệnh viện Đa khoa khu vực kết hợp Quân Dân y	30
27	Trung tâm Chăm sóc người cao tuổi	1.000
<b>III</b>	<b>TRẠM Y TẾ</b>	
1	Xây dựng mới 124 trụ sở Trạm Y tế	
2	Nâng cấp 226 điểm trạm y tế (bao gồm Bệnh viện Đa khoa khu vực Hòa Phú chuyển thành cơ sở khám chữa bệnh thuộc Trạm Y tế Phú Quới)	

**Ghi chú:**

1. Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế tỉnh Vĩnh Long phải phù hợp với Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương.

2. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình y tế khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

3. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục XV**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO,**  
**GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

**I. KHÔI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

<b>STT</b>	<b>TÊN CƠ SỞ</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Trường THCS-THPT Long Phú	Xã Song Phú	Nâng cấp
2	Trường THPT Nguyễn Thông	Phường Tân Hạnh	Nâng cấp
3	Trường THPT Lưu Văn Liệt	Phường Long Châu	Nâng cấp
4	Trường THPT Hòa Ninh	Xã An Bình	Nâng cấp
5	Trường THCS-THPT Mỹ Phước	Xã Nhơn Phú	Nâng cấp
6	Trường THPT Vĩnh Xuân	Xã Vĩnh Xuân	Nâng cấp
7	Trường THPT Phạm Hùng	Xã Long Hồ	Nâng cấp
8	Trường THPT Mang Thít	Xã Cái Nhum	Nâng cấp
9	Trường THPT Võ Văn Kiệt	Xã Trung Thành	Nâng cấp
10	Trường THPT Nguyễn Hiếu Tự	Xã Trung Thành	Nâng cấp
11	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	Xã Tam Bình	Nâng cấp
12	Trường THPT Phan Văn Hòa	Xã Cái Ngang	Nâng cấp
13	Trường THPT Trà Ôn	Xã Trà Ôn	Nâng cấp
14	Trường THCS&THPT Mỹ Thuận	Xã Mỹ Thuận	Nâng cấp
15	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Phường Phước Hậu	Nâng cấp
16	Trường THPT Võ Trường Toản	Phường Phú Khương	Nâng cấp
17	Trường THPT An Thới	Xã An Định	Nâng cấp
18	Trường THPT Tấn Kế	Xã An Ngãi Trung	Nâng cấp
19	Trường THPT Sương Nguyệt Anh	Xã Tân Xuân	Nâng cấp
20	Trường THPT Nguyễn Trãi	Xã Tân Hào	Nâng cấp
21	Trường THPT Trương Vĩnh Ký	Xã Vĩnh Thành	Nâng cấp
22	Trường THPT Lê Hoài Đôn	Xã Thạnh Phú	Nâng cấp
23	Trường THPT Lương Thế Vinh	Xã An Qui	Nâng cấp
24	Trường THPT Nguyễn Huệ	Xã Phú Túc	Nâng cấp
25	Trường THPT Phan Liêm	Xã Tân Thủy	Nâng cấp
26	Trường THPT Lê Hoàng Chiêu	Xã Bình Đại	Nâng cấp
27	Trường THPT Trần Trường Sinh	Xã Thạnh Phong	Nâng cấp
28	Trường THPT Thạnh Phước	Xã Thạnh Phước	Nâng cấp
29	Trường THPT Ca Văn Thỉnh	Xã An Định	Nâng cấp
30	Trường THPT Hựu Thành	Xã Vĩnh Xuân	Xây mới

<b>STT</b>	<b>TÊN CƠ SỞ</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
31	Trường THPT Tân Lược	Xã Tân Lược	Xây mới
32	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Phường Phú Tân	Xây mới
33	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Phường Bến Tre, xã Ba Tri, xã Mỏ Cày	Xây mới

## II. KHỐI TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP

<b>STT</b>	<b>TÊN CƠ SỞ</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>		
<b>1</b>	<b>Trường Đại học Trà Vinh</b>		
1.1	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh	Phường Trà Vinh	Xây mới
1.2	Bệnh viện	Phường Hòa Thuận	Mở rộng quy mô giường bệnh lên 200 giường
1.3	Trường Thực hành Sư phạm – Khối Trung học phổ thông	Phường Nguyệt Hóa	Phân thêm quỹ đất mới 2,5 ha để mở cơ sở THPT riêng, tách khỏi cơ sở liên cấp hiện nay
1.4	Trung tâm Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản	Phường Trường Long Hòa	Mở rộng quỹ đất thêm 05 ha
1.5	Khoa Giáo dục thể chất	Phường Trà Vinh	Mở rộng quỹ đất thêm 05 ha
1.6	Khu nghiên cứu nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu	Phường Trà Vinh	Mở rộng quỹ đất thêm 20 ha
1.7	Trung tâm Đào tạo Logistics và Thương mại điện tử	Khu kinh tế Định An	Mở rộng quỹ đất thêm 10ha
1.8	Khu III	Các phường thuộc khu vực thành phố Vĩnh Long (cũ)	Phân thêm quỹ đất mới 02 ha
1.9	Khu V	Phường Phú Khương	Phân thêm quỹ đất mới 1,3 ha
1.10	Các Trung tâm đào tạo trực thuộc	Phường Nguyệt Hóa (Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh cũ)	Phân thêm quỹ đất mới 0,25 ha
1.11	Các Trung tâm đào tạo trực thuộc	Phường Trà Vinh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Trà Vinh cũ)	Phân thêm quỹ đất mới 0,22 ha
<b>2</b>	<b>Trường Đại học Cửu Long</b>	Quốc lộ 1A, xã Phú Quới	Mở rộng quỹ đất thêm 28 ha
<b>II</b>	<b>CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP</b>		
<b>1</b>	<b>Trường Cao đẳng Vĩnh Long</b>		

STT	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA ĐIỂM	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC
(1)	(2)	(3)	(4)
1.1	Cơ sở 1	Phường Tân Hạnh	Nâng cấp, cải tạo
1.2	Cơ sở 2	Xã Long Hồ	Nâng cấp, cải tạo
<b>2</b>	<b>Trường Cao đẳng Bến Tre</b>	Phường Sơn Đông	Nâng cấp, cải tạo
<b>3</b>	<b>Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long</b>	Xã Phú Quới	Nâng cấp, cải tạo
<b>4</b>	<b>Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh</b>	Phường Duyên Hải	Xây cơ sở mới
<b>5</b>	<b>Trường Trung cấp Công nghệ Bến Tre</b>		Nâng cấp, cải tạo
5.1	Cơ sở 1	Phường Sơn Đông	Nâng cấp, cải tạo
5.2	Cơ sở 2	Phường Phú Tân	Nâng cấp, cải tạo
<b>6</b>	<b>Trường Cao đẳng Đồng Khởi</b>		
6.1	Cơ sở 1	Phường Phú Tân	Nâng cấp, cải tạo
6.2	Cơ sở 2	Xã Lương Hòa	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo
<b>7</b>	<b>Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại I</b>	Xã Châu Thành	Xây mới

**Ghi chú:**

1. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình giáo dục đào tạo khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

2. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học tỉnh Vĩnh Long phải phù hợp với Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương.

3. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục XVI**  
**DANH MỤC HẠ TẦNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

STT	DỰ ÁN	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)
1	Khu công nghệ cao Vĩnh Long (mở rộng) – giai đoạn 1, mở rộng đến 2050	
2	Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Vĩnh Long	
3	Mạng phòng thí nghiệm trọng điểm và Trung tâm đo lường – kiểm định – tiêu chuẩn – chất lượng vùng	
4	Khu thử nghiệm nông nghiệp công nghệ cao ven sông, ven biển (liên kết Trà Vinh – Bến Tre cũ)	
5	Hành lang logistics và công nghệ số phục vụ nông nghiệp - thủy sản - dứa	
6	Cổng thông tin khoa học công nghệ và kết nối Sàn giao dịch công nghệ tỉnh Vĩnh Long	
7	Trung tâm dữ liệu khoa học và công nghệ và Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ trực tuyến	
8	Dự án phát triển tài sản trí tuệ và tiêu chuẩn cho sản phẩm chủ lực	
9	Mạng lưới vườn ươm, trung tâm tăng tốc và không gian sáng tạo (Innovation Hubs)	
11	Trung tâm nghiên cứu biến đổi khí hậu – môi trường nước lợ – kinh tế biển (liên kết Trà Vinh)	
12	Dự án phát triển công nghệ tuần hoàn và giảm phát thải carbon trong công nghiệp – nông nghiệp	
13	Dự án đào tạo và phát triển nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao (AI, sinh học, năng lượng)	
14	Dự án hợp tác nghiên cứu – chuyển CGCN với Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC), Bộ Khoa học và Công nghệ và đối tác quốc tế	

**Ghi chú:**

1. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình hạ tầng khoa học và công nghệ khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

2. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục XVII**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, THỂ THAO**  
**TỈNH VINH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

**I. CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VĂN HÓA**

<b>STT</b>	<b>TÊN CƠ SỞ</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Xây mới Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	Phường Long Châu	
2	Nâng cấp và mở rộng Bảo tàng tỉnh Vĩnh Long	Phường Long Châu	
3	Xây dựng Khu bảo tồn và phát huy giá trị làng nghề truyền thống	Cụm sông Cổ Chiên (Vĩnh Long - Trà Vinh - Bến Tre)	
4	Xây dựng Khu lò gạch, gốm Mang Thít	Tỉnh Vĩnh Long	
5	Xây dựng Bảo tàng Nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long	Xã Trung Thành	
6	Xây dựng Trụ sở Thư viện tỉnh Vĩnh Long	Phường Long Châu	
7	Đường vào Thư viện và Trung tâm văn hóa nghệ thuật	Phường Long Châu	

**II. CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG THỂ THAO**

<b>STT</b>	<b>TÊN CƠ SỞ</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Trung tâm huấn luyện và thi đấu đa năng tỉnh	Phường Vĩnh Bình	
2	Khu liên hợp thể thao ven biển Trà Vinh - Bến Tre	Duyên Hải - Bình Đại	
3	Xây dựng hồ bơi đạt chuẩn quốc gia	Phường Long Châu	
4	Nâng cấp sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi các đô thị	Đô thị Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh	
5	Mở rộng khu bắn cung, nhà ăn và nhà nghỉ chuyên gia thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu đa năng tỉnh	Phường Long Châu	

**III. CÁC DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT, DI TÍCH QUỐC GIA, CÔNG TRÌNH VĂN HÓA**

<b>STT</b>	<b>TÊN CƠ SỞ</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Di tích quốc gia đặc biệt Đồng Khởi Bến Tre	Xã Đồng Khởi	

<b>STT</b>	<b>TÊN CƠ SỞ</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Di tích quốc gia đặc biệt Mộ và Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu	Xã Ba Tri	
3	Di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển tại Bến Tre (cũ) và Trà Vinh (cũ)	Xã Thạnh Hải và phường Trường Long Hòa	
4	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Chùa Ba Si	Xã Bình Phú	
5	Dự án Công trình văn hóa, du lịch Khu lưu niệm Cố soạn giả - Nghệ sĩ Nhân dân Viễn Châu	Xã Đôn Châu	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh	Phường Duyên Hải	
7	Di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Phú Lễ	Xã Tân Xuân	
8	Nâng cấp, chuyển chất liệu phù điêu Tượng đài Đồng Khởi Bến Tre	Phường An Hội	
9	Dự án Tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử cấp Quốc gia và cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (cũ)	Các xã, phường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (cũ)	
10	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng	Xã Lương Phú	
11	Dự án Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Đình Long Thạnh	Xã Phú Thuận	
12	Dự án Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Đình Long Phụng	Xã Phú Thuận	
13	Dự án Trùng tu, tôn tạo di tích Thánh tịnh Ngọc Sơn Quang	Xã Tân Long Hội	
14	Dự án Chỉnh trang Khu mộ song Thân Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng	Xã Long Hồ	
15	Dự án Trùng tu, tôn tạo di tích Văn Thánh Miếu	Phường Phước Hậu	

**Ghi chú:**

1. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình văn hóa thể thao khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

2. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục XVIII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI**  
**TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

**I. CHỢ ĐẦU MỐI**

<b>STT</b>	<b>TÊN</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Chợ đầu mối nông sản	Xã Tân Hòa	Xây dựng mới
2	Chợ đầu mối nông, thủy sản	Khu vực 03 xã Tân Xuân, Tân Thủy và Bảo Thạnh	Xây dựng mới
3	Chợ đầu mối nông, thủy sản	Phường Phú Khương	Nâng cấp, sửa chữa
4	Chợ đầu mối nông sản	Khu vực các phường Trà Vinh, Nguyệt Hóa, Long Đức và xã Nhị Long	Xây dựng mới/khoảng 10.000m <sup>2</sup>
5	Chợ đầu mối thủy sản	Phường Trường Long Hòa	Xây dựng mới/khoảng 10.000m <sup>2</sup>
6	Chợ chuyên doanh nông sản Trà Điều	Xã Phong Thạnh	Xây dựng mới/khoảng 17.910m <sup>2</sup>
7	02 Chợ đầu mối nông, thủy sản	Khu vực các xã Ngãi Tứ, Trà Ôn, Song Phú và phường Đông Thành	Xây dựng mới
8	Chợ đầu mối nông sản	Khu vực các phường Tân Ngãi, Long Châu, Phước Hậu, Tân Hạnh và Thanh Đức	Xây dựng mới
9	Chợ đầu mối Đại An	Xã Đại An	Nâng cấp, cải tạo chợ dân sinh Đại An thành chợ đầu mối, diện tích 12.200m <sup>2</sup>

**II. CHỢ HẠNG 1**

<b>STT</b>	<b>TÊN</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Chợ Bến Tre	Phường An Hội	Nâng cấp, cải tạo (sửa chữa)
2	Chợ Mỏ Cày Nam	Xã Mỏ Cày	Nâng cấp, cải tạo (sửa chữa)
3	Chợ Vĩnh Long	Phường Long Châu	Nâng cấp, cải tạo
4	Chợ Ba Tri	Xã Ba Tri	Sửa chữa
5	Chợ Duyên Hải	Phường Duyên Hải	Nâng cấp, cải tạo
6	Chợ Càng Long	Xã Càng Long	Sửa chữa

<b>STT</b>	<b>TÊN</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Chợ Trà Vinh	Phường Trà Vinh	Xây dựng mới/nâng cấp cải tạo khoảng 9.000m <sup>2</sup>
8	Chợ Cái Vồn	Phường Cái Vồn	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo từ hạng 2 lên hạng 1/khoảng 3.650m <sup>2</sup>
9	Chợ Vũng Liêm	Xã Trung Thành	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo từ hạng 2 lên hạng 1
10	Chợ Trà Ôn	Xã Trà Ôn	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo từ hạng 2 lên hạng 1

### III. TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ

<b>STT</b>	<b>TÊN</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Trung tâm thương mại	Khu vực các phường Bến Tre, An Hội, Sơn Đông, Phú Khương và Phú Tân	Xây dựng mới/khoảng 10.000m <sup>2</sup>
2	Trung tâm thương mại	Khu vực các xã Bình Đại, Thạnh Trị và Thạnh Phước	Xây dựng mới/khoảng 10.000m <sup>2</sup>
3	04 Trung tâm thương mại	Xã Chợ Lách, Thạnh Phú, Phú Túc, Mỏ Cày	Xây dựng mới, quy mô khoảng 10.000m <sup>2</sup> /TTTTM
4	Trung tâm thương mại	Xã Phước Mỹ Trung	Xây dựng mới/khoảng 15.200m <sup>2</sup>
5	Trung tâm thương mại	Khu vực phường Duyên Hải và xã Long Thành	Xây dựng mới/khoảng 10.000m <sup>2</sup>
6	Trung tâm thương mại phường Trà Vinh	Khu vực các phường Trà Vinh, Long Đức, Nguyệt Hoá và Hòa Thuận	Xây dựng mới/khoảng 10.000m <sup>2</sup>
7	02 Trung tâm thương mại	Xã Châu Thành, xã Tiểu Cần	Xây dựng mới; quy mô khoảng 10.000m <sup>2</sup> /TTTTM
8	Trung tâm Thương mại - Dịch vụ Tân Hòa	Xã Tân Hoà	Xây dựng mới/quy mô khoảng 370.000m <sup>2</sup>
9	Trung tâm thương mại Sense Festi Vĩnh Long	Phường Tân Ngãi	Đang xây dựng
10	Trung tâm thương mại chợ Vĩnh Long	Phường Long Châu	Xây dựng mới/quy mô 7.700m <sup>2</sup>
11	Trung tâm thương mại Phường 8	Phường Tân Hạnh	Xây dựng mới/quy mô khoảng 42.200m <sup>2</sup>
12	03 Trung tâm thương mại	Xã Long Hồ, xã Cái Nhum, xã Trung Thành	Xây dựng mới/quy mô khoảng 10.000m <sup>2</sup> /TTTTM

<b>STT</b>	<b>TÊN</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
13	Trung tâm thương mại	Khu vực xã Trà Ôn và xã Ngãi Tứ	Xây dựng mới/khoảng 10.000m <sup>2</sup>
14	Trung tâm thương mại	Khu vực xã Trà Côn và xã Tam Bình	Xây dựng mới/khoảng 10.000m <sup>2</sup>
15	Trung tâm thương mại-Dịch vụ Bình Minh	Phường Bình Minh	Xây dựng mới/khoảng 10.000m <sup>2</sup>
16	Xây dựng mới 23 siêu thị (giai đoạn đến năm 2030 xây dựng 10-15 siêu thị)	Các phường, xã (trung tâm huyện, thị xã, thành phố trước đây)	Diện tích tối thiểu 1.000m <sup>2</sup>

#### IV. TRUNG TÂM LOGISTICS

<b>STT</b>	<b>TÊN</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Trung tâm Logistics khu vực ven biển	Khu vực các xã Thạnh Phú, An Qui, Thạnh Phong, Thạnh Hải, Tân Thủy, Ba Tri, An Hiệp, Hưng Nhượng, Thạnh Phước, Thạnh Trị	100 ha (hạng 2)
2	Trung tâm Logistics	Phường Cái Vồn	300 ha (hạng 1)
3	Trung tâm Logistics	Khu kinh tế Định An	100 ha (hạng 2)

#### V. TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM

<b>STT</b>	<b>TÊN</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Trung tâm Hội chợ triển lãm tỉnh Vĩnh Long	Khu vực các phường Tân Ngã, Long Châu, Phước Hậu, Tân Hạnh và Thanh Đức	Xây dựng mới

#### Ghi chú:

1. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

2. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

**Phụ lục XIX**  
**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH VĨNH LONG ĐẾN NĂM 2030**  
*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	LOẠI ĐẤT	MÃ	CHỈ TIÊU NĂM HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐƯỢC DUYỆT NĂM 2030	CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	TĂNG (+), GIẢM (-) HA SO VỚI CHỈ TIÊU ĐƯỢC DUYỆT NĂM 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>	<b>TS</b>	<b>687.586,11</b>	<b>629.620,98</b>	<b>687.586,11</b>	<b>57.965,13</b>
<b>I</b>	<b>NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>480.801,83</b>	<b>465.413,31</b>	<b>462.711,38</b>	<b>-2.705,18</b>
<b>1</b>	<b>Đất trồng cây hằng năm</b>	<b>CHN</b>	<b>192.794,81</b>		<b>169.315,49</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	175.849,01	158.970,00	154.897,67	-4.072,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	141.108,21	151.239,00	147.166,67	-4.072,33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	34.740,80	7.731,00	7.731,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	16.945,80	-	14.417,82	
<b>2</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>CLN</b>	<b>206.295,54</b>	<b>191.485,80</b>	<b>193.435,27</b>	<b>1.949,47</b>
<b>3</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>12.606,81</b>	<b>17.920,00</b>	<b>17.920,00</b>	<b>0,00</b>
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.623,28	2.413,00	0,00	-2.413,00
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.366,85	10.640,00	13.053,00	2.413,00
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1.616,68	4.867,00	4.867,00	0,00
<b>4</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>63.785,51</b>		<b>76.346,82</b>	
<b>5</b>	<b>Đất chăn nuôi tập trung</b>	<b>CNT</b>	<b>13,16</b>		<b>1.457,24</b>	
<b>6</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	<b>1.822,59</b>		<b>857,36</b>	
<b>7</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>3.483,41</b>		<b>3.379,20</b>	
<b>II</b>	<b>NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>159.005,61</b>	<b>162.913,67</b>	<b>190.145,65</b>	<b>27.231,98</b>
<b>1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>23.974,73</b>	<b>28.507,00</b>	<b>28.549,45</b>	<b>42,45</b>
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	19.681,72	22.796,10	23.503,26	707,16
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.293,01	5.710,90	<b>5.046,19</b>	<b>-664,71</b>
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>TSC</b>	<b>499,43</b>	<b>618,50</b>	<b>621,22</b>	<b>2,72</b>
<b>3</b>	<b>Đất quốc phòng, an ninh</b>	<b>CQA</b>	<b>1.898,36</b>	<b>2.344,00</b>	<b>4.873,70</b>	<b>2.529,70</b>
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1.339,06	1.568,00	3.869,56	2.301,56
3.2	Đất an ninh	CAN	559,30	776,00	1.004,14	228,14
<b>4</b>	<b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>	<b>DSN</b>	<b>1.686,70</b>	<b>2.654,15</b>	<b>2.823,03</b>	<b>168,89</b>
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	124,01	364,40	364,55	0,15
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	26,34	0,15	36,72	36,57
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	194,69	241,40	241,87	0,47

STT	LOẠI ĐẤT	MÃ	CHỈ TIÊU NĂM HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐƯỢC DUYỆT NĂM 2030	CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	TĂNG (+), GIẢM (-) HA SO VỚI CHỈ TIÊU ĐƯỢC DUYỆT NĂM 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.106,96	1.576,90	1.577,11	0,21
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	208,04	471,30	570,44	99,14
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,37	0,00	2,37	2,37
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01	0,00	0,01	0,01
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,88	0,00	0,88	0,88
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	23,40	0,00	32,34	32,34
<b>5</b>	<b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>CSK</b>	<b>3.454,95</b>	<b>14.207,60</b>	<b>19.848,19</b>	<b>5.640,59</b>
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.111,45	5.123,16	10.600,57	5.477,41
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	929,13	3.515,00	8.273,19	4.758,19
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	182,32	1.608,16	2.327,38	719,22
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	0,00	0,00
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	807,03	4.295,60	4.446,64	151,04
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.283,23	2.877,84	2.889,98	12,14
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	253,23	1.911,00	1.911,00	0,00
<b>6</b>	<b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>	<b>CCC</b>	<b>31.407,71</b>	<b>36.570,40</b>	<b>37.714,19</b>	<b>1.143,79</b>
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	15.824,98	18.715,50	18.722,04	6,54
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.045,07	15.058,80	15.068,89	10,09
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	37,16	-	25,56	
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,34	-	35,70	
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	75,74	133,40	133,58	0,18
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	147,35	211,10	233,46	22,36
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.002,24	2.417,50	2.415,90	-1,60

STT	LOẠI ĐẤT	MÃ	CHỈ TIÊU NĂM HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐƯỢC DUYỆT NĂM 2030	CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	TĂNG (+), GIẢM (-) HẠ SỐ VỚI CHỈ TIÊU ĐƯỢC DUYỆT NĂM 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	24,99	34,10	34,10	0,00
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	125,09	0,00	203,62	203,62
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	124,77	0,00	841,34	841,34
<b>7</b>	<b>Đất tôn giáo</b>	<b>TON</b>	<b>890,28</b>	<b>0,00</b>	<b>990,10</b>	<b>990,10</b>
<b>8</b>	<b>Đất tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>	<b>188,09</b>	<b>0,00</b>	<b>179,46</b>	<b>179,46</b>
<b>9</b>	<b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b>	<b>NTD</b>	<b>1.558,00</b>	<b>1.785,80</b>	<b>1.785,80</b>	<b>0,00</b>
<b>III</b>	<b>NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>CSD</b>	<b>47.778,67</b>	<b>1.294,00</b>	<b>34.728,17</b>	<b>33.434,17</b>

**Ghi chú:**

1. Định hướng sử dụng đất đai phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch khác có liên quan và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

**Phụ lục XX**  
**DANH MỤC VÙNG BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT, VÙNG HẠN CHẾ**  
**PHÁT THẢI TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

STT	TÊN KHU VỰC	VỊ TRÍ DỰ KIẾN	MỤC TIÊU PHẠM VI BẢO VỆ
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>VÙNG BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT</b>		
<b>I</b>	<b>Khu dân cư tập trung ở đô thị</b>	<b>Các phường nội thành, nội thị (Đô thị loại I, II, III):</b>	Bảo vệ chất lượng không khí, môi trường sống khu dân cư tập trung
		Phường Long Châu, phường Tân Hạnh, phường Phước Hậu, phường Thanh Đức, phường Bến Tre, phường Phú Tân, phường Phú Khương, phường An Hội, phường Sơn Đông, phường Trà Vinh, phường Nguyệt Hóa, phường Long Đức, phường Hòa Thuận, phường Bình Minh, phường Cái Vồn, phường Đông Thành, phường Duyên Hải, phường Trường Long Hòa	
<b>II</b>	<b>Nguồn nước mặt cấp nước sinh hoạt</b>	<b>Hệ thống sông, kênh rạch chính:</b>	Công trình > 50.000m <sup>3</sup> /ngày: 1.000m thượng lưu, 200m hạ lưu
		1. Sông Láng Thέ	Công trình 100 - 50.000m <sup>3</sup> /ngày: 800m thượng lưu, 200m hạ lưu
		2. Sông Cỏ Chiên	Chất lượng nước xả thải vào hành lang phải đạt mức A (QCVN 08:2023/BTNMT)
		3. Sông An Trường	
		4. Sông Dừa Đỏ	
		5. Sông Cái Hóp	
		6. Sông Càng Long	
		7. Sông Mây Túc	
		8. Sông Ba Si	

<b>STT</b>	<b>TÊN KHU VỰC</b>	<b>VỊ TRÍ DỰ KIẾN</b>	<b>MỤC TIÊU PHẠM VI BẢO VỆ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
		9. Kênh rạch Bọng (nhánh sông Láng Thế)	
		10. Kênh Thống Nhất	
		11. Kênh Trà Ếch (nhánh Láng Thế - Ba Si)	
		12. Kênh 3/2	
		13. Sông Tiền	
		14. Sông Hàm Luông	
		15. Sông Lân	
		16. Sông Ba Lai	
		17. Sông Bến Tre	
		18. Sông Giồng Trôm	
		19. Sông Hương Diêm	
		20. Rạch Vàm Nước Trong	
		21. Rạch Cái Quao	
		22. Rạch An Bình	
		23. Sông Thom	
		24. Sông Băng Cung	
		25. Rạch Mương Đào	
		26. Rạch Ba Tri	
		27. Rạch Cừ	
		28. Sông Vỹng Luông	
<b>III</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và di sản</b>	1. Khu Bảo vệ cảnh quan Thạnh Phú	- 2.584 ha
		2. Khu bảo tồn loài sinh cảnh Vàm Hồ	- 67 ha
		3. Khu Du lịch quốc gia Côn Phụng	- 50 ha
		4. Khu du lịch sinh thái Tân Côn Quy	- 65 ha
		5. Vùng rừng phòng hộ ven biển	- 3.864 ha
		6. Khu bảo vệ cảnh quan ngập mặn Long Khánh	- 882,59 ha
		7. Khu bảo vệ cảnh quan Côn Nạng (Côn Ngêu)	- 1.000 ha
<b>IV</b>	<b>Các khu vực sạt lở bờ sông</b>	Các khu vực có nguy cơ sạt lở bờ sông (Ranh giới cụ thể do cơ quan quản lý nhà nước tham mưu UBND tỉnh ban hành).	Không cấp phép xây dựng công trình nhà ở, sản xuất kinh doanh (trừ công trình khắc phục sạt lở)
<b>B</b>	<b>VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI</b>		
<b>I</b>		Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên	Bảo vệ chất lượng môi trường, tạo lớp đệm an

STT	TÊN KHU VỰC	VỊ TRÍ DỰ KIẾN	MỤC TIÊU PHẠM VI BẢO VỆ
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Vùng đệm sinh thái và rừng phòng hộ</b>	Khu vực rừng phòng hộ có chức năng phòng chống thiên tai	toàn cho các khu vực bảo tồn nghiêm ngặt phía trong
<b>II</b>	<b>Khu dân cư đô thị nhỏ và nông thôn</b>	Xã Ba Tri, xã Bình Đại, xã Mỏ Cày, xã Trung Thành, xã Tiểu Cần, xã Trà Ôn, xã Long Hồ, xã Cái Nhum, xã Tam Bình, xã Tân Quới, xã Chợ Lách, xã Càng Long, xã Long Thành, xã Tân Hòa, Xã Phước Mỹ Trung, xã Thanh Phú, xã Phú Túc, xã Giồng Trôm, xã Tân Thủy, xã Châu Thành, xã Cầu Kè, xã Cầu Ngang, xã Mỹ Long, xã Đại An, xã Trà Cú, xã Phú Quới, xã An Ngãi Trung, xã Tân Xuân, xã Mỹ Chánh Hòa, xã Lộc Thuận, xã Châu Hưng, xã Nhuận Phú Tân, xã Hương Mỹ, xã Thanh Phong, xã Vĩnh Thành, xã Tiên Thủy, xã Giao Long, xã Phú Túc, xã Lương Phú, xã Tân An	Bảo vệ chất lượng môi trường sống của con người tại các đô thị quy mô nhỏ và khu dân cư nông thôn tập trung
<b>III</b>	<b>Khu vực nhạy cảm về môi trường và cảnh quan</b>	1. Mỏ nước khoáng nóng Cồn Ông - Long Thạnh: (Áp Cồn Ông đến khóm Long Thạnh) 2. Vườn chim Vạc: Xã Trà Côn (5 ha) 3. Hệ thống cù lao du lịch/sinh thái	Bảo vệ các yếu tố nhạy cảm, dễ tổn thương trước ô nhiễm; bảo vệ tài nguyên du lịch, nguồn gen và đa dạng sinh học
<b>III</b>	<b>Vùng khác</b>		
<b>I</b>	<b>Vùng khác</b>	<b>Các vùng còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh Vĩnh Long</b>  (Là các khu vực không thuộc danh mục Vùng bảo vệ nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải đã nêu ở trên).	Thực hiện quản lý môi trường theo các yêu cầu, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành  Đảm bảo các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội không gây tác động tiêu cực lan truyền đến các vùng nhạy cảm (vùng nghiêm ngặt và hạn chế phát thải)

**Ghi chú:** Vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh quản lý đã được xác định trong quy hoạch theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Phụ lục XXI**  
**TỔNG HỢP CÁC KHU VỰC TIỀM NĂNG THĂM DÒ, KHAI THÁC**  
**KHOÁNG SẢN TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

**I. CÁC KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁT LÒNG SÔNG GIAI**  
**ĐOẠN 2026 - 2030**

STT	KHU VỰC	KÝ HIỆU TRÊN BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH (ha)	TÀI NGUYÊN CẤP 333 (triệu m <sup>3</sup> )	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>SÔNG TIỀN</b>					
1	Khu vực Sơn Định, Hòa Nghĩa, xã Chợ Lách	ST.2	131,89	5,14	
2	Khu vực xã Tân Phú	ST.3	99,05	2,75	
3	Khu vực xã Thạnh Trị	ST.13	127,3	2,55	
<b>SÔNG HÀM LUÔNG</b>					
4	Khu vực Sơn Hòa, xã Tân Phú và phường Bến Tre	HL.4	84	5,56	
5	Khu vực xã Phước Long	HL.8	56,17	2,23	
6	Khu vực xã Đồng Khởi, An Định, Tân Hòa	HL.9	222,05	7,24	
<b>SÔNG CỔ CHIÊN</b>					
7	Khu vực xã Nhuận Phú Tân, Thành Thới	CC.6	164	6,72	
8	Khu vực xã Thành Thới	CC.9	32,65	1,7	
9	Khu vực thuộc các xã Quới Điền	CC.14	178,21	4,4	
<b>Tổng cộng</b>			<b>1095,32</b>	<b>38,3</b>	

**II. KHU VỰC DỰ TRỮ CÁT LÒNG SÔNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2050**

STT	KHU VỰC	KÝ HIỆU TRÊN BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH (ha)	TÀI NGUYÊN CẤP 333 (triệu m <sup>3</sup> )	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>SÔNG TIỀN</b>					
1	Khu vực thuộc các xã Phú Phụng	ST.1	95,82	-	

STT	KHU VỰC	KÝ HIỆU TRÊN BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH (ha)	TÀI NGUYÊN CẤP 333 (triệu m <sup>3</sup> )	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Khu vực Tây Bắc cù lao Tào, xã Giao Long, xã Phú Thuận	ST.8	213,31	5.162.216	
3	Khu vực Đông Bắc cù lao Tào, xã Phú Thuận	ST.10	25,45	1.389.990	
4	Khu vực Vang Quới Tây, xã Lộc Thuận	ST.12	328,51	6.274.694	
5	Khu vực phía Nam cồn Thới Trung, thuộc địa bàn các xã Thạnh Trị và xã Bình Đại	ST.14	273,23	3.278.720	
<b>SÔNG HÀM LUÔNG</b>					
6	Khu vực xã Tân Phú và xã Chợ Lách	HL.2	40,12	1.789.236	
7	Khu vực phường An Hội, xã Phước Long, xã Tân Hòa	HL.7	30,42	927.898	
8	Khu vực thuộc các xã Đại Điền, xã Quới Điền, xã Hưng Nhượng và xã An Hiệp	HL.10	925	37.000.000	
9	Khu vực xã An Hiệp	HL.13	578,37	20.821.572	
10	Khu vực xã Tân Thủy, xã Thạnh Phú, xã Thạnh Hải	HL.17	148,5	7.499.275	
<b>SÔNG CỎ CHIÊN</b>					
11	Đoạn sông thuộc địa phận xã Phú Phụng	CC.2	76,45	-	
12	Khu vực xã Phú Phụng	CC.4	86,98	4.479.676	
13	Khu vực xã Nhuận Phú Tân	CC.5	16	347.683	
14	Đoạn sông thuộc xã Hương Mỹ	CC.7	95,74		
15	Khu vực xã Thành Thới, Hương Mỹ	CC.11	291,15	10.627.026	
16	Khu vực xã Quới Điền	CC.13	193,2	2.956.075	
17	Khu vực xã Thạnh Phú, xã An Qui	CC.15	472,35	16.532.261	
<b>Tổng cộng</b>			<b>3.890,60</b>	<b>119.086.322</b>	

### III. KHU VỰC CẤM VÀ TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CÁT LÒNG SÔNG

STT	TÊN VÙNG CẤP VÀ TẠM THỜI CẤM	KÝ HIỆU TRÊN BẢN ĐỒ	ĐIỂM GỐC	TỌA ĐỘ VN 2000, MÚI 6 ĐỘ		LÝ DO CẤM VÀ TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CÁT
				X (m)	Y (m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>SÔNG TIỀN</b>						
1	Đoạn sông nhánh Nam cù lao Bồn Thôn	ST.4	1	1141382	639520	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1141289	641327	
			3	1141218	641366	
			4	1141162	641307	
			5	1141042	641810	
			6	1140884	641836	
			7	1141219	639394	
2	Đoạn sông Tiền, xã An Khánh (khu vực cầu Rạch Miễu)	ST5	1	1141092	642630	Cấm để bảo vệ an toàn cầu Rạch Miễu
			2	1142156	646235	
			3	1143490	650062	
			4	1142999	652858	
			5	1142388	652680	
			6	1142613	650322	
			7	1142089	647640	
			8	1140910	642634	
3	Đoạn sông có cảng Giao Long	ST.7	1	1141060	656124	Cấm để bảo vệ an toàn khu cảng Giao Long
			2	1140565	656856	
			3	1140333	657377	
			4	1139768	656998	
			5	1140531	655766	
4	Đoạn sông nhánh Bắc cù lao Tam Hiệp	ST.9	1	1139496	661746	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1138560	663165	
			3	1138434	663052	
			4	1139305	661874	
			5	1139347	661686	
5	Đoạn sông nhánh Đông cù lao Tam Hiệp	ST.11	1	1136921	666291	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1136318	666955	
			3	1136270	666896	
			4	1136800	666222	
6	Đoạn sông Cửa Đại có cảng cá Bình Đại		1	1129197	687526	Cấm để bảo vệ an
			2	1128149	689826	

STT	TÊN VÙNG CẤP VÀ TẠM THỜI CẮM	KÝ HIỆU TRÊN BẢN ĐỒ	ĐIỂM GÓC	TỌA ĐỘ VN 2000, MÚI 6 ĐỘ		LÝ DO CẮM VÀ TẠM THỜI CẮM HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CÁT
				X (m)	Y (m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			3	1127108	689353	toàn khu cảng cá Bình Đại
			4	1128311	687083	
			2	1130087	666207	
			3	1129848	666051	
			4	1130481	665136	
<b>SÔNG HÀM LUÔNG</b>						
7	Thuộc xã Châu Thành và xã Chợ Lách	HL.1	1	1135902	625387	Vùng tạm cấm do có phà Tân Phú
			2	1136638	625840	
			3	1136229	626223	
			4	1135701	625663	
8	Đoạn sông nhánh Nam cù lao Cái Gà xã Chợ Lách	HL.3	1	1133547	628940	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1132657	630633	
			3	1132452	630560	
			4	1133342	628785	
9	Đoạn sông thuộc phường Bến Tre	HL.5	1	1132316	645145	Cấm để bảo vệ cầu Hàm Luông
			2	1132742	645465	
			3	1131198	646835	
			4	1130773	646203	
10	Đoạn sông khu vực Tây cù lao Lan	HL.6	1	1126851	649068	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1126943	649339	
			3	1123713	650281	
			4	1123773	650157	
11	Khu vực Bắc cù lao Đất	HL.12	1	1107469	667521	Cấm để bảo vệ an toàn cấp điện ngầm 22KV ra cù lao Đất
			2	1108381	668256	
			3	1108181	668583	
			4	1107136	667752	
12	Khu vực bến phà Mỹ An - An Đức	HL.14	1	1105313	667339	Cấm để bảo vệ an toàn bến phà
			2	1106914	670097	
			3	1106369	671050	
			4	1104972	668724	
13	Khu vực cảng Ba Tri	HL.18	1	1103707	675864	Cấm để bảo vệ an toàn khu
			2	1102829	679156	
			3	1100231	678620	

STT	TÊN VÙNG CẤP VÀ TẠM THỜI CẤM	KÝ HIỆU TRÊN BẢN ĐỒ	ĐIỂM GỐC	TỌA ĐỘ VN 2000, MÚI 6 ĐỘ		LÝ DO CẤM VÀ TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CÁT
				X (m)	Y (m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			4	1101383	675120	cảng Ba Tri
<b>SÔNG CỎ CHIÊN</b>						
14	Đoạn sông nhánh Tây Bắc cù lao Phú Đa	CC.1	1	1134949	615022	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1134632	615822	
			3	1134182	615772	
			4	1134093	614198	
			5	1134314	614251	
			6	1134302	615704	
			7	1134764	615002	
15	Đoạn sông nhánh khu bảo tồn ốc Gạo, xã Phú Phụng	CC.3	1	1134615	615885	Cấm để bảo vệ an toàn khu bảo tồn sinh thái ốc Gạo
			2	1133056	619609	
			3	1132841	619226	
			4	1134182	615832	
			2	1107305	647560	
			3	1107275	647295	
			4	1107834	646320	
			5	1107910	646161	
16	Khu vực cầu Cỏ Chiên	CC.10	1	1110174	642827	Cấm để bảo vệ an toàn cầu chính Cỏ Chiên
			2	1108878	644204	
			3	1108218	643630	
			4	1109633	642333	
17	Khu vực cảng cá Thạnh Phú	CC.16	1	1089342	671308	Cấm để bảo vệ an toàn cảng cá

**IV. QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁT VEN BIỂN**

<b>STT</b>	<b>KÝ HIỆU</b>	<b>TÊN KHU VỰC</b>	<b>BỀ DÀY CÁT TRUNG BÌNH (m)</b>	<b>DIỆN TÍCH (ha)</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
<b>A</b>	<b>KHU VỰC ĐÃ ĐƯỢC CẤP PHÉP</b>			<b>140</b>
1	HT-01	Phường Duyên Hải	3,54	95
2	HT-02	Phường Duyên Hải	2,9	45
<b>B</b>	<b>QUY HOẠCH MỚI 2021 - 2030</b>			<b>228.256</b>
1	QHA-01	Phường Duyên Hải	2,53	457
2	QHA-02	Xã Long Thành, xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc, xã Đông Hải, xã Long Vĩnh	2,44	1.857
3	QHB-04	Xã Long Thành, xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc, xã Đông Hải, xã Long Vĩnh	2,54	472
4	QHA-03	Xã Long Thành, xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc, xã Đông Hải, xã Long Vĩnh	2,54	3.970
5	B6-VL	Biển Đông	-	183.000
6	B11-VL	Biển Đông	-	38.500
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>228.396</b>

**Ghi chú:**

- Phương án quy hoạch thăm dò, khai thác cát lòng sông, cát ven biển tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030 phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh diện tích, ranh giới bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

**Phụ lục XXII**  
**DANH SÁCH CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**  
**TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

<b>STT</b>	<b>TÊN KHU VỰC/ HÀNH LANG</b>	<b>VỊ TRÍ/ ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>DIỆN TÍCH (ha)</b>	<b>CHỨC NĂNG VÀ MỤC ĐÍCH BẢO TỒN CHÍNH</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>HÀNH LANG ĐA DẠNG SINH HỌC NỘI TỈNH</b>			
1	Hành lang sông Cỏ Chiên	Sông Cỏ Chiên (mặt nước và trên không)	-	Bảo vệ ổ sinh thái loài thủy sinh nổi ra biển Đông; cải thiện chất lượng nước
2	Hành lang sông Hậu	Sông Hậu (mặt nước và trên không)	-	Hỗ trợ giao lưu, di chuyển loài thủy sinh ra biển Đông
3	Hành lang sông Măng Thít	Sông và ven bờ Măng Thít	-	Kết nối thủy sinh giữa sông Hậu và sông Cỏ Chiên; điều hòa thủy văn
4	Hành lang Cù lao Mây	Xã Lục Sĩ Thành	-	Bảo tồn nguồn thức ăn, hỗ trợ di chuyển của chim nước
5	Hành lang Cù lao Dài	Xã Quới Thiện	-	Bảo tồn nguồn thức ăn, hỗ trợ di chuyển của chim nước
6	Hành lang Cù lao An Bình	Xã An Bình	-	Bảo tồn nguồn thức ăn, hỗ trợ di chuyển của chim nước
<b>II</b>	<b>KHU BẢO TỒN, KHU BẢO VỆ CẢNH QUAN</b>			
7	Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Vàm Hồ	Xã Mỹ Chánh Hòa	67,6	Bảo tồn chim quý (cò nhạn, cò lạo Ấn Độ...) và thực vật (gỗ mật, chùm lé)
8	Khu bảo vệ cảnh quan ven biển An Hóa	Xã Thới Thuận, xã Thạnh Phước	10.000	Vùng đệm sinh thái, bảo vệ nơi cư trú của 135 loài chim, 14 loài thú
9	Khu bảo vệ cảnh quan Thạnh Phú	Xã Thạnh Hải, xã Thạnh Phong	2.584	Bảo tồn Rái cá lông mượt, Cây hương, rừng ngập mặn (đước, bần)

<b>STT</b>	<b>TÊN KHU VỰC/ HÀNH LANG</b>	<b>VỊ TRÍ/ ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>DIỆN TÍCH (ha)</b>	<b>CHỨC NĂNG VÀ MỤC ĐÍCH BẢO TỒN CHÍNH</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10	Khu bảo vệ cảnh quan cửa sông Hàm Luông	Xã Thạnh Hải, xã Tân Thủy	10.000	Bảo tồn cá kinh tế (cá ngát, bông lau) và cá quý hiếm (cá chày nam)
11	Khu bảo vệ cảnh quan cửa sông Ba Lai	Xã Bảo Thạnh, xã Thạnh Phước	10.000	Bảo tồn hệ sinh thái cửa sông, nguồn nước mặt và thủy sinh vật
12	Khu ĐDSH cao vùng lộng Vĩnh Long	Vùng biển Duyên Hải	13.440	Bảo tồn tôm vồ đẹp trắng, cá ngựa đen; cân bằng sinh thái biển
13	Khu ĐDSH cao cửa sông Hậu	Duyên Hải đến Trần Đề	107.300	Bảo vệ hệ sinh thái cửa sông, bãi bùn, thảm cỏ biển, nơi sinh sản thủy sản.
14	Khu bảo vệ cảnh quan ngập mặn Long Khánh	Xã Long Thành	882,6	Bảo vệ toàn vẹn rừng ngập mặn tự nhiên (bần chua, mắm trắng, đước)
15	Khu bảo vệ cảnh quan Cồn Nặng (Cồn Nghêu)	Xã Mỹ Long (cửa sông Tiền)	1.000	Còn không người ở, bãi nghêu thương phẩm lớn, nơi cư trú chim nước
<b>III</b>	<b>HÀNH LANG LIÊN VÙNG</b>			
16	Hành lang đa dạng sinh học Cần Giờ - Ba Lai - Mỹ Long - Long Khánh - Cù Lao Dung - mũi Cà Mau	Liên tỉnh (qua Vĩnh Long)	182.758	Kết nối các khu bảo tồn ven biển đồng bằng sông Cửu Long, hỗ trợ loài di cư và ứng phó biến đổi khí hậu

**Ghi chú:** Vị trí, các khu vực bảo tồn đa dạng sinh học quản lý được xác định theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Phụ lục XXIII**  
**DANH MỤC BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH VĨNH LONG**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

STT	TÊN SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ	TỶ LỆ
(1)	(2)	(3)
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Vĩnh Long	1:500.000
2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển tỉnh Vĩnh Long	1:100.000
3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Vĩnh Long	1:100.000
4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Vĩnh Long	1:100.000
5	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Vĩnh Long	1:100.000
6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Vĩnh Long	1:100.000
7	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Vĩnh Long	1:100.000
8	Sơ đồ định hướng sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long	1:100.000
9	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Vĩnh Long	1:100.000
10	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Vĩnh Long	1:100.000
11	Sơ đồ, bản đồ chuyên đề	1:100.000
11.1	Sơ đồ phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Vĩnh Long	1:100.000
11.2	Sơ đồ phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Vĩnh Long	1:100.000